



ISSN: 2615-9597

Số 11
2021

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn

HỘI NGHỊ COP 26: CƠ HỘI HIỆN THỰC HÓA CAM KẾT PHÁT THẢI RÒNG VỀ O CỦA VIỆT NAM



TỪ HỘI NGHỊ VĂN HÓA TOÀN QUỐC, TẢN MẠN VỀ VĂN HÓA MÔI TRƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

GS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 534/GP-BTTTT cấp ngày 21/8/2021

Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

Công ty CP In và Thương mại P&Q

Số 11/2021

Giá: 20.000đ



▲ Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính dự và phát biểu tại Hội nghị COP26.

Ảnh: Dương Giang - TTXVN



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [5] TS. ĐỖ NAM THẮNG: Hội nghị COP 26: Cơ hội hiện thực hóa cam kết phát thải ròng về 0 của Việt Nam
- [7] TS. CHU THANH HƯƠNG: Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật của các quốc gia và cam kết đạt trung hòa các bon tại Hội nghị COP 26
- [10] VŨ LÂN: Từ Hội nghị Văn hóa toàn quốc, tận dụng về văn hóa môi trường



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [12] TS. LÊ VIỆT ANH, TRẦN MINH HUẾ: Tăng trưởng xanh hướng tới trung hòa các - bon và phục hồi kinh tế sau COVID-19
- [15] TS. DƯ VĂN TOÁN: Cần phát triển bền vững các Khu bảo tồn biển Việt Nam
- [18] ĐẶNG TRUNG TÚ, PHẠM THANH HẢI, VŨ ĐĂNG TIẾP, NGUYỄN ANH TUẤN: Vấn đề liên kết sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trong xây dựng các quy hoạch vùng
- [21] NAM HÙNG: Thái Nguyên: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải trên địa bàn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững
- [22] NGUYỄN HỒNG THUYỀN: Phương thức, thủ đoạn tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
- [25] NGUYỄN THỊ THỰC: Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp tại Việt Nam
- [29] VĂN BẢN MỚI





TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [31] DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH, NGUYỄN THẾ THÔNG, HOÀNG THỊ HIỀN: Tình hình thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường ở Việt Nam
- [34] NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN, LẠI VĂN MẠNH, NGUYỄN TRỌNG HẠNH: Thực trạng và chính sách đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân vào lĩnh vực xử lý nước thải ở Việt Nam
- [38] ĐỖ MINH PHƯỢNG: Đánh giá hiệu quả công tác xử lý vi phạm về động vật hoang dã do người dân thông báo



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [41] LÊ THỊ PHƯỢNG, NGUYỄN THỊ TRANG: Xây dựng và triển khai công cụ tạo lập thị trường trong kiểm soát ô nhiễm nước thải, khí thải: Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam
- [44] HOÀNG QUANG QUẢN: Phong trào Tuyên Quang chung tay xử lý rác thải và chống rác thải nhựa: Những kết quả bước đầu sau hơn 1 năm triển khai thực hiện
- [47] NGUYỄN VĂN THẮNG: Kiểm soát khí thải từ xe mô tô, xe gắn máy: Cơ sở để xuất giải pháp cải thiện chất lượng không khí
- [49] NGUYỄN QUỲNH GIAO: Ứng dụng công nghệ cảm biến trong giám sát chất lượng không khí giúp tăng cường tiếp cận thông tin, giảm thiểu ô nhiễm không khí



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN



- [52] TRẦN VĂN TIẾP, MAI HƯƠNG: Phát huy giá trị đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa
- [54] NGUYỄN HOÀI BẢO, NGUYỄN HẰNG: Bảo tồn các loài chim hoang dã thông qua hoạt động du lịch sinh thái
- [57] NGUYỄN THẾ CƯỜNG, ĐẶNG HUY PHƯƠNG, TRỊNH XUÂN THÀNH, TRẦN ĐẠI THẮNG, PHẠM THỊ KIM DUNG, ĐINH THỊ HẠNH: Bảo tồn các loài lan tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [59] NGUYỄN HỮU THẮNG, BÙI THỊ CẨM TÚ: Cập nhật hướng dẫn toàn cầu về chất lượng không khí của Tổ chức Y tế thế giới
- [63] NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH: Công lý khí hậu





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

CONTENT DEPUTY EDITOR IN CHIEF

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,

Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 209, 2nd floor - MONRE's office complex,

No. 200 - Ly Chinh Thang Street,

9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 534/GP-BTTTT - Date 21/8/2021

*Photo on the cover page: Prime Minister
delivers speech at COP 26*

Photo by: Dương Giang - VNA

*Processed & printed by: P&Q Printing and
Trading Joint Stock Company*

Nº 11/2021

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [5] DR. ĐỖ NAM THẮNG: Opportunities to realize Vietnam's net zero emission commitment
- [7] DR. CHU THANH HƯƠNG: Updated Nationally Determined Contributions and carbon neutrality commitments at COP 26
- [10] VŨ LÂN: Some thoughts on environmental culture, based on the National Culture Conference



LAW - POLICY

- [12] DR. LÊ VIỆT ANH, TRẦN MINH HUẾ:
Green growth towards carbon neutrality and COVID-19 economic recovery
- [15] DR. DƯ VĂN TOÁN: Need for sustainable development of Vietnam's marine protected areas
- [18] ĐẶNG TRUNG TÚ, PHẠM THANH HẢI, VŨ ĐĂNG TIẾP, NGUYỄN ANH TUẤN:
Natural resources and environmental protection in regional planning
- [21] NAM HÙNG: Thai Nguyen proactive pollution control and prevention, towards sustainable development
- [22] NGUYỄN HỒNG THUYỀN: Wildlife regulation violation in Ha Tinh Province
- [25] NGUYỄN THỊ THỤC: Circular economy development policy in Vietnam's industrial production
- [29] NEW DOCUMENTS



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [31] DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH, NGUYỄN THẾ THÔNG, HOÀNG THỊ HIỀN:
Progress of environmentally sustainable targets and indicators in Vietnam
- [34] NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN, LẠI VĂN MẠNH, NGUYỄN TRỌNG HẠNH:
Role and policy to promote private investment in industrial and municipal wastewater treatment
- [38] ĐỖ MINH PHƯỢNG: Assessing treatment of community reported wildlife regulation violation



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [41] LÊ THỊ PHƯỢNG, NGUYỄN THỊ TRANG:
Market-based instruments for air and wastewater pollution control: international experience and lessons for Vietnam
- [44] HOÀNG QUANG QUÂN: Father's Front of Tuyen Quang Province enhances joining hands in addressing plastic waste and general waste issues
- [47] NGUYỄN VĂN THẮNG: Motorised vehicle emission control: proposed measures for air quality improvement
- [49] NGUYỄN QUỲNH GIAO: Applying sensing technology in air quality monitoring to improve access to information and awareness on air pollution



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [52] TRẦN VĂN TIẾP, MAI HƯƠNG: Biodiversity conservation at Nui Chua biosphere reserve
- [54] NGUYỄN HOÀI BẢO, NGUYỄN HẰNG:
Conservation of wild birds through ecotourism activity
- [57] NGUYỄN THẾ CƯỜNG, ĐẶNG HUY PHƯƠNG, TRỊNH XUÂN THÀNH,
TRẦN ĐẠI THẮNG, PHẠM THỊ KIM DUNG, ĐINH THỊ HẠNH:
Orchid conversation in Me Linh biodiversity station



AROUND THE WORLD

- [59] NGUYỄN HỮU THẮNG, BÙI THỊ CẨM TÚ: WHO's global air guidance
- [63] NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH: Climate change justice

HỘI NGHỊ COP 26:

Cơ hội hiện thực hóa cam kết phát thải ròng về 0 của Việt Nam

TS. ĐỖ NAM THẮNG



▲ Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính dự và phát biểu tại Hội nghị COP 26

Phát biểu tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26) diễn ra vào đầu tháng 11/2021 tại Glasgow, Vương quốc Anh, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã công bố cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Cam kết mạnh mẽ trên là một bước ngoặt lịch sử trong chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam, đưa chúng ta hội nhập cùng khoảng 140 nước trên thế giới thực hiện NetZero vào năm 2050. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ cần quyết tâm cao để hiện thực hóa cam kết này do phải giải quyết nhiều thách thức, bao gồm thay đổi căn bản cơ cấu nền kinh tế.

Hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế và các cam kết môi trường toàn cầu thường là việc không dễ thực hiện, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Ở các nước này, nhu cầu phát thải trong mô hình tăng trưởng truyền thống còn tiếp tục tăng, trong khi nguồn lực để chuyển đổi sang dạng thức phát triển xanh còn nhiều hạn chế.

Tuy phải đối mặt với thách thức, song Việt Nam cũng có nhiều cơ hội để thực hiện cam kết, đồng thời chuyển đổi sang phát triển kinh tế xanh, bền vững sau đại dịch, thông qua

nguồn lực trong nước và hỗ trợ quốc tế.

Để hiện thực hóa cam kết, việc tiếp theo Việt Nam cần thực hiện là xây dựng kế hoạch cụ thể, có tính khả thi để đưa phát thải ròng về 0. Kế hoạch này cần có mục tiêu rõ ràng và kỷ vọng cao, phân định rõ trách nhiệm của các bên liên quan, kèm theo cơ chế giám sát đánh giá chặt chẽ.

Về một số giải pháp để thực hiện cam kết, cần xem xét lại dự kiến nhập khẩu khí hóa lỏng để thay thế điện than. Khí hóa lỏng không phải năng lượng phi các bon, hơn nữa, sẽ mất nhiều năm để đầu tư một khoản rất lớn nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng cho điện khí nhập khẩu. Việc này tạo rủi ro lớn về lãng phí nguồn lực, bởi khi các dự án điện khí xây xong thì giá thành đã quá cao so với các nguồn năng lượng tái tạo phi các-bon như mặt trời, gió. Hiện tại giá

công nghệ của năng lượng gió, mặt trời đang ở mức có thể cạnh tranh được với điện khí và dự báo sẽ còn tiếp tục giảm.

Theo nghiên cứu gần đây của Đại học Quốc gia Ôxtrâyli, Việt Nam có tiềm năng đạt trên 90% tỷ lệ điện từ gió, mặt trời kèm thủy điện tích năng, với chi phí hợp lý. Thành công ban đầu của Việt Nam trong phát triển điện mặt trời, điện gió là rất đáng ghi nhận và cần tiếp tục phát huy.

Đặc biệt là năng lượng gió ngoài khơi có tiềm năng đáng kể để cấp điện và giảm phát thải khí nhà kính. Tiềm năng điện gió ngoài khơi của Việt Nam được ước tính là 475 GW ở các vùng biển cách bờ 200 km, theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới. Con số này ước gấp khoảng 8 lần tổng công suất đặt ra của cả nước năm 2020. Nếu thay điện than bằng 25 GW điện gió ngoài khơi, Việt Nam có thể giảm được 200 triệu tấn CO₂ phát thải, gần 1/3 tổng dự báo phát thải trong kịch bản thông thường của ngành năng lượng đến 2030. Điện gió ngoài khơi có thể được triển khai để cấp điện trên quy mô lớn và còn dư để xuất khẩu. Đây là ngành kinh tế biển tiềm năng, vì vậy, Quy hoạch điện 8 cần tăng tỷ lệ điện gió và mặt trời.

Các giải pháp quan trọng khác của ngành điện là tăng hiệu suất năng lượng, nâng cấp hệ thống truyền tải, dự trữ năng lượng và xây dựng thị trường điện cạnh tranh.



▲ Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính cùng các nhà lãnh đạo thế giới công bố Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu do Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden và Chủ tịch Ủy ban châu Âu Ursula von der Leyen đồng chủ trì

Ngoài ngành điện, nhiệm vụ giảm phát thải cần được thực hiện đồng bộ bởi các ngành khác. Cần ban hành chính sách khuyến khích phát triển phương tiện xe điện, giảm trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch, đồng thời, đẩy nhanh tiến độ triển khai vận hành thị trường các bon. Các mục tiêu và nhiệm vụ cần được thể hiện rõ trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, đặc biệt là Quy hoạch Tổng thể năng lượng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sắp được ban hành.

Tăng cường hoạt động giảm phát thải các bon do phá rừng và suy thoái rừng cũng sẽ giúp đạt được mục tiêu phát thải ròng về 0, đồng thời huy động được các nguồn tài chính quốc tế.

Cần lưu ý rằng, hợp tác quốc tế đóng vai trò then chốt cho Việt Nam thực hiện cam kết phát thải ròng về 0. Hội nghị COP 26 đã đưa ra nhiều kết quả có kỳ vọng dẫn đến tăng hỗ trợ của các nước đã phát triển cho các



▲ Toàn cảnh một Phiên họp Hội nghị COP 26

nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Hỗ trợ quốc tế sẽ giúp Việt Nam tận dụng được cơ hội phát triển năng

lượng tái tạo, bảo vệ, phát triển rừng, ứng dụng công nghệ mới, chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang hướng xanh■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- World Bank, *Going Global: Expanding Offshore Wind to Emerging Markets*, 2019.
- T.N. Do and P. Burke, *Carbon pricing in Vietnam: Options for adoptions*. *Energy and Climate Change*, 2 (2021) 100058. <https://doi.org/10.1016/j.egycc.2021.100058>.
- T.N. Do, P. Burke, N.H. Nguyen, I. Overland, B. Suryadi, A. Swandaru, Z. Yurnaidi, *Vietnam's solar and wind power success: Policy implications for the other ASEAN countries*. *Energy for Sustainable Development* 65 (2021) 1-11. <https://doi.org/10.1016/j.esd.2021.09.002>.

Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật của các quốc gia và cam kết đạt trung hòa các bon tại Hội nghị COP 26



▲ Đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị COP 26

Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của biến đổi khí hậu (BĐKH - COP 26) diễn ra từ ngày 31/10 - 12/11/2021 tại TP. Glasgow, Vương quốc Anh theo hình thức trực tiếp, với sự tham dự của hơn 120 nguyên thủ quốc gia. Do tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài trên thế giới nên Hội nghị COP 26 phải lùi lại một năm so với dự kiến.

Ngày 4/11/2021, Ban Thư ký UNFCCC đã đưa ra bản báo cáo phân tích về các Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật so với bản báo cáo phân tích Ban Thư ký đã đưa ra ngày 25/10/2021 và ngày 26/2/2021 bổ sung thêm 14 NDC cập nhật của các quốc gia (UNFCCC, 2021).

Bảng sau tóm tắt việc thực hiện 166 NDC hiện nay của 193 bên tham gia Thỏa thuận Paris về BĐKH, bao gồm 124 NDC mới và cập nhật của 151 bên tham gia:

Đối với 74 bên cung cấp thông tin về tầm nhìn, chiến lược, mục tiêu giảm phát thải dài hạn, mục tiêu tới và sau năm 2050, ước tính tổng lượng phát thải khí nhà kính (KNK) sẽ thấp hơn 70 - 79% vào năm 2050 so với năm 2019.

Hình dưới đây so sánh cập nhật về lượng khí thải toàn cầu theo các kịch bản được đánh giá trong Báo cáo đặc biệt của Ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC) về sự nóng lên toàn cầu là 1,5°C và tổng phát thải toàn

cầu theo các NDC các nước cập nhật:

Bản cập nhật của 193 NDC hiện nay cho thấy, mức phát thải KNK toàn cầu vào năm 2030 được dự đoán sẽ tăng lên đáng kể (khoảng 13,7%) so với năm 2010.

IPCC ước tính, việc hạn chế sự gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu lên 1,5°C đòi hỏi phải giảm lượng khí thải CO₂ xuống 45% vào năm 2030 hoặc giảm 25% vào năm 2030 để hạn chế nhiệt độ tăng lên 2°C. Nếu lượng khí thải không được giảm vào năm 2030, cần phải giảm đáng kể sau đó để bù đắp cho việc giảm chậm trong giai đoạn đầu, nhằm đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào giai đoạn sau, nhưng có thể phải chi trả cao hơn.

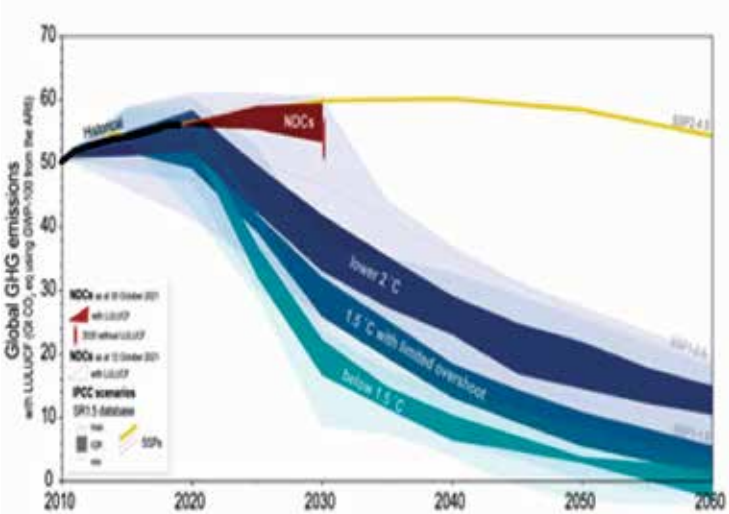
Năm 2017 sau khi tham dự Hội nghị lần thứ 22 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP 22), Thủ tướng Chính phủ giao Bộ TN&MT phối hợp

	Ước tính Gigaton CO ₂ tương đương (Gt CO ₂ _{td})	Thay đổi so với năm 2010, trung bình (%) \
Tổng phát thải KNK toàn cầu (không bao gồm LULUCF) vào năm 2030	53.8 (50.8 - 56.9)	+13.7
Tổng phát thải KNK năm 2030 của 151 quốc gia nêu trong NDC mới hay NDC cập nhật	40.4 (38.5 - 42.2)	+5.9
Tổng phát thải KNK năm 2030 cho 74 quốc gia với chiến lược, mục tiêu, tầm nhìn dài hạn	29.7 (29.0 - 30.4)	-5.2



▲ Hơn 130 quốc gia đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 trước năm 2050

với các Bộ, ngành rà soát, cập nhật NDC của Việt Nam. Sau gần 3 năm xây dựng và cập nhật, ngày 11/9/2020, Việt Nam đã chính thức gửi Ban Thư ký UNFCCC NDC cập nhật và trở thành một trong 20 quốc gia đầu tiên gửi NDC cập nhật đến Ban Thư ký Công ước. Về giảm nhẹ phát thải KNK, bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030, Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (BAU), đồng thời tăng đóng góp lên tới 27% khi có hỗ trợ quốc tế thông qua Thỏa thuận hợp tác song phương, đa phương và thực hiện cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris. Về thích ứng với BĐKH, NDC cập nhật đã xác định các nhiệm vụ chiến lược, bao gồm: Nâng cao hiệu quả thích ứng thông qua việc tăng cường quản lý nhà nước và nguồn lực; tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng cho cộng đồng, các thành phần kinh tế, hệ sinh thái; giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Các giải pháp thích ứng nhằm giảm thiểu thiệt hại do các tác động liên quan đến những thay đổi khí hậu trong tương lai được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực, từng khu vực. Một điểm mới, NDC cập nhật của Việt Nam đã bổ sung nội dung về “hài hòa và đồng lợi ích”. Qua đó, phân tích tính hài hòa và đồng lợi ích giữa giảm nhẹ KNK, thích ứng với BĐKH, phát triển kinh tế - xã hội gắn với các mục tiêu phát triển bền vững. Đây là cơ sở xác định các hành động nhằm tối ưu hóa chi phí, lợi ích đối với BĐKH tại các ngành, địa phương (Bộ TN&MT, 2020).



▲ Bản cập nhật của 193 NDC

Về các cam kết mới liên quan tới các-bon trung tính năm 2050:

Hơn 130 quốc gia đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 trước năm 2050. Trung Quốc - Nhà sản xuất CO₂ lớn nhất trên thế giới cho biết, họ đang hướng tới mục tiêu “trung hòa các-bon” vào năm 2060. Đồng thời, chưa đặt ra chính xác điều này có nghĩa là gì hoặc làm thế nào để đạt được điều đó. Nga - Nhà sản xuất dầu lớn thứ ba trên thế giới cũng cam kết đạt mức

ròng bằng 0 vào năm 2060, mặc dù cam kết dự thảo của nước này chưa được phê chuẩn về mặt pháp lý. Ấn Độ - Quốc gia phát thải khí CO₂ lớn thứ tư thế giới, sau Trung Quốc, Mỹ và EU đã hứa sẽ cắt giảm lượng khí thải xuống mức 0 vào năm 2070. Trong khi đó, một số quốc gia đông dân trên thế giới, bao gồm cả Ấn Độ, không đưa ra bất kỳ cam kết đạt trung hòa các-bon nào.

Tuyên bố Glasgow của các nhà Lãnh đạo về rừng và sử dụng đất nhằm mục đích



▲ Đoàn Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm tại sự kiện

ngăn chặn, đảo ngược tình trạng mất rừng, suy thoái đất vào năm 2030, góp phần đạt mục tiêu giữ cho nhiệt độ toàn cầu tăng ở mức 1,5°C, đồng thời hỗ trợ phát triển bền vững, chuyển đổi công bằng ở khu vực nông thôn thông qua các hành động cụ thể. Nội dung chính của Tuyên bố tập trung vào vai trò, mối tương quan giữa rừng, đa dạng sinh học, sử dụng đất bền vững, góp phần đạt được sự cân bằng giữa phát thải KNK do con người gây ra và hấp thụ KNK tự nhiên, thích ứng với BĐKH, phát triển bền vững (Vương quốc Anh, 2021). Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu do Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu đưa ra. Hơn 100 quốc gia, bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Canada đã cam kết cắt giảm 30% mê-tan vào năm 2030 so với mức năm 2020 (Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, 2021). Tuyên bố Glasgow của các nhà Lãnh đạo về rừng, sử dụng đất và Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu được các nhà Lãnh đạo cam kết tại Hội nghị COP 26 hỗ trợ các quốc gia đạt được các-bon trung tính vào năm cam kết.

Tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính kêu gọi tất cả các quốc gia cần cam kết mạnh mẽ hơn nữa về giảm phát thải KNK trên nguyên tắc, trách nhiệm chung nhưng có khác biệt, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, năng lực của từng quốc gia “Nhân đây tôi cũng kêu gọi phải có công

bằng, công lý về BĐKH. Đây là đòi hỏi tất yếu để cùng nhau kiểm chế mức tăng nhiệt độ của Trái đất. Về phần mình, mặc dù là nước đang phát triển, mới chỉ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ vừa qua, Việt Nam là nước có lợi thế về năng lượng tái tạo, sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK mạnh mẽ bằng nguồn lực của chính mình cùng với sự hợp tác, hỗ trợ của

cộng đồng quốc tế, nhất là các nước đang phát triển, kể cả tài chính, chuyển giao công nghệ, trong đó thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050”. (Thủ tướng Chính phủ, 2021).

Tại Hội nghị COP 26, ngoài tuyên bố Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, Việt Nam đã tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà Lãnh đạo về rừng, sử dụng đất và Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu; Tuyên bố chung toàn cầu về chuyển dịch từ than sang năng lượng sạch. Những tuyên bố mạnh mẽ của Việt Nam được thế giới đánh giá rất cao, tuy nhiên, để thực hiện các cam kết này, Việt Nam cần phải xây dựng chiến lược, kế hoạch chi tiết, đưa ra lộ trình cụ thể. Bộ TN&MT được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến 2050. Bản Chiến lược này cần phản ánh đầy đủ, đề xuất được phương thức để thực hiện các cam kết, tuyên bố mà Việt Nam đã đưa ra tại Hội nghị COP 26.

Bài và ảnh:

CHU THỊ THANH HƯƠNG

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, 2021, Báo cáo phân tích NDC cập nhật (<https://unfccc.int/news/cop26-update-to-the-ndc-synthesis-report>);
- BBC news, 2021, What is net zero and how are the UK and other countries doing, <https://www.bbc.co.uk/news/science-environment-58874518>;
- Bộ TN&MT, 2020, Báo cáo kỹ thuật Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật;
- Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, 2021, Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu;
- Thủ tướng Chính phủ, 2021, bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị Thượng đỉnh COP 26;
- Vương quốc Anh, 2021, Tuyên bố Glasgow của các nhà Lãnh đạo về rừng và sử dụng đất.

Từ Hội nghị văn hóa toàn quốc, tản mạn về văn hóa môi trường

Nhà báo **VŨ LÂN**

Hội nghị Văn hóa toàn quốc được tổ chức tại Hà Nội ngày 24/11/2021, đúng vào ngày cách đây 75 năm (24/11/1946), khi mà từ đây, “văn hóa soi đường cho quốc dân đi”. Từ sau Hội nghị năm 1945, văn hóa đã “hóa kháng chiến”, văn hóa đã “hóa kinh tế”, góp phần làm nên “một thiên sử vàng” lập lại hòa bình ở đất nước ta. Tại Hội nghị văn hóa toàn quốc, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nói: “Đến nay, trên thế giới có tới gần 200 định nghĩa khác nhau về văn hóa”. Theo nghĩa hẹp thì văn hóa là những hoạt động tinh thần của một xã hội, gồm có các lĩnh vực: Giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật, đạo đức (lối sống, cách cư xử, ứng xử giữa người với người...). Như vậy, đạo đức cũng thuộc nội hàm của phạm trù văn hóa và cách ứng xử với môi trường thiên nhiên cũng cần có văn hóa.

Người viết bài này đã từng đọc được trong một tài liệu, có một học giả đã định nghĩa về văn hóa. Đó là: Văn hóa là trình độ Người của một con người, là trình độ Người của một dân tộc (chữ Người được viết hoa theo đúng nghĩa đen và nghĩa bóng của nó). Điều này đồng nghĩa với quan điểm của Đảng ta đã nhất quán khẳng định: “Con người là chủ thể, giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới; phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu; BVMT là một trong những vấn đề sống còn, là tiêu chí của phát triển bền vững...”.

Trước, trong và sau Hội nghị văn hóa toàn quốc vừa qua, chưa thấy có ý kiến nào đề cập đến văn hóa môi trường hay vấn đề xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc



▲ Toàn cảnh Hội nghị văn hóa toàn quốc được tổ chức tại Hà Nội ngày 24/11/2021 (Ảnh: VOV)

của Việt Nam hiện nay chi phối, tác động như thế nào đối với công tác BVMT hiện tại và cho mai sau. Thế nhưng, văn hóa môi trường đã có và tồn tại một cách rất cụ thể, sinh động ở nước ta từ mấy chục năm qua. Dân tộc ta rất may mắn khi Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới là lãnh tụ tiêu biểu, hội tụ những tinh hoa của nhân loại và của dân tộc về đạo đức môi trường: “Bác sống như trời đất của ta/Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa/Tự do cho mỗi đời nô lệ/Sửa để em thơ, lựa tặng già” (thơ Tố Hữu). Ngay từ năm 1923, nhà báo, nhà thơ Xô viết Osip Mandelstam đã tiên đoán rất tài tình rằng: “Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai”. “Nền văn hóa của tương lai” phải chăng đó là văn hóa môi trường? Ngay sau Cách mạng

Tháng Tám năm 1945 thành công, với tư cách là người đứng đầu Chính phủ nước Việt Nam mới, Bác Hồ đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước, trong đó có nhiệm vụ diệt giặc đói để nâng cao dân trí. Tháng 3/1947, khi đất nước ta vừa bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lâu dài, gian lao mà anh dũng, với bút danh Tân Sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết tác phẩm “Đời sống mới”, trong đó có vấn đề nổi bật là vệ sinh, BVMT sống của mỗi người, mỗi gia đình. Trong suốt những năm sống ở núi rừng Việt Bắc hay sau khi hòa bình về sống trong ngôi nhà sàn giản dị ở Thủ đô Hà Nội, Bác Hồ luôn thể hiện là con người sống hòa hợp, gắn bó với thiên nhiên, coi môi trường sống xung quanh là một phần cuộc sống của mình. Bác đã phát động Tết trồng cây và chủ trương “trồng cây”, “trồng người” xuyên suốt những năm

Bác lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta cho cả đến lúc trước khi Người “đi xa”. Ngày nay, việc cán bộ, đảng viên và nhân dân học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là trong đó nhất thiết phải học cách ứng xử của Người đối với cỏ cây, hoa lá, với môi trường sống xung quanh. Đó chính là những biểu hiện rất cụ thể, sâu sắc về văn hóa môi trường. Bác Hồ từng nói: “Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Suốt đời, Bác Hồ là tấm gương sáng về văn hóa môi trường để đồng bào, đồng chí noi theo.

Nếu như công tác cán bộ là “then chốt của then chốt” thì từ lâu, Bác Hồ coi đạo đức là “gốc” của người cán bộ cách mạng. Người có đạo đức cách mạng thì có lối sống, cách cư xử, ứng xử giữa người với người và giữa con người với thiên nhiên sẽ rất khác đối với những người không được giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng. Phẩm chất đạo đức là tiêu chí chính để phân biệt giữa con người với các sinh vật khác cùng chung sống trong hành tinh xanh của chúng ta. Do vậy, nói đến văn hóa môi trường tức là cách ứng xử của những người có văn hóa (khác với học vấn) với môi trường thiên nhiên, với các sinh vật xung quanh. Điều này có thể chưa hình dung cụ thể, rõ ràng, nhưng dứt khoát, nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc sẽ là nền tảng, có tác động tích cực, hiệu quả đến công tác BVMT để đất nước phát triển bền vững. Vậy nội hàm của văn hóa môi trường là gì? Hiện nay, khái niệm văn hóa môi trường chưa được phổ biến trong xã hội cũng như trong các văn bản pháp quy của Đảng, Nhà nước ta. Do vậy, phải chăng, nội dung cốt lõi của văn hóa môi trường chính là đạo đức cán bộ, trong đó có nội dung liên quan đến đạo đức môi trường.

Vấn đề đạo đức của cán bộ cách mạng đã được đưa ra từ lâu, ngay cả

khi Đảng ta chưa ra đời và quá quen thuộc, được nhắc đi nhắc lại trong nhiều văn bản. Vậy đạo đức cách mạng của cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên trong những năm qua liên quan gì đến vấn đề BVMT và nó có ảnh hưởng thế nào đến công tác BVMT? Trong thực tế những năm qua, nhiều cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên... có người trình độ học thức cao, có người trình độ học vấn thấp, tuy nhiên, điều này không tỷ lệ thuận với ý thức xã hội nói chung và ý thức BVMT nói riêng. Thực tế là, những năm qua, chúng ta có nhiều cố gắng trong việc tuyên truyền, giáo dục tinh thần tự giác, trách nhiệm quản lý, BVMT, vì vậy nhận thức của người dân về công tác này từng bước được nâng lên. Song, giữa nhận thức và hành động không phải bao giờ cũng tỷ lệ thuận với nhau. Hiện nay, môi trường tự nhiên vẫn bị xuống cấp, rừng ở nhiều nơi tiếp tục bị triệt hạ không thương tiếc, nhiều khu công nghiệp, làng nghề và hộ gia đình vì lợi ích nhóm, chạy theo đồng tiền, nhiều khi chỉ vì “miếng cơm manh áo” mà họ bất chấp những tổn thất to lớn về môi trường, bằng những hành động vô tình hay cố ý tàn phá, hủy hoại môi trường. Một trong những nguyên nhân cơ bản, mấu chốt liên quan đến trách nhiệm quản lý, nhận thức, thói quen văn hóa, đạo đức môi trường của một bộ phận cán bộ quản lý, đơn vị...

Hiện nay, văn hóa môi trường và đạo đức môi trường vẫn là vấn đề mới, chưa được quan tâm rộng rãi hay thảo luận trên các diễn đàn, thậm chí khái niệm “văn hóa môi trường”, “đạo đức môi trường”

còn chưa có trong từ điển hay các văn bản pháp quy. Tuy nhiên, không phải chờ đến khi xã hội thừa nhận có đạo đức môi trường rồi mới đi tìm nội hàm. Trong khi đó, vấn đề môi trường vẫn đang nóng bỏng, bức xúc hàng ngày ở nhiều nơi trên đất nước ta. Do đó, cần thiết có những quy định của Đảng, Nhà nước về văn hóa, đạo đức môi trường của cán bộ, đảng viên, trong đó những người đứng đầu cần gương mẫu rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu, góp phần mình vào công tác giữ gìn, BVMT. Quán triệt và thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa, nên chăng, lĩnh vực BVMT trong thời gian tới tập trung vào một số vấn đề mấu chốt sau đây:

- Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh - một tấm gương sáng về đạo đức môi trường. Việc học tập, làm theo lối sống giản dị, tiết kiệm, sống hòa hợp với thiên nhiên của Bác chính là những yếu tố cơ bản, quan trọng, cụ thể về văn hóa, đạo đức môi trường. Do vậy, cần có những chuyên đề nghiên cứu sâu về văn hóa, đạo đức môi trường Hồ Chí Minh.

- Giữ gìn, phát huy những giá trị, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta, trong đó có bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, sống hòa hợp với thiên nhiên, tôn trọng tự nhiên. Đây chính là biện pháp xây dựng, nâng cao đạo đức môi trường cho cán bộ, đảng viên, cộng đồng xã hội. Cũng cần lưu ý rằng, người có trình độ văn hóa sẽ có ý thức tốt hơn trong tác phong, lối sống giữ gìn, BVMT. Ở đây

(Xem tiếp trang 17)

Tăng trưởng xanh hướng tới trung hòa các-bon và phục hồi kinh tế sau Covid-19

TS. LÊ VIỆT ANH, Vụ trưởng
ThS. TRẦN MINH HUẾ
Vụ KHGDTN&MT, Bộ KH&ĐT



▲ TTX hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon và phục hồi kinh tế sau khủng hoảng Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang làm thay đổi căn bản thế giới trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những thay đổi mạnh mẽ trong chuyển dịch kinh tế số, thúc đẩy các quốc gia đánh giá lại mô hình phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức của cộng đồng về các mối đe dọa ngày càng nghiêm trọng của các vấn đề môi trường và sức khỏe. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 cũng đem đến những nhìn nhận mới, rõ nét hơn về cơ hội phát triển, thúc đẩy quá trình chuyển đổi chiến lược, hướng tới một tương lai bền vững hơn.

TĂNG TRƯỞNG XANH - MỘT LỰA CHỌN TẤT YẾU

Trên thế giới, nhu cầu thúc đẩy thịnh vượng kinh tế một cách bền vững, lâu dài, trước mối quan tâm ngày càng tăng về duy trì và bảo vệ nguồn vốn tự nhiên cũng như thúc đẩy phát triển xã hội mạnh mẽ, bao trùm đang được các quốc gia cân nhắc lựa chọn. Theo đó, tăng trưởng xanh (TTX) đã dần trở thành xu

hướng chủ đạo, thể hiện rõ nhất trong thay đổi cơ cấu năng lượng, trong đó năng lượng tái tạo đang dần chiếm tỷ trọng đáng kể so với các nguồn năng lượng khác, động cơ điện đã từng bước thay thế động cơ xăng trong các phương tiện giao thông phổ biến. Nhiều quốc gia cũng đã cam kết thực hiện các nội dung của Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu (BĐKH): từ cam kết “Hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu” đến “mục tiêu trung hòa các-bon”. Các mục tiêu phát triển bền vững dần từng bước được quốc gia hóa theo những mục tiêu cụ thể phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo cùng sự gia

tăng kết nối giữa các quốc gia toàn cầu đang có những tiến bộ vượt bậc. Xu hướng đầu tư cho các hoạt động sản xuất thông minh nhờ cuộc Cách mạng 4.0, Chính phủ điện tử, Đô thị thông minh, thông minh hóa công nghiệp và nông nghiệp... đang trở nên phổ biến.

Mô hình tăng trưởng kinh tế thông thường đang được nhận định có thể làm suy yếu nền tảng nguồn lực và tiến bộ xã hội và do đó, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) theo mô hình TTX như là một lựa chọn tất yếu để đảm bảo thịnh vượng kinh tế, gia tăng phúc lợi xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người trong dài hạn.

TTX Ở VIỆT NAM, CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA

Được triển khai từ năm 2012, TTX được xem như một công cụ hữu hiệu để thực hiện phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên, trong đó giảm phát thải khí nhà kính (KNK), xanh hóa sản xuất và lối sống, thúc đẩy tiêu dùng bền vững chính là mục tiêu Chiến lược góp phần quan trọng đẩy lùi những tác động tiêu cực của BĐKH.

Sau 8 năm triển khai, Chiến lược đã đi đúng hướng, triển khai khá toàn diện. Việc thực hiện Chiến lược đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật thể hiện ở các nội dung xây dựng thể chế, nâng cao nhận thức. Một số mục tiêu Chiến lược đã đạt được, mảng đầu tư xanh đã dần chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu đầu tư phát triển cả công và tư.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Việt Nam ngày càng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trong quá trình xây dựng nền kinh tế TTX.

Từ hiện hữu của BĐKH

Không chỉ là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương bởi các vấn đề BĐKH, Việt Nam trong thời gian vừa qua cũng phải đối diện sự gia tăng các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt, tác động nghiêm trọng tới con người và nền kinh tế. Năm 2020 ghi nhận nhiều diễn biến thiên tai rất bất thường, cực đoan, xảy ra trên nhiều vùng, miền của cả nước mà đỉnh điểm là đợt mưa lũ lớn lịch sử, gây thiệt hại lớn tại khu vực Trung bộ, nhất là tại các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên - Huế và đợt hạn hán tồi tệ nhất tại đồng bằng sông Cửu Long.

Tới các cú sốc bên ngoài

Trong giai đoạn 2016-2020, quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam diễn ra rất mạnh mẽ, có nhiều chuyển biến tích cực. Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có độ mở lớn trên thế giới tính theo giá trị xuất nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Tuy nhiên, độ mở của nền kinh tế càng lớn thì càng dễ bị ảnh hưởng bởi các tác động không thuận từ bên ngoài. Điều này có thể cảm nhận rõ qua đại dịch Covid-19 khi xuất hiện sự đứt gãy cả từ phía “cung” lẫn “cầu” của nền kinh tế thế giới. Triển vọng kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào khả năng chống dịch của thế giới và tình hình kiểm soát dịch bệnh trong nước cũng như khả năng khắc phục những điểm yếu và rủi ro

nội tại của nền kinh tế tại thời điểm hiện tại.

Đến việc thực hiện các cam kết quốc tế mới

Chiến lược TTX được phê duyệt tháng 9/2012 tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế xanh gắn với phát triển bền vững, đồng thời góp phần hiện thực hóa cam kết của Việt Nam tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc về phát triển bền vững tháng 6/2012 tại Rio de Janeiro, Braxin (Rio+20).

Tháng 9/2015, Chương trình nghị sự phát triển bền vững đến năm 2030 với 17 mục tiêu chung về phát triển bền vững chính thức được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc tại New York, thay thế các mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) đã không thành công trong việc xem xét bản chất toàn diện của sự phát triển và được kỳ vọng sẽ thay đổi bản chất từ việc đặt mục tiêu để các nước nghèo đạt được với tài chính hỗ trợ từ các quốc gia giàu có sang việc mọi quốc gia sẽ cùng chung tay để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Việt Nam đã hiện thực cam kết của mình thông qua việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia vào tháng 5/2017 với phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 bao gồm 115 mục tiêu cụ thể, tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc năm 2015. Kế hoạch hành động thể hiện nỗ lực và cam kết của Chính phủ trong việc thực hiện các Mục tiêu SDGs của Việt Nam.

Cũng trong năm 2015, Hội nghị về BĐKH của Liên hợp quốc thông qua Thỏa thuận Paris - một kế hoạch “đầy tham vọng và cân bằng” nhằm đạt mức giảm phát thải lớn nhất càng sớm càng tốt và hạ thấp mức thải vào nửa sau của thế kỷ này, cũng như giữ nhiệt độ toàn cầu không tăng quá 2°C với nỗ lực giới hạn mức tăng ở mức 1,5°C. Đây được coi là một “bước ngoặt lịch sử” trong mục tiêu giảm sự nóng lên toàn cầu.

Đóng góp quốc gia tự quyết (NDC) của Việt Nam hướng tới việc thực hiện thỏa thuận Paris ứng phó với BĐKH với lộ trình giảm phát thải KNK trong giai đoạn 2021-2030, trong đó đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải KNK so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) và có thể tăng đóng góp lên tới 27% khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris về BĐKH.

Con đường phía trước

Thỏa thuận Paris và các mục tiêu phát triển bền vững đặt ra những kỳ vọng chung về tính bền vững toàn cầu trong tương lai với những thay đổi mang tính hiệu quả trong các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, giao thông, hệ thống năng lượng, sản xuất và chế biến... Trong bối cảnh đó, các quốc gia đang phát triển như Việt Nam đã chuyển từ hình thức “tự nguyện” sang hình thức “bắt buộc” thực hiện cam kết quốc tế.

TTX trong giai đoạn mới do đó phải trở thành động lực chính để phát triển bền vững và là công cụ hữu hiệu giúp Chính phủ cân đối các nguồn

lực trong nước và huy động nguồn lực quốc tế hiệu quả, cung cấp một giải pháp hỗ trợ liên ngành trong triển khai thực hiện các mục tiêu giảm phát thải KNK ở các cấp có sự gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2021-2030) và Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025.

Chính vì vậy, việc xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đóng vai trò hết sức quan trọng.

CHIẾN LƯỢC TTX TỪ QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN XÂY DỰNG ĐẾN TRIỂN KHAI HÀNH ĐỘNG

Chiến lược quốc gia về TTX được tiến hành xây dựng trên cơ sở tham vấn sâu rộng các bên liên quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp trong thời gian qua. Quá trình xây dựng Chiến lược đã nhận được sự hỗ trợ, phối hợp tích cực và nhiều ý kiến đóng góp của các Bộ/ngành, địa phương, hiệp hội ngành nghề có liên quan, các đại sứ quán và tổ chức quốc tế, đối tác phát triển. Trên tinh thần lắng nghe, tiếp thu đầy đủ ý kiến của các bên liên quan, Bộ KH&ĐT đã hoàn thiện Chiến lược, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021.

Chiến lược TTX đặt ra 4 mục tiêu quan trọng gồm: Giảm phát thải KNK; Xanh hóa các ngành kinh tế; Xanh hóa lối sống, thúc đẩy tiêu dùng bền vững và Xanh hóa quá trình chuyển đổi. Đặc biệt, mục tiêu đầu tiên của Chiến lược TTX là giảm cường độ phát thải KNK trên GDP tiếp tục kế thừa Chiến lược giai đoạn trước nhằm đánh giá khả năng giảm nhẹ phát thải KNK so sánh trên một đơn vị sản lượng kinh tế, giúp xác định được mức độ thân thiện của nền kinh tế với môi trường khi quy mô của nền kinh tế ngày càng tăng, góp phần thực hiện mục tiêu kép vừa BVMT, vừa gắn kết chặt chẽ với phát triển “nhanh, bền vững”. Theo đó, Chiến lược TTX đặt ra mốc đến năm 2030, cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. Xa hơn, năm 2050, cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

Việc ban hành Chiến lược TTX cũng đã được các Bộ/ngành, địa phương, các đại sứ quán, tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác phát triển, các doanh nghiệp và giới học thuật đánh giá cao về cách thức tiếp cận mới trong xác định và tính khả thi của các mục tiêu, đồng

thời bày tỏ sự thống nhất cao đối với kế hoạch, lộ trình tổ chức triển khai Chiến lược TTX và tin tưởng Chiến lược TTX sẽ hiện thực hóa các mục tiêu mà Việt Nam đã đề ra cho các mốc thời gian vào các năm 2030, 2045 và 2050. Các Bộ/ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức liên quan nhất trí bắt tay ngay vào việc phối hợp xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về TTX và Kế hoạch của ngành, địa phương. Các đối tác phát triển và tổ chức quốc tế cam kết sẽ đồng hành và hỗ trợ Việt Nam trong việc triển khai Chiến lược TTX trong thời gian tới.

CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN SỰ THỊNH VƯỢNG, PHỤC HỒI KINH TẾ HẬU COVID-19 CHÍNH LÀ LỰA CHỌN TTX

Trong bối cảnh quốc tế với nhiều biến động như hiện nay, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19, mang theo khát vọng thịnh vượng của dân tộc, năm 2021 chính là năm Việt Nam chạm ngưỡng cửa của giai đoạn phát triển mới. Bên cạnh những nỗ lực về mặt con số nhằm đánh giá mức độ tăng trưởng thì đã đến lúc các vấn đề năng suất và hiệu quả cần được tập trung chuyên sâu hơn, chú trọng đến chất lượng và giá trị, bởi đằng sau những con số là nhiều vấn đề cần được quan tâm.

Năm 2021 cũng là năm khởi đầu của Chiến lược 10 năm 2021-2030 với quan điểm phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH...

Do đó, việc triển khai Chiến lược TTX bám sát các quan điểm, định hướng Nghị

quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025, đặc biệt là công tác phối hợp tổ chức thực hiện có tầm quan trọng đặc biệt với sự hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ của các Bộ/ngành, cơ quan, các tổ chức trong nước và quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia. Trong thời gian tới, để thực thi có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chiến lược, sự thống nhất cao về các hành động cần triển khai, đặc biệt là việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về TTX, tổ chức xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về TTX.

Tại Hội nghị triển khai Chiến lược TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 ngày 29/10/2021, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT Nguyễn Chí Dũng nhấn mạnh “Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” đóng vai trò hết sức quan trọng trong thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, là phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, góp phần thực hiện phục hồi kinh tế hậu Covid-19, hướng tới phát triển kinh tế xanh, đồng thời là tiền đề để cụ thể hóa các mục tiêu phát thải các-bon thấp, trung hòa các-bon trong dài hạn và đóng góp vào sự hạn chế gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược TTX trước thềm Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26) tại Glasgow, Anh quốc đã thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam về giảm phát thải KNK thông qua các hành động thiết thực, cụ thể■

Cần phát triển bền vững các Khu bảo tồn biển Việt Nam

TS. DƯ VĂN TOÁN

Viện Nghiên cứu biển và hải đảo

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở nước ta, xu hướng tiến ra biển, làm giàu từ biển và khai thác các nguồn tài nguyên từ biển, đặc biệt khai thác hải sản đang ngày càng gia tăng, cùng với đó là tình trạng ô nhiễm môi trường biển, phá hủy đa dạng sinh học (ĐDSH), cạn kiệt tài nguyên biển cũng trở nên đáng báo động, gây suy thoái ĐDSH biển, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Do đó, công tác bảo tồn ĐDSH biển nói chung, các khu bảo tồn biển (KBTB) nói riêng là giải pháp giúp tăng cường quản lý phát triển bền vững TN&MT biển.

XU THẾ PHÁT TRIỂN BẢO TỒN BIỂN TRÊN THẾ GIỚI

Để bảo đảm tính bền vững của các vùng biển và ngành kinh tế biển dựa vào nguồn lợi tự nhiên, các KBTB (MPA) được các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế như Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), Ủy ban Thế giới về các khu vực bảo hộ (WCPA) xem là một công cụ quản lý hữu hiệu. KBTB là nơi ương giống hải sản và có tính ĐDSH cao, có thể phát tán thủy sinh theo dòng hải lưu đến các khu vực biển lân cận khoảng cách hàng trăm km. Theo mục tiêu phát triển trong Công ước của Liên hợp quốc về ĐDSH, độ bao phủ của MPA trên các vùng biển, đại dương vào năm 2020 là 10% đối với các quốc gia có biển, đến năm 2030 mục tiêu là 30% và xa hơn đến năm 2050 có thể là 50%. Hiện đã có 17.855 khu MPA trên toàn thế giới và đã giúp tăng cường công tác bảo vệ ĐDSH biển của các quốc gia, là điểm nhấn chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển toàn cầu trong bối cảnh đại dương ấm lên.

Năm 2016, theo báo cáo đánh giá toàn cầu mới nhất của IUCN cho thấy, 10,2% vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán quốc gia hiện nằm trong các KBTB. Đối với toàn bộ đại dương thế giới bao gồm cả biển khơi, độ bao phủ của KBTB là 4,1%. Năm 2021, theo cơ sở dữ liệu bảo tồn thế giới (WDPA), trên toàn bộ đại dương thế giới, độ bao phủ của KBTB chiếm 7,91% diện tích biển được bảo tồn (gia tăng gần gấp 2 lần).



▲ Các khu MPA trên thế giới

GIÁ TRỊ BẢO TỒN BIỂN VÀ ĐDSH BIỂN VIỆT NAM

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với nhiều kiểu hệ sinh thái, các loài sinh vật và nguồn gen phong phú, đặc hữu. ĐDSH của các hệ sinh thái biển là nền tảng cho việc phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển dựa vào tài nguyên thiên nhiên như du lịch, thủy sản, y dược biển. Vì vậy, việc xây dựng ĐDSH biển trở thành thương hiệu cho Việt Nam trong hội nhập quốc tế là thực sự cần thiết trong thời điểm hiện nay. Ngày 26/5/2010, tại Quyết định số 742/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch hệ thống KBTB Việt Nam đến năm 2020 với danh mục 16 KBTB. Đến nay, cả nước đã thành lập và đưa vào hoạt động được 11 mạng lưới KBTB trong tổng số 16 KBTB tại Việt Nam gồm: Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau, Côn Đảo, Phú

Quốc, Cô Tô-Đảo Trần. Hiện còn 4 khu chưa có hồ sơ phê duyệt là Hòn Mê, Sơn Chà-Hải Vân, Phú Quý, Nam Yết.

Vùng biển Việt Nam có hơn 20 kiểu hệ sinh thái khác nhau với một số hệ sinh thái điển hình như hệ sinh thái cửa sông ven biển, hệ sinh thái bãi bồi, vùng triều, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô. Trong các kiểu hệ sinh thái đó, tính đa dạng thành phần loài cũng rất phong phú, có nhiều nhóm được ghi nhận trên 1.000 loài như 1.969 loài động vật thân mềm trong hệ sinh thái rừng ngập mặn, 1.258 loài cá rạn san hô trong hệ sinh thái rạn san hô. Hệ sinh thái cửa sông ven biển đã xác định được 77 loài thực vật ngập mặn, 150 - 280 loài thực vật phù du, 40 - 180 loài động vật phù du, trên 400 loài động vật đáy, 14 loài cỏ biển, 615 loài cá biển. Trong khi đó, sự đa dạng về thành phần loài khác nhau giữa các vùng miền rõ rệt, trong đó vùng cửa sông đồng bằng Bắc

bộ đã thống kê được 185 loài thực vật phù du, 170 loài động vật phù du, 400 loài động vật đáy. Các vùng cửa sông ven biển miền Trung có 171 loài thực vật phù du, 33 loài động vật phù du, 150 loài động vật đáy. Vùng Đông Nam bộ có 63 loài thực vật phù du, 19 loài động vật phù du, 116 loài động vật đáy và khu vực cửa sông Cửu Long ghi nhận 119 loài thực vật phù du, 79 loài động vật phù du và 82 loài động vật đáy.

Hiện nay, mặc dù nước ta đã nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô ngoài tự nhiên, nhưng diện tích được phục hồi còn thấp. Bên cạnh đó, việc khai thác và đánh bắt cá quá mức đã làm suy thoái một số loài, đến nay đã ghi nhận khoảng 100 loài sinh vật biển nước ta có nguy cơ bị đe dọa, nhiều loài quý hiếm đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ (37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực).

CẦN SÓM CÓ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KBTB

Trước nhiều khó khăn, thách thức như ô nhiễm môi trường, khai thác đánh bắt cá quá mức, ĐDSH biển bị đe dọa, đã làm cho công tác bảo tồn biển, gìn giữ ĐDSH biển, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường biển cũng như bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên biển trở nên cấp bách. Trong xu thế hội nhập quốc tế về bảo tồn biển, năm 2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu phát triển diện tích các KBTB đến năm 2030 là 6%, 2045 là 10%. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, trong đó ưu tiên và chú trọng hoạt động bảo tồn thiên nhiên biển và xem nó như một trong những giải pháp để phát triển bền vững kinh tế biển đất nước trong tương lai. Việc duy trì được tính đa dạng hệ sinh thái và các loài sinh vật biển chính là bảo toàn “nguồn vốn tự nhiên”, tạo ra sự phát triển ổn định cho kinh tế biển Việt Nam. Vì vậy, bảo tồn biển và phát triển kinh tế là hai mặt của một vấn đề trong việc phát triển bền vững hướng tới hình thành nền kinh tế biển xanh.

Ngày 1/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công

tác quản lý KBTB Việt Nam. Chỉ thị yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương thực hiện một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý KBTB Việt Nam bao gồm:

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án làm cơ sở khoa học đề xuất thành lập mới, mở rộng hệ thống KBTB và phục hồi, phát triển các hệ sinh thái biển; đôn đốc, hướng dẫn địa phương khẩn trương thành lập, quản lý KBTB đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chỉ đạo lực lượng Kiểm ngư tuần tra, kiểm soát, thực thi pháp luật thủy sản, xử lý các hành vi vi phạm tại các KBTB và trên các vùng biển; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống KBTB; nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho KBTB, ban hành lượng giá giá trị của các hệ sinh thái biển làm cơ sở đề xuất phương án thu chi phí dịch vụ hệ sinh thái biển tại các KBTB; thực hiện nhiệm vụ điều tra, thu thập số liệu về ĐDSH trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mở rộng hệ thống KBTB Việt Nam theo đúng chủ trương đã được đề ra tại Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương trong công tác thành lập, quản lý KBTB; tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bảo tồn tại địa phương... Hàng năm, tổ chức đánh giá việc thực hiện Chỉ thị này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Cần xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống KBTB; nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho KBTB,

ban hành lượng giá giá trị của các hệ sinh thái biển làm cơ sở đề xuất phương án thu chi phí dịch vụ hệ sinh thái biển tại các KBTB; thực hiện nhiệm vụ điều tra, thu thập số liệu về ĐDSH trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mở rộng hệ thống KBTB Việt Nam theo đúng chủ trương đã được đề ra tại Nghị quyết số 36-NQ/TW.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về BVMT, ĐDSH biển; kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động nhận chìm ở biển, hoạt động lấn biển, khai thác khoáng sản trên biển để hạn chế tối đa tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường biển, hệ sinh thái biển và nguồn lợi thủy sản.

Đẩy mạnh điều tra, xử lý nghiêm các vụ vi phạm pháp luật về BVMT, ĐDSH biển; phối hợp rà soát, thẩm định các dự án tại khu vực biển, đảo, tránh tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, KBTB và an ninh quốc phòng.

Tăng cường tuần tra, kiểm soát phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, bảo tồn ĐDSH, bảo tồn biển trên các vùng biển, hải đảo theo quy định của pháp luật; nâng cao năng lực và tổ chức lực lượng sẵn sàng ứng phó các sự cố môi trường trên các vùng biển, hải đảo; phối hợp với chính quyền địa phương và các lực lượng chức năng của các Bộ, ngành khác tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hải đảo.

Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở về

vai trò, tầm quan trọng của bảo tồn biển; các gương người tốt, việc tốt trong công tác quản lý, BVMT, ĐDSH biển, tạo sự chuyển biến trong nhận thức của nhân dân; phản ánh trung thực, tạo nhận thức và hành động thống nhất trong đấu tranh, phòng ngừa đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Chỉ thị yêu cầu, UBND các tỉnh, thành phố ven biển tổ chức rà soát, đánh giá tác động của các dự án có liên quan đến KBTB, đặc biệt là các dự án phát triển du lịch, khu nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển, khu đô thị ven biển, dự án nuôi trồng hải sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hoạt động không đúng theo quy hoạch từ trước đến nay; kiên quyết thu hồi diện tích biển, đảo, ven đảo thuộc các dự án vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng nội dung được phê duyệt; không cấp phép các dự án đầu tư phát triển trên phần diện tích đã quy hoạch thành lập KBTB, khu vực có phân bố của các hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn; thẩm định chặt chẽ, đánh giá kỹ năng lực, điều kiện và tính khả thi đối với các dự án đầu tư, giao khu vực biển, cấp phép nhận chìm ở biển, xây dựng khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái tại các khu vực ven biển, đảo..., phù hợp với quy hoạch ngành, không gây tổn hại đến sinh thái, môi trường tại khu vực biển, đảo, KBTB, đảm bảo quy định pháp luật, lợi ích kinh tế và an ninh quốc phòng.

Bên cạnh đó, UBND các tỉnh, thành phố ven biển chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với ban quản lý KBTB trong công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến quản lý KBTB; kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn tình trạng xâm phạm KBTB, gây ô nhiễm môi trường và hủy hoại hệ sinh thái biển, khai thác nguồn lợi hải sản trái phép tại các KBTB; tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để giáo dục, phòng ngừa các vi phạm liên quan đến KBTB. Đồng thời, chủ động bố trí nguồn lực của địa phương để hỗ trợ cộng đồng ngư dân sống trong và xung quanh KBTB chuyển đổi nghề từ đánh bắt, khai thác nguồn lợi hải sản gần bờ sang các nghề khác, nhằm giảm áp lực lên KBTB, đảm bảo hiệu quả công tác quản lý KBTB■

Từ Hội nghị văn hóa toàn quốc...

(Tiếp theo trang 11)

cần phân biệt trình độ học vấn với trình độ văn hóa. Người có trình độ học vấn cao không phải lúc nào, ở đâu cũng có ý thức tốt về giữ gìn, BVMT.

- Gần đây, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương có rất nhiều quy định trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, quản lý, gương mẫu trong giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống, quy định những điều đảng viên không được làm, quy định miễn nhiệm, cho từ chức đối với những người đứng đầu để cấp dưới sai phạm, vi phạm kỷ luật, công tác kiểm tra, giám sát... Tuy nhiên, chưa có quy định rõ trong những sai phạm, khuyết điểm, tặc trách về công tác BVMT cũng như về thực hiện văn hóa BVMT. Do vậy, trong thời gian tới, Đảng, Nhà nước, nhất là khi các cơ quan chức năng ban hành các quy định thực hiện Luật BVMT, cần quan tâm hơn nữa, ban hành các quy định về văn hóa, đạo đức, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác BVMT. Trước hết, trong cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, phải là những người gương mẫu trong rèn luyện tác phong, "lối sống xanh", hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên, BVMT nơi công tác, nơi cư trú và trong mỗi gia đình. Nên chăng, đã đến lúc

đưa tiêu chí văn hóa, đạo đức môi trường vào các tiêu chuẩn, danh hiệu thi đua, trước khi đề bạt, cất nhắc, chuyển công tác. Bổ sung văn hóa, đạo đức môi trường trở thành một nội dung của đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên.

- Nâng cao vai trò, năng lực lãnh đạo của Đảng; hiệu quả quản lý của Nhà nước; sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong sự nghiệp phát triển văn hóa. Một trong những khâu quan trọng trong quản lý, BVMT là "văn hóa hóa", áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tình trạng ô nhiễm, hủy hoại môi trường, quản lý, bảo vệ rừng đáp ứng nhu cầu thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao trình độ nhận thức về công tác BVMT, trong đó có văn hóa môi trường, đạo đức môi trường cho đông đảo cán bộ, công chức, đảng viên, người lao động. Trong quá trình triển khai Luật BVMT, các cơ quan chức năng quan tâm quán triệt, vận dụng quan điểm của Đảng ta, nội dung kết luận Hội nghị văn hóa toàn quốc vào công tác BVMT. Cần làm cho văn hóa môi trường hòa quyện, ngấm vào từng văn bản liên quan đến công tác BVMT hiện nay và trong tương lai■

Vấn đề liên kết sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trong xây dựng các quy hoạch vùng

**ĐẶNG TRUNG TÚ, PHẠM THANH HẢI, VŨ ĐĂNG TIẾP,
PHAN THỊ THU HƯƠNG, NGUYỄN ANH TUẤN**

*Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường
Bộ TN&MT*

BỐI CẢNH

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 cần có sự phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết giữa các khu vực, các vùng; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy BVMT và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Một số văn bản quan trọng như Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 về Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 45/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 về Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050... đã đề ra các chính sách, chương trình toàn diện, trải rộng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (KT-XH), BVMT, BĐKH... Đồng thời, với tầm nhìn mới,

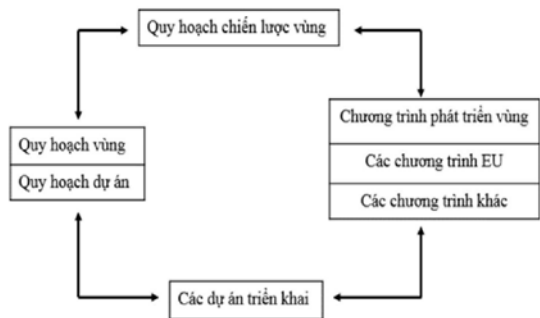
định hướng chiến lược, giải pháp toàn diện, căn cơ, đồng bộ, huy động tối đa nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế đã được xác định là trọng tâm để phát triển bền vững các vùng trên cả nước.

Để có thể phát huy và thực thi các chiến lược, chính sách một cách hiệu quả, cần phải có những quy hoạch, kế hoạch cụ thể. Luật Quy hoạch năm 2017 được ban hành nhằm đảm bảo tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, địa phương và lợi ích của người dân; đảm bảo tính khoa học, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước, tính khách quan, công khai, minh bạch... Điều 3 của Luật Quy hoạch nêu rõ: “Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và BVMT trên cơ sở kết nối các tỉnh”. Cụ thể, Điều 26 của Luật quy định: “Nội dung quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, BVMT có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh”. Có thể nói, việc liên kết sử dụng tài nguyên,

BVMT trong xây dựng các quy hoạch vùng theo Luật Quy hoạch năm 2017 của Việt Nam đang là nhu cầu có tính cấp thiết thời sự, đáp ứng nhu cầu thực tiễn về phát triển.

THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BVMT VÙNG

Một số quy định, công cụ, biện pháp, mô hình liên kết, hợp tác trong sử dụng tài nguyên và BVMT như: đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường của các chương trình, dự án khai thác, sử dụng tài nguyên liên tỉnh và ở vùng kinh tế; phòng ngừa, kiểm soát, BVMT lưu vực sông liên tỉnh; phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; phối hợp phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm môi trường biển; phân bổ không gian sử dụng đất; bảo vệ tài nguyên rừng ở các khu vực đầu nguồn, bảo tồn ĐDSH... đã được thực hiện và đẩy mạnh. Các địa phương, vùng đã chủ động hợp tác trong công tác BVMT, kiểm soát ô nhiễm lưu vực sông, khai thác sử dụng nguồn nước liên tỉnh, tham gia tích cực trong bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, BVMT trong khai thác và chế biến khoáng sản,... góp phần phòng ngừa, hạn chế sự gia tăng ô nhiễm, suy thoái tài nguyên, giảm tác động tiêu cực của BĐKH trên phạm vi cả nước.



▲ Biểu đồ 1. Quy trình phát triển vùng từ các Hội đồng vùng tại Phần Lan (Nguồn: www.reg.fi)

Các quy hoạch phát triển KT-XH vùng, ngành và địa phương đến năm 2020 đã được Thủ tướng phê duyệt vào các năm từ 2009 - 2014 cho thấy, hướng liên kết nội vùng và ngoại vùng luôn được lồng ghép trong các định hướng và giải pháp phát triển của từng quy hoạch. Đặc biệt, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (Bắc bộ, miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long, phía Nam) được xác định là cơ sở để tạo sức lan tỏa cho các vùng phát triển theo các tuyến hành lang và vành đai kinh tế, trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT trong nội vùng và liên vùng.

Thêm vào đó, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các vùng đã khẳng định: định hướng phát triển của vùng phải đảm bảo tính thống nhất với Chiến lược phát triển của cả nước trên cơ sở khai thác, phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của vùng, tăng cường hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng với cả nước nhằm huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển nhanh, bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tập trung ưu tiên đầu tư các ngành có tiềm năng, lợi thế, có năng suất lao động và hàm lượng tri thức cao, gắn liền với việc đẩy mạnh liên kết giữa các ngành, thành phần kinh tế và giữa các địa phương. Tạo sự liên kết giữa các đô thị trong vùng và liên vùng hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của các tỉnh, thành phố trong vùng theo hướng hình thành chức năng trong quá trình phân công và hợp tác liên vùng, liên tỉnh/thành phố. Đẩy mạnh sự phối hợp gắn kết giữa các địa phương trong và ngoài vùng trong việc thực hiện các chính sách phát triển, trong huy động, phân bổ nguồn lực và vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo, thu hút và tạo việc làm, BVMT, ứng phó với BĐKH, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước cho vùng.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ LIÊN KẾT SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BVMT TRONG XÂY DỰNG QUY HOẠCH VÙNG

Tại Mỹ, trong những năm qua, các luật liên bang khác nhau, chẳng hạn như Đạo luật Nước sạch, Đạo luật Không khí sạch và Đạo luật Quản lý vùng ven biển, đã định hình các nỗ lực BVMT trong một vùng. Ngoài ra, nhiều bang đã thành lập một số tổ chức quy hoạch vùng dựa trên địa điểm với mục đích rõ ràng là giải quyết các hệ thống sinh thái độc đáo trong vùng. Thông qua quy hoạch, các cơ quan liên bang thực hiện

nhiều chương trình bảo tồn môi trường sống ở cấp quốc gia, vùng và địa phương để duy trì các dịch vụ hệ sinh thái có giá trị vì lợi ích thế hệ tương lai của người Mỹ. Các chương trình này giúp giữ rừng và đất nông nghiệp trong hoạt động sản xuất, BVMT sống của các loài động vật hoang dã ở mức chất lượng cao, hướng sự phát triển ra xa các khu vực có nguy cơ lũ lụt, bảo tồn các địa điểm di sản văn hóa thiên nhiên.

Tại Liên minh châu Âu (EU), do hỗ trợ tài chính của EU cho di sản văn hóa thiên nhiên và ĐDSH thường bị phân tán trong các hành động riêng lẻ, nên việc hệ thống hóa chúng là điều không thể thiếu. Việc bảo vệ theo định hướng cơ sở cần được kết nối với bảo vệ cảnh quan văn hóa kết hợp với phát triển vùng và BVMT. Điều quan trọng là phải đảm bảo lợi ích quốc gia trong quy hoạch vùng và địa phương. Sự tham gia rộng rãi hơn của người dân và các bên liên quan vào quá trình lập quy hoạch có thể giúp quản lý xung đột giữa phát triển không gian và bảo vệ di sản thiên nhiên, văn hóa, cảnh quan, hướng tới các hệ sinh thái có giá trị, chống lại sự phân mảnh trong phát triển.

Ở một số quốc gia như Phần Lan và Thụy Điển, các mục tiêu quốc gia và vùng sẽ được thể hiện trong các quy hoạch vùng, đây là những quy hoạch duy nhất được đệ trình để phê chuẩn. Quy hoạch được giám sát bởi Trung tâm Môi trường vùng và được Bộ Môi trường xác nhận. Chuẩn bị và phê duyệt các quy hoạch vùng là nghĩa vụ của các hội đồng vùng (liên minh của các thành phố trực thuộc Trung ương). Đối tượng quy hoạch là toàn bộ vùng hoặc một phần

của nó. Mục tiêu cơ bản là quy hoạch vùng thực hiện các hướng dẫn sử dụng đất quốc gia. Bản thân tác động pháp lý của quy hoạch vùng là nó phải được tính đến khi lập kế hoạch, chuẩn bị hoặc sửa đổi các quy hoạch địa phương. Các kế hoạch vùng cũng nên được sử dụng làm kim chỉ nam khi các biện pháp ngành, ví dụ: hạ tầng giao thông phát triển, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, BVMT được thực hiện để tổ chức sử dụng đất.

Tại Vương quốc Anh, các chiến lược không gian vùng cung cấp một phương tiện tham gia với các đối tác trong vùng nhằm xác định các ưu tiên và chính sách của vùng về ĐDSH, bảo tồn địa chất, đồng thời cung cấp một khuôn khổ để thực hiện. Lấy ví dụ về chiến lược của tiểu vùng Milton Keynes và South Midlands trong thúc đẩy các tiêu chuẩn cao về môi trường trong thiết kế, quy hoạch và quản lý khu vực tăng trưởng này. Chiến lược này đề ra một cách tiếp cận tổng hợp trong đó hiệu quả tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo, giảm chất thải và phát thải được xem xét ở giai đoạn đầu cùng với các biện pháp thúc đẩy ĐDSH để giúp tạo ra những môi trường sống lành mạnh và an toàn. Trọng tâm của cách tiếp cận này là lập quy hoạch bảo vệ và tăng cường không gian xanh đa chức năng làm cơ sở cho tăng trưởng phát triển.

Tại Trung Quốc, diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính tương đối lớn, việc liên kết địa phương diễn ra còn tương đối khó khăn. Quy hoạch vùng đồng bằng châu thổ sông Châu Giang là một quy hoạch được xây dựng có ý nghĩa to lớn đối với Quảng Đông, Hồng

Kông và Macao. Dựa trên các định hướng hợp tác vùng được đề xuất đã nêu trước đó và có tính đến hoàn cảnh riêng cũng như các vấn đề và mối quan tâm cơ bản gặp phải, quy hoạch này đã đề ra các sáng kiến hợp tác ban đầu trong các lĩnh vực môi trường và sinh thái; phát triển các-bon thấp; văn hóa và đời sống xã hội; kế hoạch không gian; hệ thống giao thông. Để BVMT hiệu quả, đồng thời giải quyết những thách thức nghiêm trọng đối với việc bảo tồn các khu vực sinh thái trong quá trình phát triển khu vực, ba bên cần có những hành động chung để củng cố và cải thiện hệ sinh thái của toàn vùng trên cơ sở các biện pháp hiện có đang được thực hiện để bảo tồn các vùng sinh thái, bằng cách xem xét yêu cầu từ các ngành khác nhau. Các sáng kiến hợp tác ban đầu được đề xuất bao gồm: (a) Lập kế hoạch bảo tồn hệ thống sinh thái vùng; (b) Xây dựng quy hoạch bảo tồn cho các khu vực sinh thái nhạy cảm liên kết; (c) Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu để hợp tác hơn nữa trong việc bảo vệ sinh thái.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BVMT TRONG XÂY DỰNG QUY HOẠCH VÙNG

Quy hoạch quốc gia, vùng và tỉnh là một công cụ định hướng của Nhà nước (Trung ương và địa phương) để phát triển KT-XH quốc gia, từng vùng và từng địa phương. Đặc biệt, quy hoạch vùng giai đoạn 2021-2030 phải được coi là công cụ nền tảng buộc các chính quyền địa phương phải liên kết, hợp tác với nhau. Thông qua quy hoạch vùng, các hoạt động liên kết vùng sẽ diễn ra có tổ chức, thực chất, có thứ tự ưu tiên và tầm nhìn dài hạn để cân bằng giữa phát triển KT-XH và môi trường. Do vậy, ở cả cấp Trung ương, địa phương cần sớm đẩy nhanh tiến độ rà soát, xây dựng và ban hành quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã ghi rõ trong nội dung quy hoạch vùng có yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, môi trường, liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế; các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác. Đồng thời, làm rõ tính đặc thù, vị thế, vai trò của vùng đối với quốc gia. Trong quy hoạch vùng phải nêu được quan điểm và mục tiêu về phát triển vùng, tổ chức không gian phát triển, sử dụng tài nguyên và BVMT trên lãnh thổ vùng trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 - 30 năm. Luật BVMT năm 2020, sẽ được áp dụng từ năm 2022 tới đây cũng nêu rõ trách nhiệm

của Bộ TN&MT trong tổ chức xây dựng nội dung BVMT trong quy hoạch vùng. Nội dung BVMT đó phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch.

Từ thực trạng thực tế và bài học kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, một số định hướng nhằm tăng cường sự liên kết sử dụng tài nguyên, BVMT trong việc xây dựng các quy hoạch vùng như:

a) Khi thiết kế quy hoạch vùng, nội dung quy hoạch cần thể hiện rõ: không gian các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên và BVMT; xác định trọng tâm liên kết; yêu cầu liên kết; vai trò, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cơ quan có liên quan, đặc biệt là trách nhiệm của Hội đồng vùng và từng địa phương trong quy hoạch vùng, để triển khai trong thực tiễn, đảm bảo mục tiêu kế hoạch đề ra.

b) Quy hoạch vùng phải đảm bảo phù hợp và gắn kết với các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến lĩnh vực TN&MT. Cần có cơ chế lồng ghép công tác BVMT, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên của vùng vào các kế hoạch phát triển KT-XH.

c) Sau khi quy hoạch vùng được ban hành, cần sớm xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch liên kết khai thác sử dụng tài nguyên, BVMT trong quy hoạch vùng. Chú trọng vấn đề liên kết phát triển kết cấu hạ tầng cấp vùng BVMT, ứng phó BĐKH trong quy hoạch vùng.

d) Chủ động phối hợp xây dựng, thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực tài chính, lộ trình triển khai các dự án đầu tư phát triển hạ tầng xử lý môi trường quan trọng có tính chất vùng, liên vùng và phát triển nhân lực trong quy hoạch vùng.

e) Cần có cơ chế chia sẻ, tiếp cận thông tin, trong vùng và liên vùng về công tác sử dụng tài nguyên, BVMT.

f) Tăng cường cơ chế đánh giá, giám sát để đảm bảo quy hoạch vùng được thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu quả.

g) Các Bộ/ngành Trung ương và địa phương, đặc biệt Bộ TN&MT cần chủ động xây dựng và thống nhất nội dung hoạt động liên kết trung hạn, dài hạn và hoạt động liên kết, phối hợp thường xuyên với các cơ quan có liên quan. Nâng cao hoạt động hợp tác quốc tế, tăng cường tối đa sự tham gia của cộng đồng trong việc xác định các phương hướng khai thác sử dụng tài nguyên và BVMT trong quá trình xây dựng quy hoạch vùng.

KẾT LUẬN

Các vấn đề về tài nguyên, môi trường đều có tính chất liên vùng, liên địa phương. Tác động xấu trong việc quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên, cũng như các hoạt động KT-XH khác gây ô nhiễm môi trường không chỉ ảnh hưởng tới một vùng/địa phương mà phạm vi ảnh hưởng của nó còn lan tỏa tới các vùng/địa phương khác. Có thể nói, muốn giải quyết tốt các vấn đề TN&MT có tính liên vùng phải có sự liên kết giữa các Bộ/ngành, các cấp chính quyền, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và cộng đồng dân cư. Cần thiết phải có cơ chế điều phối vùng hiệu quả, có các quy hoạch vùng được xây dựng tốt, trong đó xác định rõ phương hướng về liên kết nhằm khắc phục ô nhiễm, cải thiện, phục hồi môi trường và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, cần có các nghiên cứu chi tiết, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách liên kết vùng trong khai thác tài nguyên, BVMT, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn tới■

TỈNH THÁI NGUYÊN:

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải trên địa bàn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

Thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường (BVMT) và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm; nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về BVMT đã được ban hành, triển khai và đi vào cuộc sống. Nằm ở vị trí trung tâm của vùng Trung du miền núi phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó, Thái Nguyên cũng luôn phải đối mặt với nhiều thách thức về công tác BVMT. Nhận thức được tầm quan trọng về BVMT trong phát triển bền vững của địa phương, những năm qua cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, cụ thể hóa và quyết liệt thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về BVMT và đạt được những kết quả quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của địa phương.

Nhằm khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, phát huy lợi thế về tài nguyên khoáng sản của tỉnh; đảm bảo yêu cầu BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cấp ủy, chính quyền các cấp của tỉnh Thái Nguyên đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch về BVMT phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Tại kỳ họp thứ 12, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII đã thông qua Đề án “Tăng cường quản lý Nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025”. Mục tiêu tổng quát đến năm 2025: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước về BVMT, trọng tâm là xử lý chất thải; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu cụm công nghiệp; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải; giảm thiểu ô nhiễm không khí và nguồn nước mặt; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; huy động sự vào cuộc của các cấp, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh tham gia vào công tác BVMT... Mục tiêu cụ thể, phấn đấu đến năm 2025, có 90% rác thải sinh hoạt (RTSH) đô thị, 80% RTSH



▲ Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam - Thái Nguyên (SEVT) tại thị xã Phổ Yên

nông thôn, 100% rác thải y tế; 100% chất thải nguy hại được xử lý theo quy định; 100% khu công nghiệp đang hoạt động, 100% cụm công nghiệp có chủ đầu tư hạ tầng đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 95% số xã đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới,... Trong giai đoạn 2021 - 2025, có 39 nhiệm vụ, dự án BVMT được ưu tiên triển khai về lĩnh vực: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức pháp luật về BVMT; thu gom xử lý rác thải sinh hoạt (đô thị, nông thôn); xây dựng công trình xử lý nước thải đô thị; xây dựng các quy định về môi trường của địa phương, xây dựng công trình xử lý chất thải, lắp đặt thiết bị quan trắc tự động liên tục tại các khu cụm công nghiệp và các dự án đầu tư trong, ngoài các khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh...

Bên cạnh đó, để tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các

cấp, ngành, tổ chức đoàn thể, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong công tác BVMT; nâng cao chỉ số đánh giá kết quả BVMT của địa phương (chỉ số PEPI) và chỉ số hiệu quả quản trị, hành chính công cấp tỉnh về môi trường (chỉ số PAPI); triển khai có hiệu quả Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh, Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các Chỉ thị môi trường như: (1) Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 28/10/2020 về việc tăng cường quản lý, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh; (2) Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 5/4/2021 về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; (3) Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 5/4/2021 về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; (4) Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/5/2021 về việc tiếp tục tăng cường quản

(Xem tiếp trang 33)

Phương thức, thủ đoạn tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

NGUYỄN HỒNG THUYỀN

Khoa Cảnh sát môi trường - Học viện Cảnh sát nhân dân

Trong những năm qua, tình hình tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật (ĐV) nguy cấp, quý, hiếm xảy ra trên địa bàn cả nước nói chung, tại tỉnh Hà Tĩnh nói riêng có nhiều diễn biến phức tạp, tính chất ngày càng nghiêm trọng, phương thức, thủ đoạn tinh vi. Theo Báo cáo tổng kết của Phòng Cảnh sát môi trường (CSMT), Công an tỉnh Hà Tĩnh, từ tháng 5/2017 - 10/2021, các đơn vị đã phát hiện, xử lý 31 vụ việc về buôn bán, vận chuyển ĐV nguy cấp, quý, hiếm trái phép; thu giữ 2 cá thể hổ, 1 cá thể gấu và hàng trăm cá thể ĐV hoang dã khác (tê tê, kỳ đà, khỉ, voọc, cây, rùa rắn...); khởi tố 11 vụ án hình sự (Phòng CSMT 5 vụ, Công an Thành phố, huyện, thị xã 6 vụ) về tội vi phạm các quy định bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền trên 107.500.000 đồng.

Qua nghiên cứu tổng kết tình hình tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua cho thấy, phương thức, thủ đoạn của loại tội phạm này khá đa dạng. Tùy thuộc vào từng thời điểm, địa bàn mà các đối tượng sẽ sử dụng những phương thức, thủ đoạn khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung vào một số nhóm chính sau:

Phương thức, thủ đoạn săn bắt ĐV nguy cấp, quý, hiếm:

Các đối tượng thường tìm hiểu quy luật sinh sản, sinh sống hoặc cư ngụ của các loài ĐV nguy cấp, quý, hiếm để săn bắt bằng cách đặt bẫy, dùng súng săn bắn, giết sau đó vận chuyển, bán cho các đối tượng thu gom hoặc nhà hàng đặc sản trên địa bàn lân cận. Thậm chí, các đối tượng còn tổ chức mang dụng cụ, phương tiện nấu cao... vào rừng săn bắt ĐV, sau đó chế biến tại chỗ rồi đem bán cho những đối tượng có nhu cầu.

Điển hình, ngày 3/5/2019, tại khu vực ngã ba cảng Vũng Áng thuộc địa phận thị xã Kỳ Anh, Phòng CSMT, Công an tỉnh Hà Tĩnh đã bắt giữ đối tượng Nguyễn Văn Nam (sinh năm 1985, trú tại xã Kỳ Liên, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh)



▲ Lực lượng chức năng thu giữ 2 cá thể hổ con còn sống có tổng trọng lượng 8 kg vào ngày 18/11/2019

đang có hành vi vận chuyển 1 cá thể rắn hổ mang để đi tiêu thụ. Qua đấu tranh, đối tượng Nam khai nhận, đã lên mạng internet mua lồng bẫy rắn và dùng mồi lên khu vực rừng Hoàng Liên Sơn để bẫy rắn về bán kiếm lời.

Phương thức, thủ đoạn cất giấu, vận chuyển và tiêu thụ:

Đối với những loại ĐV nguy cấp, quý, hiếm, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài ĐV có khối lượng nhỏ, số lượng ít, các đối tượng phạm tội thường để lẫn trong mặt hàng hóa được phép mua bán, trao đổi trên thị trường hay cất giấu trong các bao tải, cốp xe, lớp ô tô dự phòng... rồi trực tiếp vận chuyển bằng ô tô, xe máy cá nhân hoặc gửi trên xe khách, thuê xe ôm vận chuyển.

Một số vụ việc khác, các đối tượng trong quá trình vận chuyển chia ra nhiều cung

đoạn, sử dụng nhiều phương tiện nhằm trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Tại điểm tập kết hàng, 1 - 2 đối tượng được cử đi trước để dò đường, nếu không có nghi vấn thì chủ hàng sẽ sử dụng điện thoại di động để điều khiển các xe mô tô chở hàng đến một địa điểm vắng (khúc đường quanh, đường vắng giữa cánh đồng...) và thường xuyên thay đổi địa điểm tập kết, ở đó các bao tải chứa hàng sẽ được chuyển sang xe ô tô chờ sẵn chỉ trong vòng 3 - 5 phút. Những xe này thường là loại xe tốt, chất lượng cao và được hoán cải để tăng tốc độ cũng như chở được số lượng lớn hàng hóa. Trên các tuyến xe ô tô chở hàng đi đều có "vệ tinh" dò đường, dọc đường đi, xe liên tục thay đổi biển số, trong đó có cả biển xe xanh của cơ quan nhà nước, quân đội, công an, biển số nước ngoài, một số

trường hợp đối tượng còn sử dụng trang phục giả danh lực lượng công an, quân đội để qua mắt cơ quan chức năng.

Quá trình vận chuyển, các đối tượng thường có thái độ liều lĩnh, mạnh động, điều khiển xe chạy với tốc độ cao, bởi vì hàng hóa có giá trị, nếu bị bắt giữ mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì mức phạt hành chính có thể lên đến 500 triệu đồng và bị tịch thu phương tiện. Do đó, nếu gặp lực lượng chức năng yêu cầu kiểm tra, đối tượng thường không chấp hành hiệu lệnh, trường hợp bị khống chế, chúng sẽ dùng xe nhưng khóa cửa, không xuống xe, thái độ không hợp tác, hoặc nếu có cơ hội thì sẽ tìm cách bỏ chạy, thậm chí đâm thẳng xe vào vật cản, lực lượng truy bắt.

Điển hình, vào hồi 19h00 phút ngày 10/12/2019, quá trình trinh sát trên tuyến quốc lộ 1A giao quốc lộ 281, đoạn qua khu dân cư Hạ Vàng (xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc), Phòng CSMT phát hiện xe taxi logo Phủ Diễn mang biển kiểm soát 37A - 133.21 do tài xế Trần Văn Toàn (sinh năm 1985, trú tại tổ dân phố số 5, thị trấn Cầu Giáp, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An) điều khiển, có nhiều biểu hiện nghi vấn nên yêu cầu dừng kiểm tra. Qua kiểm tra, lực lượng chức năng phát hiện tại đây hàng ghế phía sau có 1 cá thể gấu ngựa đen, trọng lượng 140 kg (là ĐV nguy cấp, quý, hiếm nhóm 1B) đã bị tiêm thuốc mê, nhốt trong chuồng sắt.

Phương thức, thủ đoạn mua bán, giao nhận và thanh toán:

Các đối tượng cấu kết, hình thành đường dây phạm tội bằng hoạt động thăm dò, làm quen và đưa ra những thử thách trước khi móc nối với nhau như hẹn sai giờ, địa điểm giao dịch, mua bán bằng hình thức nhỏ lẻ để kiểm tra độ tin cậy của bên mua, phòng cơ quan chức năng bố trí lực lượng bắt giữ. Ngoài ra, các đối tượng còn thường xuyên tiếp xúc, cấu kết, móc nối với những người dân có trình độ hiểu biết thấp tại những khu vực vùng núi cao để thu mua ĐV về bán kiếm lời.

Điển hình, ngày 16/9/2021, Phòng CSMT phối hợp với Công an huyện Hương Sơn phát hiện tại phòng kho trong vườn nhà của đối tượng Nguyễn Văn Chung (sinh năm 1979, trú tại xã Sơn Lâm) tàng trữ 1 cá thể hổ đông lạnh có trọng lượng 160 kg và 34 kg xương ĐV không rõ hình dạng. Theo lời khai của Chung, số tạng vật này do một người đàn ông tên Việt thuê đối tượng trông giữ.

Thủ đoạn hợp thức hóa nguồn gốc ĐV nguy cấp, quý, hiếm:



▲ Công an tỉnh Hà Tĩnh kiểm tra, phát hiện xe khách vận chuyển tê tê trái phép vào ngày 24/4/2019

Một số đối tượng lợi dụng việc xin giấy phép nuôi nhốt sinh trưởng, sinh sản ĐV nguy cấp, quý, hiếm hoặc lợi dụng trong việc hành nghề bán thuốc đông y, khám chữa bệnh để hợp thức hóa giấy tờ nhằm thực hiện hành vi buôn bán, giết mổ trái phép, đặc biệt liên quan đến những sản phẩm từ các loài như hổ, rắn, gấu... Ngoài ra, các đối tượng còn sử dụng giấy tờ giả buôn bán trái phép ĐV nguy cấp, quý, hiếm như Giấy chứng nhận của cơ quan CITES; hợp đồng vận chuyển, mua bán và hóa đơn hàng hóa được ký kết với các công ty nước ngoài... nhưng khi cơ quan chức năng tiến hành xác minh thì không có cơ quan nào có địa chỉ như đã khai báo, nếu có thì cơ quan được khai báo không có chức năng kinh doanh ĐV nguy cấp, quý, hiếm.

Để nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thời gian tới, xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một số văn bản pháp luật có liên quan đến phòng, chống tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm

Điều 244, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cần có một số hướng dẫn bổ sung theo hướng: Đối với trường hợp thu giữ được nhiều loài ĐV có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác thuộc Danh mục nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước CITES mà mỗi loài chưa đủ số lượng theo quy định tại Điều 244, Bộ luật Hình sự thì cộng tất cả các loài, cá thể ĐV lại, sau đó quy đổi về một lớp hoặc loài theo hướng có lợi cho người phạm tội để xử lý hình sự. Cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản về xác định mùa sinh sản, mùa di cư của từng loài, tạo thuận lợi cho việc áp dụng và thống nhất pháp luật; đồng thời, cần có văn bản hướng dẫn về việc xử lý vật chứng là ĐV còn sống và vật chứng là cá thể ĐV chết hoặc sản phẩm ĐV nguy cấp, quý, hiếm; văn bản hướng dẫn thống nhất về việc định giá đối với ĐV nguy cấp, quý, hiếm.

Bên cạnh đó, cần quy định rõ, pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự về những giao ước, thỏa thuận (hợp đồng) tuy do người đại diện ký kết hoặc những hành vi khác nhưng nhân danh pháp nhân. Việc chứng minh điều kiện theo điểm c, Điều 75, Bộ luật Hình

sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 “Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại” gặp nhiều khó khăn trong áp dụng pháp luật. Bởi lẽ, không thể nào có việc người đại diện hoạt động lại thông qua sự chỉ đạo, điều hành chấp thuận của chính mình được. Do đó, chỉ cần giữ các điều kiện a), b) và d) tại khoản 1, Điều 75, Bộ luật Hình sự năm 2015 là được.

Việc hoàn thiện quy định pháp luật về phòng, chống tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm là một trong những vấn đề quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống đối với loại tội phạm này trong thời gian tới của các cơ quan chức năng.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục các cơ quan, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân tham gia

Nội dung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các công ước quốc tế về bảo vệ, phát triển, bảo tồn thiên nhiên như: Luật BVMT năm 2020, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ước buôn bán quốc tế về các loài động, thực vật hoang dã, quý, hiếm; Luật Hình sự và các Nghị định về xử phạt hành chính đối với những hành vi liên quan; thực trạng cũng như vai trò, ý nghĩa, tác dụng của ĐV nguy cấp, quý, hiếm đối với giữ gìn môi trường và đảm bảo đa dạng sinh thái; các phương thức, thủ đoạn, đối tượng phạm tội; tầm gương cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm...

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; biên soạn tài liệu, ấn phẩm, tờ rơi, pano, áp phích, khẩu hiệu; tổ chức cuộc thi tìm hiểu; trưng bày, triển lãm tranh, hình ảnh, hiện vật giới thiệu về các loài ĐV nguy cấp, quý, hiếm; tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; lồng ghép nội dung tuyên truyền vào các hoạt động cộng đồng. Mặt khác, chú trọng hoạt động tuyên truyền cho quần chúng nhân dân tại khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi, khu vực giáp ranh với Vườn quốc gia Vũ Quang hoặc tại cửa khẩu Cầu Treo.

Ba là, nâng cao năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng

Mỗi cán bộ, chiến sĩ của các cơ quan chức năng như lực lượng CSMT, Hải quan, Biên phòng, Kiểm lâm... cần có nhận thức đúng về vị trí, vai trò và trách nhiệm trong công tác; thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng kiến thức

pháp luật về quy định, quy trình mới trong xử lý hành vi vi phạm; phát huy tối đa tinh thần, trách nhiệm trong công tác chuyên môn, tránh đùn đẩy trách nhiệm khi sự việc xảy ra. Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa các lực lượng, nhằm đảm bảo sự thông suốt trong quá trình phòng ngừa, đấu tranh, xử lý hành vi vi phạm; tăng cường trang thiết bị, phương tiện và cơ sở vật chất như máy ghi âm, ghi hình, thiết bị bảo quản tang vật, phương tiện, thiết bị giám định ĐV...; bổ sung nguồn kinh phí giám định, bảo quản, xử lý tang vật... cho các cơ quan chức năng phục vụ công tác quản lý, phòng, chống tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm.

Bốn là, đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chức năng với nhau như: CSMT, Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng... trong việc cung cấp, trao đổi thông tin về phương thức, thủ đoạn, địa bàn, tuyến đường trọng điểm, các đối tượng, đường dây, tổ chức có biểu hiện hoạt động mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quảng cáo, tiêu dùng trái phép các loài ĐV nguy cấp, quý, hiếm; phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm theo đúng quy định pháp luật; rà soát, đề xuất cấp có thẩm

quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan; xây dựng, triển khai thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, kiến thức khoa học kỹ thuật cho cán bộ, chiến sĩ thực thi pháp luật.

Năm là, tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức trên thế giới

Trong thời gian tới, lực lượng CSMT, Công an tỉnh Hà Tĩnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh quan hệ, phối hợp với tỉnh Bôlykhămxay và tỉnh Khăm Muộn thuộc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các tổ chức ĐV hoang dã như CITES trong phòng, chống tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ ĐV nguy cấp, quý, hiếm. Cụ thể, thiết lập và xây dựng quy chế phối hợp giữa lực lượng CSMT với các đơn vị chức năng của các tỉnh chung biên giới nước bạn Lào trong việc cung cấp, trao đổi thông tin về tình hình tội phạm, nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội xuyên biên giới, triệt phá triệt để các đường dây buôn bán trái phép ĐV nguy cấp, quý, hiếm; thường xuyên tổ chức họp giao ban giữa các lực lượng chức năng tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Bôlykhămxay, tỉnh Khăm Muộn để trao đổi thông tin. Mặt khác, lực lượng CSMT cần thường xuyên phối hợp với tổ chức CITES trong các chương trình tập huấn kỹ năng đấu tranh phòng, chống tội phạm về ĐV nguy cấp, quý, hiếm■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Báo cáo tổng kết tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường của Phòng CSMT, Công an tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2017 - 2020;
- 2. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);
- 3. Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- 4. Luật BVMT năm 2020.

Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ THỤC

Viện Phát triển Bền vững Vùng

1. MỞ ĐẦU

Kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang trở thành xu thế tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu. KTTH không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. KTTH giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý, giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên, hạn chế chất thải, khí thải ra môi trường.

Tại Việt Nam, Luật BVMT năm 2020 được coi là văn bản pháp lý đầu tiên thừa nhận việc phát triển mô hình KTTH tại nước ta. Theo đó, Điều 142 quy định, KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Trước đó, các chính sách thúc đẩy sản xuất công nghiệp theo hướng của nền KTTH tại Việt Nam cũng được thể hiện xuyên suốt trong tất cả các cương lĩnh, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, đặc biệt từ khi đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa cho đến nay nhằm nỗ lực hướng tới các mục tiêu của tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đất nước.

Bài viết hệ thống hóa các chính sách thúc đẩy phát triển KTTH trong công nghiệp hiện có tại Việt Nam. Đồng thời, thông qua thực tiễn việc triển khai làm rõ điểm tích cực và các hạn chế trong các chính sách hiện hành, nhằm góp phần thúc đẩy nhanh hơn việc hoàn thiện các chính sách trong thời gian tới.

2. KHUNG CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY KTTH TRONG CÔNG NGHIỆP

Về bản chất, KTTH dựa trên các “nguyên tắc R” với vòng lặp cơ bản 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế - reduce, reuse, recycle) và có

thể mở rộng đến 6R, 9R (từ chối, thay thế, tân trang, tái sử dụng cho mục đích khác, phục hồi năng lượng, khai thác lại - Refuse, Replace, Refurbish, Remanufacture, Repurpose, Recycle Materials, Recover energy, Remine) và thậm chí có thể mở rộng hơn nữa nhằm tận dụng vật chất, giảm phát thải. Ở một số khu vực KTTH đã đạt đến mức xả thải bằng không, hay nói cách khác là không có rác thải (Reike et al. 2018, Kirchherr et al., 2018; Winans, Kendall, & Deng, 2017)

KTTH có thể áp dụng ở nhiều ngành nghề và với quy mô khác nhau. Đối với lĩnh vực công nghiệp, đặc trưng của khu vực này là có nhu cầu lớn về tài nguyên thiên nhiên, tập trung máy móc công nghệ và mức độ phát thải. Chính vì vậy, các hoạt động KTTH trong công nghiệp cũng tập trung vào các hoạt động này. Các chính sách thúc đẩy KTTH chia thành 3 nhóm chính: (1) nhóm chính sách KTTH trong sản xuất; (2) chính sách quản lý chất thải; (3) các chính sách hỗ trợ chung (tài chính, công nghệ, nhận thức, trách nhiệm xã hội...).

Để thúc đẩy KTTH trong sản xuất công nghiệp, các chính sách tập trung vào các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững như: (i) Chính sách sản xuất sạch hơn... (ii) Các chính sách khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng; (iii) Chính sách logistic và chuỗi cung ứng hàng hóa dịch vụ. Để quản lý chất thải công nghiệp hướng tới nền KTTH cần có các chính sách: (i) Chính sách quản lý chất thải công nghiệp (ii)

Chính sách khuyến khích cộng sinh công nghiệp; tái chế, tái sử dụng chất thải... Ngoài 2 nhóm chính sách trực tiếp can thiệp vào chu trình vận động của vật chất công nghiệp kể trên, nhóm chính sách thứ 3 tham gia thúc đẩy KTTH trong sản xuất công nghiệp là hệ thống các chính sách khuyến khích chung đối với doanh nghiệp như: (i) Chính sách ưu đãi về tài chính như ưu đãi về thuế, phí, tài trợ, thu hút đầu tư...; (ii) Chính sách hỗ trợ ứng dụng, đổi mới, công nghệ...; (iii) Chính sách hỗ trợ thay đổi nhận thức...

Hệ thống các chính sách này đồng thời tác động lên ý thức, hành vi của cá nhân/ doanh nghiệp cũng như các quá trình vận động của vật chất trong quá trình sản xuất, hỗ trợ các dòng chảy vật chất khép kín vòng tuần hoàn, giảm thiểu xả thải, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng đầu vào; từ đó giảm dần các tác động bất lợi, hướng tới BVMT, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Đó chính là mục đích cơ bản nhất của việc áp dụng mô hình KTTH trong nền kinh tế nói chung và trong công nghiệp nói riêng.

3. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN KTTH TRONG CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Như đã nêu, Luật BVMT năm 2020 và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đã có các quy định cụ thể về tiêu chí, lộ trình, trách nhiệm và cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH đối với các cá nhân, tổ chức. Đây được coi là căn cứ chính thức và quan trọng nhất đối với việc triển khai

mô hình KTTH tại Việt Nam nói chung và trong công nghiệp nói riêng. Bên cạnh đó, việc phát triển KTTH trong công nghiệp tại Việt Nam thời gian tới sẽ tiếp tục được hỗ trợ thông qua khung chính sách hiện hành, cụ thể như:

Chính sách sản xuất và tiêu dùng bền vững: Từ 2016 đến nay, Việt Nam đã và đang thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững gồm 2 giai đoạn: 2016 - 2020 và 2021 - 2030. Nếu mục tiêu của chính sách trong giai đoạn 2016 - 2020 chỉ đề cập đến từng khía cạnh của KTTH thì bước sang giai đoạn 2021 - 2030, việc theo đuổi nền KTTH đã được thừa nhận, và mục tiêu của chương trình trong giai đoạn tới là: “thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững trên nền tảng đổi mới, sáng tạo, thực hành và phát triển các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng nội địa bền vững, tạo việc làm ổn định và việc làm xanh, thúc đẩy lối sống bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, hướng đến phát triển nền KTTH ở Việt Nam”.

Năm 2018 Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030 được ban hành. Nếu giai đoạn đầu, KTTH được gián tiếp thúc đẩy thông qua các mục tiêu xanh hóa sản xuất; giảm cường độ phát thải khí nhà kính, tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, xanh hóa lối sống... thì trong giai đoạn này, các giải pháp liên quan đến phát triển KTTH được đề cập trực tiếp như: “Xây dựng các chính sách, chiến lược hỗ trợ nền KTTH không chất thải; quản lý tổng hợp CTR và nước thải theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên”.

Chính sách khai thác và sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng: Hoạt động về khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất hiện được quy định tại nhiều các văn bản luật liên quan như Luật BVMT (2020), Luật Thực hành Tiết kiệm chống lãng phí (2013), Luật Thuế tài nguyên (2009), Luật Thuế BVMT (2010), Luật Chuyển giao công nghệ (2017), Luật Đất đai (2013), Luật Tài nguyên nước (2012), Luật Khoáng sản (2010), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2010)... Mục tiêu chung của các chính sách này là phát triển kinh tế song song với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, vật chất, năng lượng và bảo vệ các thành phần môi trường tự nhiên. Sự tích hợp này cũng đồng nghĩa với hoạt động sản xuất, tiêu dùng theo xu hướng KTTH đã được bao phủ khá đầy đủ.

Chính sách sản xuất sạch (SXSH) hơn: SXSH được coi là một trong những giải pháp then chốt trong Chiến lược PTBV của Việt Nam và được đẩy mạnh

thực hiện, triển khai trong hầu hết các văn bản về BVMT và PTBV như: Chiến lược BVMT quốc gia các giai đoạn 2001-2010, 2011-2020. Cụ thể, Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 khuyến khích áp dụng các mô hình quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000, SXSH, kiểm toán chất thải, đánh giá vòng đời sản phẩm, các mô hình quản lý môi trường tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh, trong đời sống cộng đồng đô thị, nông thôn; đồng thời thúc đẩy phát triển các khu vực công nghiệp, đô thị... theo hướng thân thiện với môi trường.

Chính sách cộng sinh công nghiệp: Nghị định số 82/2018/NĐ-CP là văn bản pháp lý đầu tiên tại Việt Nam có quy định về “cộng sinh công nghiệp”, “doanh nghiệp sinh thái”. Đây là những mô hình phát triển công nghiệp theo hướng tuần hoàn và bền vững. Ngoài ra, việc khuyến khích doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp được quy định tại các văn bản khác như: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (Nước thải có thể được tuần hoàn, tái sử dụng cho các mục đích khác nhau sau khi được thu gom và xử lý theo quy định); Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP (Chất thải công nghiệp như thải tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón hóa chất, luyện kim có thể được phân loại, sơ chế đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để làm thành nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng).

Chính sách logistic và chuỗi cung ứng hàng hóa dịch vụ: Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 đã nêu rõ “dịch

vụ logistic là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất hệ thống phân phối các ngành dịch vụ khác và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu”. Phấn đấu hình thành dịch vụ trọn gói 3PL (integrated 3PL); phát triển logistic điện tử (e-logistics) cùng với thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả và thân thiện. Cùng với đó, kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 đã nêu rõ mục tiêu: Tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics.... Doanh nghiệp quản lý tốt chuỗi cung ứng, tiết kiệm chi phí, rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa...

Các chính sách về quản lý chất thải công nghiệp theo KTTH: Các chính sách đối với chất thải công nghiệp cũng rất quan trọng trong nền KTTH vì chất thải công nghiệp hiện đang chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng lượng chất thải; đồng thời chính sách đối với chất thải là nhân tố quyết định đến việc coi nó còn giá trị vật chất và tham gia trở lại vòng tuần hoàn hay hết giá trị để bị thải bỏ.

Đối với quản lý chất thải rắn (CTR), Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (2018) thể hiện rõ quan điểm quản lý tổng hợp CTR là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng. Luật BVMT năm 2020 cho thấy, các quan điểm theo hướng tuần hoàn như: Coi rác thải là tài nguyên, ai gây ô nhiễm phải trả tiền, huy động trách nhiệm của nhà sản xuất, người thải

bỏ... được đặc biệt nhấn mạnh. Một số quy định nhằm thúc đẩy tính tuần hoàn của chất thải như: Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc, trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm (Điều 54); Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho các đối tượng có chức năng xử lý khác (Điều 82).

Đối với nước thải công nghiệp, Khoản V, Điều 72, Luật BVMT năm 2020 quy định rõ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về BVMT và mục đích sử dụng nước;

Chính sách ưu đãi về tài chính như ưu đãi về thuế, phí, tài trợ, thu hút đầu tư: Để hỗ trợ các chính sách thúc đẩy KTTH nói chung, KTTH trong công nghiệp nói riêng, Luật BVMT năm 2020 đều có các quy định về cơ chế ưu đãi, khuyến khích các hoạt động kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải và BVMT; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN (2008) cũng đưa ra các khuyến khích thông qua các quy định miễn giảm thuế TNCN như: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; “Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực BVMT, bao gồm: sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và BVMT; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, CTR; tái chế, tái sử dụng chất thải” được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY KTTH TRONG CÔNG NGHIỆP THỜI GIAN QUA

Thuận lợi

Một là, khung pháp lý thúc đẩy nền KTTH ở Việt Nam khá toàn diện, bao hàm đầy đủ cả chu trình vận động của vật chất từ sản xuất- tiêu dùng - xả thải; từ góc độ kỹ thuật, thể chế thực hiện đến các chính sách hỗ trợ. Việc thừa nhận chính thức về mô hình KTTH trong các chủ trương, chính sách

của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là đã được chính thức luật hóa là căn cứ quan trọng nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động KTTH trong thời gian tới.

Hai là, hệ thống các chính sách, quy định, các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn cho thấy những nỗ lực và kỳ vọng của Việt Nam trong việc xây dựng và thực hiện hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy KTTH tại Việt Nam nói chung và KTTH trong công nghiệp nói riêng. Hệ thống các chính sách thúc đẩy SXSH, xanh hóa sản xuất; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên trong sản xuất, tiêu dùng được triển khai xuyên suốt; tích hợp đa dạng trong các chính sách của các ngành nghề, lĩnh vực tạo ra những chuyển biến quan trọng trong nhận thức các bên liên quan và kết quả sản xuất, mô hình sản xuất, kinh doanh.

Ba là, các chính sách tiêu dùng hướng tới KTTH đã bao quát cả tiêu dùng trong sản xuất, kinh doanh thương mại và tiêu dùng cá nhân; bao gồm cả tiêu dùng/sử dụng tài nguyên, năng lượng đến công cụ/phương tiện lao động sản xuất; nhắm tới thay đổi nhận thức đến thói quen và hành vi của các bên liên quan; đặc biệt là tiêu dùng của các doanh nghiệp.

Bốn là, chính sách ưu đãi khá đa dạng, bao gồm cả ưu đãi về thuế, phí; trái phiếu, tín dụng đầu tư trong hầu hết các hoạt động liên quan đến sản xuất, tiêu dùng cũng như xử lý/quản lý chất thải. Các khung/mức hỗ trợ, khuyến khích tăng; đồng thời mức độ xử phạt cũng nâng cao dần.

Năm là, các chính sách thường xuyên được bổ sung cập nhật và thử nghiệm các chính sách mới phù hợp với các xu hướng mới, đẩy mạnh

công nghệ số như: chính sách xây dựng các trung tâm lưu trữ thông tin về chất thải làm cơ sở cho cộng sinh công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái; mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất, chính sách về logistic... nhằm theo kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế, từng bước hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển.

Khó khăn

Việt Nam là một nước có nền kinh tế đang phát triển, còn nhiều khó khăn, hạn chế, việc chuyển đổi sang nền KTTH đã và đang đặt ra không ít thách thức như:

Thứ nhất, đến nay các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến phát triển KTTH mới chỉ điều chỉnh mang tính nguyên tắc, định hướng và cần có quy định, hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện. Việc hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, thể chế, cơ chế thực thi, giám sát, đánh giá... cho từng ngành, lĩnh vực đòi hỏi còn phải đầu tư nhiều nguồn lực và thời gian.

Thứ hai, các nội dung phát triển doanh nghiệp sinh thái, khu công nghiệp sinh thái, cộng sinh công nghiệp... đề cập trong Nghị định số 82/2018/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế chưa được cụ thể hóa. Mặt khác, vấn đề mua sắm công xanh là một trong những chính sách mục tiêu của sản xuất và tiêu dùng bền vững đến nay vẫn mang tính định hướng tại Luật Đấu thầu 2013, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 4/4/2017... chưa có các quy định, chỉ tiêu cụ thể về các yêu cầu xanh hóa trong hoạt động mua sắm công (SWITCH-Asia, 2020).

Thứ ba, nguồn hỗ trợ cho việc thực hiện chuyển đổi sang phát triển KTTH còn hạn chế. Mặc dù, các chính sách hỗ trợ

khá đa dạng, nhưng phân bố còn thiếu hợp lý, mức hỗ trợ thấp, thủ tục hành chính rườm rà làm giảm tính hấp dẫn của chính sách, ví dụ như: Nghị định 54/2015/NĐ-CP về ưu đãi về các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Tuy vậy, phạm vi ưu đãi của Nghị định còn khá nhỏ hẹp, các ưu đãi không được chỉ rõ hay tham chiếu đến quy định cụ thể. Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư quy định đối tượng được hưởng ưu đãi tín dụng đầu tư bao gồm các cơ sở xử lý rác thải, trong đó chỉ quy định danh mục các dự án nhóm A, B, dự án trên 50 tỷ đồng, được tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho thấy sự thiếu hợp lý. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hiện nay có 46 dự án do các địa phương đề xuất quy mô dưới 50 tỷ đồng đang tồn đọng, không được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi; Các cơ chế chính sách ưu đãi cho các hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải, tận thu năng lượng từ quá trình xử lý CTR còn thiếu và chưa đồng bộ. Điều này dẫn đến những bất cập trong quản lý hoạt động tái chế hiện tại như nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm thứ phát...; đồng thời kìm hãm sự phát triển của ngành này theo hướng tích cực trong tương lai.

Thứ tư, Việt Nam còn thiếu các doanh nghiệp đủ năng lực công nghệ về tái chế, tái sử dụng các sản phẩm đã qua sử dụng; các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ khó khăn trong việc đầu tư đổi mới công nghệ.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Với sự phát triển mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, các đô thị Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những bất cập về tình trạng cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, mức tiêu thụ tài nguyên lớn, mức độ phát thải cao và trạng ô nhiễm ở các đô thị đến mức báo động kéo dài, đặc biệt là các đô

thị lớn, tập trung đông dân (Bộ TN&MT, 2016). Với những quy định chính thức trong các chủ trương, chính sách, Việt Nam đặt kỳ vọng mô hình phát triển KTTH sẽ giúp nền kinh tế nói chung và lĩnh vực công nghiệp nói riêng hướng tới sự phát triển bền vững hơn trong thời gian tới.

Hệ thống các chính sách hướng tới phát triển KTTH trong sản xuất công nghiệp của Việt Nam thời gian qua cho thấy, sự đa dạng và khá đầy đủ và tạo ra những thành tựu nhất định. Tuy vậy, việc hệ thống hóa các chính sách cũng cho thấy nhiều bất cập trong hệ thống các chính sách hiện hành. Vì vậy, để hoàn thiện cơ chế chính sách và ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn mô hình KTTH tại Việt Nam nói chung và trong lĩnh vực công nghiệp nói riêng cần phải triển khai những giải pháp như:

Cần rà soát, đánh giá, điều chỉnh lại các chính sách nhằm đảm bảo tính thống nhất, logic giữa hệ thống các văn bản; đồng thời đảm bảo tính thực tiễn trong các điều kiện nguồn lực hiện tại của quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp; Rà soát và ban hành bộ tiêu chí đánh giá cụ thể đối với KTTH giúp cho các ngành,

doanh nghiệp sớm có kế hoạch và mục tiêu phát triển.

Xây dựng các hướng dẫn cụ thể về KTTH đối với các bên liên quan như chính quyền địa phương, các loại hình, tính chất, quy mô doanh nghiệp về lộ trình, cách thức thực hiện; vai trò, nhiệm vụ, quyền lợi của các bên trong từng bước, từng nhiệm vụ cụ thể.

Nhà nước cần ban hành các cơ chế khuyến khích đủ mạnh để tăng động lực hỗ trợ, kích thích doanh nghiệp thực hiện các hoạt động hướng tới KTTH. Song song với đó cần xây dựng các quy định đảm bảo tính cân bằng về chi phí- lợi ích của tất cả các bên - đó chính là cơ sở quan trọng của việc đảm bảo tính chặt chẽ và khả thi trong quá trình triển khai.

Đẩy mạnh hơn hoạt động tập huấn, nâng cao nhận thức cho các bên liên quan để thúc đẩy việc chuyển biến nhận thức thành hành động thực tế trong triển khai KTTH thời gian tới, trong đó chú trọng tuyên truyền, phổ biến các quy định, tiêu chí, hướng dẫn thực hiện KTTH theo Luật BVMT năm 2020 và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KHĐT (2021). *Dự thảo Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*;

2. Bộ TNMT (2019). *Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018*;

3. Bộ TNMT (2020). *Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2020*;

4. Kirchherr, J., Piscicelli, L., Bour, R., Kostense-Smit, E., Muller, J., Huibrechtse-Truijens, A., & Hekkert, M. (2018). *Barriers to the Circular Economy: Evidence From the European Union (EU)*. *Ecological Economics*, 150(December 2017), 264–272. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2018.04.028>;

5. Reike, D., Vermeulen, W. J. V., & Witjes, S. (2018). *The circular economy: New or Refurbished as CE 3.0? — Exploring Controversies in the Conceptualization of the Circular Economy through a Focus on History and Resource Value Retention Options*. *Resources, Conservation and Recycling*, 135(August 2017), 246–264. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2017.08.027>;

6. SWITCH-Asia (2020). *Xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia về Sản xuất và Tiêu dùng Bền vững (2021 - 2030) ở Việt Nam: Đánh giá tiến độ triển khai trong giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2030*;

7. Tạ Thị Thùy Trang (2019). *Một số bất cập của pháp luật BVMT về xử lý nước thải*. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* số 23 (399), tháng 12/2019;

8. Winans, K., Kendall, A., & Deng, H. (2017). *The history and current applications of the circular economy concept*. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 68(October 2015), 825–833. <https://doi.org/10.1016/j.rser.2016.09.123>.

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Nhằm tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí thông qua kiểm soát nguồn phát sinh khí thải, giám sát chất lượng không khí xung quanh, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí cũng như cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng, ngày 23/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1973/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025.

Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch là kiểm soát tốt các nguồn khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Luật BVMT năm 2020, đảm bảo các cơ sở sản xuất công nghiệp kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục. Đồng thời, kiểm soát tốt nguồn khí thải từ hoạt động giao thông vận tải; Rà soát hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam; Tăng cường công tác giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh tại các đô thị, các khu vực tập trung nhiều nguồn thải; Kiểm soát hiệu quả các nguồn khí thải phát sinh từ hoạt động dân sinh, xây dựng, nông nghiệp.

Kế hoạch cũng đề ra 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể: Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí; Phòng ngừa, giảm thiểu phát thải khí thải; Hoàn thiện cơ chế tài chính, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực quản lý chất lượng môi trường không khí; Hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, công nghệ về quản

lý chất lượng môi trường không khí; Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về BVMT không khí; Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý chất lượng môi trường không khí.

Về tổ chức thực hiện, Thủ tướng giao Bộ TN&MT chỉ đạo, hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; bổ sung, sửa đổi các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí; xây dựng và ban hành quy định về quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam.

TRẦN TÂN

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030



Ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1975/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (ĐNN) giai đoạn 2021 - 2030.

Mục tiêu của Kế hoạch nhằm bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái của các vùng ĐNN, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu, BVMT, bảo tồn thiên nhiên và thực hiện các nghĩa vụ của Việt Nam là quốc gia thành viên tham gia Công ước về các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar). Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch là đến năm 2025, hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc;



xác lập được các vùng ĐNN quan trọng, các vùng ĐNN quan trọng có dấu hiệu bị suy thoái và xây dựng được cơ sở dữ liệu về các vùng ĐNN quan trọng. Cùng với đó, cả nước có 13 khu ĐNN được công nhận là vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar); tăng diện tích các vùng ĐNN quan trọng được bảo vệ trên toàn quốc; Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam được thiết lập và hoạt động có hiệu quả, trong đó chú trọng các hoạt động, chương trình du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường. Đến năm 2030, cả nước có 15 khu ĐNN được công nhận là khu Ramsar; tăng số lượng các khu bảo tồn ĐNN; phục hồi được ít nhất 25% vùng ĐNN quan trọng bị suy thoái...

Kế hoạch đề ra 5 nhóm nhiệm vụ chủ yếu gồm: Thống kê, kiểm kê các vùng ĐNN và điều tra, xác lập Danh mục các vùng ĐNN quan trọng; Thành lập mới các khu bảo tồn ĐNN và mở rộng Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam; Phục hồi các vùng ĐNN quan trọng bị suy thoái; Xây dựng và triển khai các mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững vùng ĐNN quan trọng; Quan trắc, giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về các vùng ĐNN.

Để thực hiện thành công các mục tiêu và nhiệm vụ trên, Kế hoạch đặt ra 6 nhóm giải pháp: Hoàn thiện các văn bản chính sách, pháp luật về quản lý các vùng ĐNN; Tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý về ĐNN; Đa dạng hóa nguồn lực cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, tăng cường thực thi pháp luật về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN; Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN; Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch; Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này; định kỳ sau 5 năm sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

HỒNG NHUNG

THANH HÓA: TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050



UBND tỉnh Thanh Hóa vừa ban hành Công văn số 17417/UBND-NN gửi các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

Cụ thể, UBND tỉnh giao các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ, nhân dân về giảm phát thải khí nhà kính, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và hưởng thụ thành quả của sự phát triển, nhằm thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh. Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản hướng dẫn tích hợp các nội dung triển khai Chiến lược trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, ngành, cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược được các Bộ, ngành Trung ương ban hành và hướng dẫn, UBND tỉnh sẽ giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định.

TRẦN HUONG

Tình hình thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường ở Việt Nam

ThS. HOÀNG THỊ HIỀN, ThS. NGUYỄN THẾ THÔNG,
ThS. DUƠNG THỊ PHƯƠNG ANH

Viện Chiến lược, Chính sách, Tài nguyên và Môi trường
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (PTBV) được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015, kêu gọi sự chung tay hành động xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo đến năm 2030 tất cả cư dân toàn cầu đều được hưởng hòa bình, thịnh vượng. Chương trình đưa ra 17 mục tiêu PTBV (SDG), 169 mục tiêu cụ thể, định hướng phương thức thực hiện, các quan hệ đối tác toàn cầu và các hành động triển khai.

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã quốc gia hóa Chương trình Nghị sự 2030 thành 17 mục tiêu chung (VSDG) và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện, bối cảnh phát triển của Việt Nam tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở 17/115 mục tiêu cụ thể được Thủ tướng Chính phủ giao, ngày 13/12/2018, Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến 2030 của ngành TN&MT tại Quyết định số 3756/QĐ-BTNMT với 40 chỉ tiêu PTBV. Bài viết giới thiệu kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu PTBV về môi trường ở Việt Nam đến năm 2020.

1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU PTBV VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI

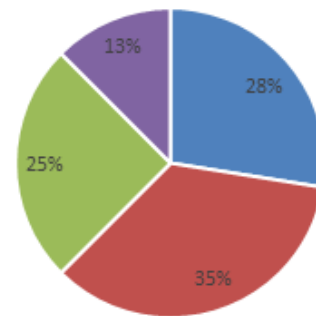
Trong các năm 2020, 2025, 2030 là những năm cơ sở để toàn bộ thế giới nhìn lại các kết quả đã thực hiện, xác định khó khăn, thách thức phải đối mặt, từ đó đề ra định hướng trong thời gian tiếp theo. Việc đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu PTBV của mỗi quốc gia được dựa trên chỉ số SDG (SDG index). Theo đó, các quốc gia được xếp hạng tương ứng với số điểm đạt được của chỉ số SDG. Năm 2021, có 165 quốc gia được xếp hạng [3]. Trong đó, đứng đầu bảng xếp hạng chỉ số SDG là 20 quốc gia đi đầu trong tiến trình triển khai các mục tiêu PTBV, đó là các quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), ngoại trừ Croatia. Ba quốc gia tại châu Phi đang xếp cuối Bảng xếp hạng là Chad, Nam Sudan và Cộng hòa Trung Phi. Nhật Bản là quốc gia đi đầu tại châu Á trong tiến trình thực hiện mục tiêu SDG (xếp thứ 18/165). Đông và Nam Á có nhiều tiến bộ về SDGs kể từ khi thông

qua các mục tiêu vào năm 2015.

Các quốc gia có thu nhập thấp đạt chỉ số SDG thấp hơn, có nghĩa là con đường tiến tới PTBV đến năm 2030 sẽ bị chậm hơn. Điều này một phần là do bản chất của các mục tiêu PTBV, tập trung phần lớn vào việc chấm dứt tình trạng nghèo cùng cực và cung cấp cho tất cả mọi người khả năng tiếp cận các dịch vụ và cơ sở hạ tầng cơ bản (SDG 1-9). Bên cạnh đó, do thiếu cơ sở hạ tầng và cơ chế chính sách phù hợp để có thể xử lý hiệu quả các thách thức về môi trường (SDG 12-15). Đặc biệt, đại dịch Covid đã làm đảo ngược các tiến bộ đạt được trong thực hiện các mục tiêu PTBV tại các quốc gia này, nhất là tiến bộ trong việc chấm dứt tình trạng nghèo cùng cực và cung cấp khả năng tiếp cận các dịch vụ, cơ sở hạ tầng cơ bản liên quan đến việc thực hiện SDG 3 (sức khỏe tốt và hạnh phúc) và SDG 8 (việc làm bền vững và tăng trưởng kinh tế). Tuy nhiên, ngay cả với các nước OECD cũng phải đối mặt với những thách thức

trong việc đạt được một số SDG. Thậm chí trước đại dịch, các nước thu nhập cao cũng chưa đạt được nhiều tiến bộ trong các lĩnh vực tiêu dùng và sản xuất bền vững, hành động khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học (SDGs 12-15). [3]

Môi trường là một trong các trụ cột quan trọng của PTBV. Lĩnh vực môi trường trong các mục tiêu PTBV bao gồm 15/17 mục tiêu SDGs (ngoại trừ SDG 10 về giảm bất bình đẳng và SDG 16 về hòa bình, công lý) đi cùng với 93 chỉ tiêu giám sát được đưa ra bởi Ban Thư ký UNEP vào tháng 9/2018. Tuy nhiên, sau quá trình đánh giá năm 2020 của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc, số lượng các chỉ tiêu SDG môi trường giảm xuống còn 92 [5]. UNEP đã có đánh giá kết quả thực hiện các SDGs môi trường tại từng khu vực trên thế giới bao gồm: châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu và châu Đại Dương. Năm 2018 chỉ có 30/93 chỉ tiêu có đủ dữ liệu đánh giá (chiếm tỉ lệ 32%) bao gồm 22 chỉ tiêu có sự cải thiện theo xu hướng tích cực (đạt



■ Hoàn thành lộ trình 2020 ■ Chưa hoàn thành lộ trình 2020
■ Chưa có dữ liệu cập nhật ■ Không có lộ trình đến 2020

▲ Hình 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu PTBV ngành TN&MT đến năm 2020 [6]

73%) và 8 chỉ tiêu chỉ có thay đổi nhỏ hoặc có xu hướng tiêu cực (chiếm 27%) [4]. Năm 2020, tỷ lệ số lượng các chỉ tiêu không có dữ liệu đánh giá đã giảm xuống còn 58%. Trong 39/92 chỉ tiêu có đủ dữ liệu đánh giá (tăng 10% so với năm 2018), số lượng chỉ tiêu có xu hướng tích cực là 26 (đạt 67%) và xu hướng tiêu cực là 13 (chiếm 33%) [5].

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU PTBV VỀ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Với quyết tâm cao và sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong thực hiện các mục tiêu PTBV. Năm 2021, Việt Nam xếp hạng thứ 51/165 [7] quốc gia về điểm chỉ số SDG. Thứ hạng này đã được cải thiện liên tục qua các năm, năm 2016 Việt Nam xếp thứ 88/149 quốc gia, năm 2017 xếp thứ 68/157 quốc gia, năm 2019 xếp thứ 54/162 quốc gia và năm 2020 xếp thứ 49/166 quốc gia. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 2 chỉ sau Thái Lan (năm 2020). [1]

Trong 17 mục tiêu VSDG, 115 mục tiêu cụ thể theo Quyết định số 622/QĐ-TTg, lĩnh vực môi trường có 6/17 mục tiêu VSDG với 17/115 mục tiêu cụ thể (3.8.a, 6.1.d, 6.3.b, 6.4, 6.5, 6.6, 12.2.a, 12.4.b, 12.5.a, 13.1.a, 13.3.a, 14.1, 14.3, 15.1, 15.5, 15.6, 15.8). Các mục tiêu cụ thể này được Bộ TN&MT cụ thể hóa thành 40 chỉ tiêu PTBV tại Kế hoạch hành động thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến 2030 của ngành TN&MT ban hành theo Quyết định số 3756/QĐ-BTNMT ngày 13/12/2018.

Kết quả đánh giá thực hiện đến năm 2020 cho thấy, trong 17 mục tiêu cụ thể, có 3 mục tiêu cơ bản đạt được lộ trình đề ra, bao gồm mục tiêu 4 (6.1.d) về đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ, công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người có 1/1 chỉ tiêu đạt được lộ trình 2020; mục tiêu 5 (6.3.b) về cải thiện chất lượng nước có 2/3 chỉ tiêu đạt được, 1/3 chỉ tiêu không đạt; mục tiêu 7 (6.5) về thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông có 2/2 chỉ tiêu đạt được.

Trong khi đó, có 2 mục tiêu cụ thể không đạt lộ trình đề ra đến năm 2020 bao gồm mục tiêu 9 (12.2.a) về cơ bản hoàn thành công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch nhằm đạt được khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản có 5/6 chỉ tiêu không đạt lộ trình 2020, 1/6 chỉ tiêu không có lộ trình 2020 và mục tiêu 14 (15.1) về đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng, các dịch

vụ hệ sinh thái có 1/1 chỉ tiêu không đạt.

Kết quả đánh giá cũng cho thấy, 3/17 mục tiêu cụ thể mới hoàn thành lộ trình 2020 đối với 50% chỉ tiêu, 50% chỉ tiêu còn lại không có số liệu (bao gồm mục tiêu 2 (12.4.b) về quản lý tốt chất thải nguy hại, cải thiện và phục hồi môi trường, mục tiêu 15 (15.5) về tiếp tục thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp, mục tiêu 17 (15.8) về tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen; riêng mục tiêu 2 bao gồm 1/2 chỉ tiêu đạt lộ trình 2020, 1/2 chỉ tiêu không đạt.

Bên cạnh đó, 4/17 mục tiêu cụ thể có 50% chỉ tiêu không đạt lộ trình 2020, 50% chỉ tiêu không có số liệu (bao gồm mục tiêu 1 (3.8.a) về đẩy mạnh phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, mục tiêu 3 (12.5.a) về giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải, mục tiêu 6 (6.4) bảo đảm việc khai thác nước không vượt qua ngưỡng giới hạn khai thác đối với sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, mục tiêu 8 (6.6) bảo vệ và phục hồi các nguồn nước và hệ sinh thái liên quan đến nước). Ngoài ra, 2 mục tiêu chưa có số liệu đầy đủ bao gồm mục tiêu 11 (13.3.a) về giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực, thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro

thiên tai với 3/3 chỉ tiêu chưa có số liệu thống kê đầy đủ, mục tiêu 16 (15.6) về đảm bảo chia sẻ công bằng, bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế với 2/2 chỉ tiêu chưa có số liệu.

Đối với 3 mục tiêu còn lại, chưa đánh giá chính xác được do một số chỉ tiêu không quy định lộ trình cho năm 2020 (bao gồm mục tiêu 10 (13.1.a) về tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác với 1 chỉ tiêu đạt lộ trình 2020, 1 chỉ tiêu không đạt, 1 chỉ tiêu ko có lộ trình, mục tiêu 12 (14.1) về ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển với 1 chỉ tiêu không đạt, 2 chỉ tiêu không có lộ trình; mục tiêu 13 (14.3) về giảm thiểu và xử lý tác động của axit hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu có 1 chỉ tiêu không đạt, 1 chỉ tiêu không có lộ trình).

Như vậy, trong số 35/40 chỉ tiêu có quy định lộ trình cho năm 2020, 11 chỉ tiêu đã hoàn thành lộ trình (chiếm tỉ lệ 27,5%), 14 chỉ tiêu chưa hoàn thành lộ trình đến năm 2020 (chiếm tỉ lệ 35%), có 10 chỉ tiêu chưa có số liệu thống kê (chiếm tỉ lệ 25%) (Hình 1). Trong số 14 chỉ tiêu chưa đạt lộ trình 2020, có 9 chỉ tiêu có thể cải thiện theo xu hướng tích cực (Chỉ tiêu 2.2; 6.1; 8.1; 9.1; 9.3; 9.4; 10.2; 12.1; 14.1) và có triển vọng hoàn thành lộ trình 2025 và 2030. Trong 10 chỉ tiêu chưa có số liệu thống kê, có một số chỉ tiêu là chưa được triển khai do không có quy định thực hiện (13.1, 15.2, 16.1, 17.2). [6].

3. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Tuy đạt kết quả khả quan trong thực hiện các mục tiêu PTBV nói chung, song Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức ở phía trước để hoàn thành các mục tiêu PTBV đặt ra đến năm 2030, trong đó có các mục tiêu PTBV về môi trường. Đại dịch Covid-19 đã có những tác động tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu, làm thay đổi mọi dự báo, đặt ra những thách thức, nguy cơ khiến thế giới sẽ khó hoàn thành các mục tiêu PTBV đến năm 2030 và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Lần đầu tiên kể từ khi áp dụng SDGs vào năm 2015, điểm chỉ số SDG trung bình toàn cầu năm 2020 đã giảm so với các năm trước: sự sụt giảm trên diện rộng do tỷ lệ đói nghèo và thất nghiệp gia tăng sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát [1]. Đại dịch đã tác động đến cả ba khía cạnh của PTBV: kinh tế - xã hội và môi trường. Không thể có sự PTBV và phục hồi kinh tế trong khi đại dịch đang hoành hành. Bên cạnh đó, hệ thống cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ, việc thực thi các chính sách đã ban hành chưa hiệu quả, hạn chế về nguồn nhân lực và tài chính, về cơ sở hạ tầng,

khoa học và công nghệ cũng sẽ là những thách thức đối với Việt Nam. Ngoài ra, khoảng trống về dữ liệu và độ trễ thời gian của dữ liệu cũng cho thấy sự cần thiết phải đầu tư hơn nữa vào năng lực thống kê để có đủ dữ liệu đánh giá tiến trình thực hiện SDG. Trong 40 chỉ tiêu PTBV về môi trường ở Việt Nam, có đến 25% chỉ tiêu chưa có số liệu thống kê [6].

Để tiếp tục đạt được thành công và tiến tới những mục tiêu PTBV nói chung, mục tiêu PTBV về môi trường nói riêng, Việt Nam cần quyết tâm vượt qua những khó khăn trước mắt, biến thách thức thành cơ hội, huy động sức mạnh của toàn xã hội, trong đó tập trung vào các giải pháp: (i) Xây dựng đồng bộ các chủ trương, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch để quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên cho phát triển, giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và BVMT. (ii) Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật tài nguyên và môi trường. (iii) Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả. (iv) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, hợp tác hội nhập quốc tế sâu rộng■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ, 2021, Báo cáo quốc gia năm 2020-Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu PTBV
2. Chính phủ, 2021, Báo cáo số 83/BC-CP về công tác BVMT năm 2020
3. Jeffrey Sachs et. al, 2021, Sustainable Development 2021-The Decade of Action for the Sustainable Development Goals
4. UNEP (2019), Measuring progress: Towards achieving the environmental dimension of the SDGs, ISBN: 978-807-3750-9
5. UNEP (2021), Measuring progress environment and the SDGs, ISBN No: 978-92-807-3855-1
6. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, 2021, Báo cáo Tổng kết Nghiên cứu, phân tích việc thực hiện các mục tiêu PTBV (SDGs) của Liên hợp quốc, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021 và đề xuất giải pháp cho Việt Nam
7. <https://dashboards.sdgindex.org/rankings>

Chủ động phòng ngừa...

(Tiếp theo trang 21)

lý Nhà nước về BVMT, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách, chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Thông qua các chính sách quản lý đồng bộ trong thời gian qua, công tác BVMT trên địa bàn tỉnh đã thu hút được sự quan tâm tham gia của cả hệ thống chính trị và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật BVMT từng bước được hoàn thiện; hiệu lực quản lý Nhà nước về BVMT phát huy được hiệu quả, góp phần kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm; tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực được giảm thiểu, chất lượng môi trường dần được cải thiện.

Để tiếp tục phát huy kết quả đạt được, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Thái Nguyên quan tâm triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác BVMT; công tác quản lý Nhà nước về BVMT;

Hai là, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, kiến thức pháp luật về BVMT; chú trọng quản lý các nguồn thải, phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường;

Ba là, ứng dụng công nghệ thông tin và tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác quan trắc, giám sát các nguồn thải và chất lượng môi trường xung quanh, kịp thời phát hiện các nguy cơ ô nhiễm để cảnh báo cho người dân và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục.

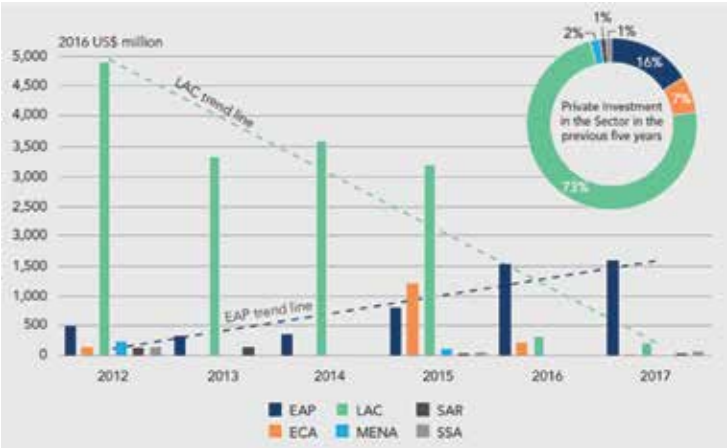
Bốn là, thường xuyên kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật BVMT đối với các cơ sở sản xuất. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, công bố công khai các hành vi vi phạm và biện pháp xử phạt hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật...

NAM HƯNG

Thực trạng và chính sách thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân vào lĩnh vực xử lý nước thải ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN, LẠI VĂN MẠNH,
NGUYỄN TRỌNG HẠNH
Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của đất nước. Với những thay đổi thể chế, chính sách đã tạo động lực cho khu vực kinh tế tư nhân ngày càng phát triển. Tại Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2017 đã chỉ rõ quan điểm “Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, cấp thiết, lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta”. Qua 4 năm thực hiện, quan điểm này đã từng bước đi vào cuộc sống và bước đầu phát huy tác dụng thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển nhanh hơn và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, nhất là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện an sinh xã hội, đồng thời góp phần hoàn thiện và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, các vấn đề môi trường ngày càng trở nên khó kiểm soát và ngân sách của quốc gia còn nhiều hạn chế và không đáp ứng được nhu cầu, kinh tế tư nhân được coi là một động lực quan trọng cho công tác BVMT nói chung và trong công tác xử lý nước thải (XLNT) nói riêng. Để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) thực hiện nghiên cứu thực trạng và chính sách thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân vào XLNT khu công nghiệp và đô thị của quốc tế và Việt Nam”, thời gian thực hiện từ năm 2020 - 2022. Nhóm nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế, từ đó phân tích, đánh giá thực trạng và chính sách thu hút đầu



▲ Hình 1. Xu thế đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực cung cấp và XLNT trên thế giới trong giai đoạn 2012-2017

tư của khu vực kinh tế tư nhân tham gia XLNT ở Việt Nam.

1. THU HÚT ĐẦU TƯ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀO XLNT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

Thu hút sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào BVMT nói chung và XLNT nói riêng là vấn đề đã được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm và khuyến khích. Các quốc gia khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các lĩnh vực hạ tầng cấp nước và XLNT với nhiều hình thức, bao gồm tư nhân hóa, các dự án xanh, nhượng quyền, cho thuê, hợp đồng vận hành và quản lý... Theo thống kê của WB vào năm 2017 (Bank, 2017) về khối lượng đầu tư của khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng liên quan tới lĩnh vực cung cấp và xử lý nước, khu vực Đông Á Thái Bình Dương (EAP) chiếm

83% khối lượng đầu tư. Trong số 25 dự án lớn có sự tham gia của khu tư nhân tại EAP, thì Trung Quốc có 24 dự án, dự án còn lại có giá trị 157 triệu USD đầu tư vào Nhà máy XLNT ở Indônêxia. Tại khu vực Mỹ Latinh và Caribe (LAC), điển hình như Brazil, khu vực tư nhân đã đầu tư 219 triệu USD, với hai dự án lớn liên quan tới xử lý và tái chế nước thải. Khu vực châu Âu và Trung Á (ECA), cụ thể như Georgia đã thu hút 25 triệu USD từ doanh nghiệp cho dự án Nhà máy XLNT. Tại khu vực Nam Á, Ấn Độ được khu vực tư nhân đầu tư 25 triệu USD cho dự án XLNT. Bên cạnh đó khu vực Châu Phi Hạ Sahara (SAR) cũng đã thu hút được 60 triệu USD từ khu vực tư nhân. Xu thế đầu tư của khu vực tư nhân theo từng khu vực trên thế giới vào lĩnh vực cung cấp và XLNT được thể hiện ở Hình 1.

Brazil, Trung Quốc và Mêhicô là ba quốc gia thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân nhiều nhất trong lĩnh vực cung cấp và XLNT trong giai đoạn 2007-2017 (Bảng 1).

Brazil là quốc gia có sự không đồng đều về khả năng tiếp cận với nước sạch và XLNT giữa các khu vực trong quốc gia, cũng như giữa khu vực nông thôn và thành thị. Kế hoạch Nước và vệ sinh quốc gia (PlanSab) đã đặt mục tiêu tới năm 2033 là cung cấp nước sạch tới 99% người dân và 92% người dân tiếp cận với hệ thống vệ sinh và XLNT an toàn. Từ mục tiêu chính sách này, Chính phủ Brazil đầu tư cho các chủ thể cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực cung cấp và XLNT. Cùng với sự trợ giúp về cơ sở hạ tầng trong Chương trình Thúc đẩy Tăng trưởng (PAC) và hỗ trợ tài chính dài hạn bởi Ngân hàng Phát triển Brazil (BNDES), Brazil đã huy động ngày càng nhiều sự tham gia từ khu vực tư nhân dưới dạng mô hình PPP.

Trung Quốc đã tiến hành chiến dịch nhằm hạn chế ô nhiễm nước, với việc ban hành Luật BVMT năm 2020, cùng với đó là chính sách thúc đẩy thuê bên thứ ba để gia công và xử lý chất thải công nghiệp. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng đưa ra quy định nghiêm ngặt hơn trong Kế hoạch Hành động phòng chống và kiểm soát ô nhiễm nước và tiêu chuẩn xả nước thải mới. Những chính sách này, đã tạo ra nhu cầu về các giải pháp công nghệ, và thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường XLNT. Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc cũng cam kết tăng đầu tư vào các nhà máy XLNT thêm 35% trước năm 2020. Việc tăng cường XLNT là một trong những mục tiêu môi trường quan trọng của Trung Quốc, quốc gia này đã tạo ra thị trường XLNT lớn nhất trên thế giới, nơi các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư kỹ thuật và chuyên môn dưới sự hỗ trợ tốt nhất từ Chính phủ...

Mêhicô, Chính phủ đã sử dụng hai công cụ chính để chuyển nguồn tài chính đến cơ sở hạ tầng liên quan tới cung cấp và xử lý nước, bao gồm: 1) ngân hàng phát triển Mêhicô chuyên về cơ sở hạ tầng (Banobras Banco

Bảng 1. Các quốc gia thu hút được đầu tư từ khu vực tư nhân nhiều nhất trong lĩnh vực cung cấp và XLNT trong giai đoạn 2007 - 2017

Quốc gia	Khối lượng đầu tư trung bình theo năm (triệu USD)	Tỷ trọng đầu tư trung bình	Khối lượng đầu tư vào năm 2017	Tỷ trọng đầu tư năm 2017
Brazil	\$1,309	38%	\$219	11%
Trung Quốc	\$775	22%	\$1426	75%
Mêhicô	\$457	13%	\$0	0%
Các quốc gia khác	\$936	27%	\$266	14%

▲ Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, 2018.

Nacional de Obrasy Servicios Públicos); 2) cơ quan tín thác của Chính phủ (Fonadin) với sứ mệnh làm cho các dự án về cơ sở hạ tầng có thể tiếp cận khoản vay của ngân hàng. Fonadin có những hoạt động cụ thể như: hỗ trợ các dự án hợp tác công tư vào cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho dòng vốn của khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng, nhận rủi ro khi thị trường chưa sẵn sàng đón nhận, tăng lợi ích cho nhà đầu tư tư nhân trong các dự án có lợi suất thông qua các tác động xã hội, cung cấp nguồn tài chính dài hạn với lãi suất cạnh tranh. Một trong những chương trình do Fonadin điều hành là Chương trình hiện đại hóa khai thác và xử lý nước (PROMAGUA), trong đó mục tiêu của Chương trình là thu hút khu vực tư nhân vào các dự án cung cấp và xử lý nước. Những sáng kiến này rất hữu ích trong việc thu hút và huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân.

Như vậy, có thể thấy, ở các quốc gia trên thế giới việc huy động tư nhân vào XLNT là giải pháp phù hợp, mang lại hiệu

quả cao và giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

2. THỰC TRẠNG VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀO XLNT Ở VIỆT NAM

Sau 30 năm đổi mới, đến nay, kinh tế tư nhân đã phát triển trên nhiều phương diện, được tự do kinh doanh và đối xử bình đẳng hơn với các thành phần kinh tế khác, nhất là trong tiếp cận các yếu tố sản xuất và các loại thị trường; hiệu quả, sức cạnh tranh dần được nâng lên; hoạt động đa dạng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực và vùng, miền; bước đầu đã hình thành được một số tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn, hoạt động đa ngành, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Không chỉ đóng góp vào quá trình phát triển của nền kinh tế, kinh tế tư nhân cũng là động lực quan trọng lĩnh vực BVMT. Để tăng cường nguồn lực cho BVMT, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT



▲ Nhà máy XLNT Yên Sở (Hà Nội) được đầu tư theo hình thức BT, có công suất 200 nghìn m³/ngày, đêm

nói chung và XLNT nói riêng cụ thể như: Luật BVMT năm 2020, Điều 5, mục 6 bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động BVMT; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 về thoát nước và XLNT, trong đó “Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng một phần hoặc toàn bộ hệ thống thoát nước phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt”; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đã quy định đối với lĩnh vực đầu tư vào hệ thống thu gom, XLNT, chất thải, các địa phương có thêm kênh thu hút vốn để tháo gỡ nút thắt trong các dự án đầu tư cơ sở XLNT; Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải; Ngày 18/6/2020 tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội chính thức thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong đó XLNT là một trong năm lĩnh vực thiết yếu áp dụng với những ưu đãi đầu tư cụ thể cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia...

Nhờ những chính sách trên, những năm gần đây, việc đầu tư vào lĩnh vực thoát nước và XLNT được cải thiện đáng kể. Phần lớn các đô thị đều có hệ thống thoát nước chung cho cả nước mặt và nước thải với quy mô khác nhau, tuy nhiên

còn thiếu hệ thống thu gom và các trạm XLNT tập trung. Theo Báo cáo của Cục Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng), hiện tại cả nước có khoảng 43 Nhà máy XLNT tập trung với tổng công suất xử lý gần 1 triệu m³/ngày và mới chỉ đáp ứng khoảng 13% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý. Năm 2020 nước ta có thêm 50 nhà máy, nâng tỷ lệ thu gom và XLNT đạt khoảng 20%.

Sự tham gia của các tổ chức kinh tế vào hoạt động XLNT cũng đa dạng kể cả về số lượng các doanh nghiệp và quy mô các tổ chức. Năm 2016 có 763 doanh nghiệp thành lập mới; năm 2017 có 1.062 doanh nghiệp; năm 2018 có 1.122 doanh nghiệp, nếu tính chung cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm thì năm 2018 các doanh nghiệp bổ sung cho nền kinh tế gần 3,9 triệu tỷ đồng. Tuy nhiên, về cơ bản mới chỉ xử lý được một phần rất nhỏ, chủ yếu là hoạt động thu gom và xử lý sơ bộ so với nhu cầu của ngành, nhiều dịch vụ đòi hỏi công nghệ cao

thì các công ty môi trường hầu như chưa đáp ứng được. Cho đến nay, năng lực xử lý cung ứng dịch vụ môi trường mới đáp ứng được 2-3% nhu cầu XLNT đô thị, 15% nhu cầu xử lý chất thải rắn, khoảng 14% nhu cầu xử lý chất thải nguy hại; nhiều lĩnh vực như tái chế dầu thải, nhựa phế liệu, chất thải điện, điện tử chưa phát triển. Theo dự báo của Bộ Xây dựng, thị trường XLNT của Việt Nam tới năm 2025 sẽ cần khoảng 10 tỷ USD, gồm 3,3 tỷ USD để cải thiện hệ thống xử lý nước hiện hữu và 6,9 tỷ USD để đầu tư thêm các nhà máy mới. Nhu cầu tài chính cho công tác BVMT trong hoạt động XLNT các khu đô thị, công nghiệp giai đoạn 2017-2025 khoảng 25,7 - 26,3 tỷ USD trong trường hợp giữ nguyên kế hoạch theo Quyết định 1930/QĐ-TTg phê duyệt định hướng phát triển thoát nước đô thị khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 và khoảng 19,0 - 19,6 tỷ USD trong trường hợp điều chỉnh kế hoạch theo Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Do đó, nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực XLNT ở nước ta luôn cấp thiết hơn bao giờ hết.

Hiện nay, sự tham gia của các thành phần kinh tế trong hoạt động XLNT chủ yếu vẫn phải dựa vào nguồn vốn ODA và ngân sách nhà nước tuy nhiên nguồn vốn này ngày càng hạn chế và không đáp ứng được nhu cầu. Trong khi khu vực kinh tế tư nhân chưa mặn mà với các dự án trong lĩnh vực này, chỉ có ít dự án đầu tư được triển khai theo

hình thức BT, BOT như Dự án nhà máy XLNT lưu vực kênh Tham Lương - Bến Cát (TP. Hồ Chí Minh), Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy XLNT Yên Sở (Hà Nội)...

Trong khi đó, tại nhiều địa phương trên cả nước, nhu cầu đầu tư vào các dự án XLNT rất lớn, đơn cử như ở Cần Thơ, ngoài dự án XLNT tập trung công suất 30.000 m³/ngày, đang triển khai dưới sự tài trợ vốn của Ngân hàng tái thiết Đức, thì nhiều dự án XLNT tập trung và phi tập trung khác trên địa bàn thành phố vẫn chưa thu hút được vốn đầu tư. Cụ thể, các dự án xây dựng nhà máy XLNT tập trung tại quận Bình Thủy, Thốt Nốt, Ô Môn và Cái Răng đến nay vẫn chưa tìm được nguồn vốn lẫn nhà đầu tư. Trong khi đó, dự án xây dựng các trạm XLNT phi tập trung tại các điểm dân cư tập trung và làng nghề trên địa bàn thành phố cũng rơi vào tình cảnh tương tự, tức chưa có nguồn vốn lẫn nhà đầu tư.

Tại TP. Hồ Chí Minh, tính đến hết năm 2020, tỷ lệ XLNT đô thị của TP mới chỉ đạt 13,2% tổng lượng nước sinh hoạt. Trong đó, Nhà máy XLNT Bình Hưng (huyện Bình Chánh) công suất 141.000 m³/ngày; Nhà máy XLNT Bình Hưng Hòa (quận Bình Tân) công suất 46.000 m³/ngày; Nhà máy xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (quận 12) công suất giai đoạn 1 là 131.000 m³/ngày. Nhằm nâng cao tỷ lệ và hướng tới 100% nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, từ nay đến năm 2025, TP. HCM sẽ kêu gọi đầu tư xây dựng tổng cộng 12 Nhà máy XLNT với công suất xử lý khoảng 3 triệu m³ nước thải/ngày...

3. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ SỰ THAM GIA CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG XLNT

Nghiên cứu cho thấy, Việt Nam đã ban hành cơ chế, chính sách thu hút tư nhân đầu tư cho lĩnh vực XLNT. Tuy nhiên, cơ chế triển khai dịch vụ này vẫn chủ yếu được thực hiện theo hình thức xã hội hóa, còn tiềm ẩn nhiều thách thức. Trong khi, hiện nay, chưa có nhiều chính sách ưu đãi về tài chính và hoạt động để thu hút, khuyến khích khối tư nhân tham gia lĩnh vực thu gom và XLNT. Trong khi đó, Biểu phí chưa phù hợp, đơn giá nước sạch và XLNT còn thấp khiến cho khả năng thu hồi chi phí đầu tư xây dựng thấp, trong khi đó chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống XLNT yêu cầu kinh phí cao và liên tục. Do đó, cần có những chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, về đất, bù giá về vốn đầu tư cho các dự án. Hiện tại, mới chỉ

có quy định thu phí BVMT 10% trên giá nước sạch, tuy nhiên khoản thu này vẫn chưa đủ để nhà đầu tư hoàn vốn đầu tư cho các dự án nhà máy XLNT.

Mặt khác, các điều kiện, thủ tục ưu đãi chưa đồng bộ nên nhà đầu tư còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các cơ hội và tổ chức thực hiện dự án. Ngoài ra, một số địa phương chưa xây dựng cơ chế một đầu mối trong quá trình thẩm định dự án. Thiếu các cam kết, hỗ trợ cụ thể để tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông thoáng và an toàn cho nhà đầu tư...là các nguyên nhân chính hạn chế sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực này.

Tiếp đến xuất phát từ chính thói quen đầu tư và quy mô của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý nước thải. Tại Việt Nam, theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC ban hành ngày 8/2/2013, khoảng 96% các doanh nghiệp tư nhân hiện nay là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặc điểm của các doanh nghiệp này là số vốn tương đối ít (dưới 100 tỷ đồng) nên thường phải ưu tiên các khoản mục đầu tư nhỏ, ngắn hạn, quay vòng vốn nhanh. Trong

khí đó, đầu tư cho lĩnh vực XLNT cần vốn lớn và thời gian hoàn vốn lâu. Vì vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có xu hướng tránh né các khoản mục đầu tư này.

4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nguồn vốn từ ngân sách (kể cả Trung ương và địa phương) cho lĩnh vực XLNT còn hạn chế như hiện nay, thì huy động nguồn vốn của khu vực kinh tế tư nhân là rất cần thiết. Thời gian tới, để đẩy mạnh thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực XLNT, cần thực hiện các giải pháp tổng thể như hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách trong lĩnh vực môi trường nhằm từng bước tạo dựng thị trường dịch vụ môi trường đầy đủ theo cơ chế thị trường; nghiên cứu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng cắt giảm thủ tục hành chính, giảm giấy phép con và hướng tới hỗ trợ nhà đầu tư thay vì chính sách ưu đãi thuế như hiện nay; công khai minh bạch trong cơ chế giá, thông tin, quy hoạch dịch vụ môi trường; xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư riêng cho XLNT■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.83; ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Báo cáo đánh giá hoạt động quản lý nước thải đô thị Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, 2013;
- Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016;

Đánh giá hiệu quả công tác xử lý vi phạm về động vật hoang dã do người dân thông báo

ĐỖ MINH PHƯƠNG
Trung tâm Giáo dục và thiên nhiên (ENV)

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trên cả nước, tình trạng vi phạm liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD) vẫn không có dấu hiệu giảm nhiệt trong hai năm 2020 và 2021. Trong 9 tháng đầu năm 2021, ENV ghi nhận 2.666 vụ việc vi phạm liên quan đến ĐVHD, trong đó 124 vụ buôn bán trái phép, 1.824 vụ quảng cáo rao bán trái phép, 774 vụ tàng trữ, nuôi nhốt trái phép. Trong số 2.666 vụ việc, thì có 1.686 vụ việc là do người dân thông báo tới đường dây nóng bảo vệ ĐVHD và được ENV tiếp nhận, chuyển giao tới cơ quan chức năng các địa phương xử lý, so với năm 2020 là 1.035 vụ việc, năm 2019 là 708 vụ việc.

Từ năm 2020, ENV đã bắt đầu tiến hành phân tích định kỳ hàng năm hiệu quả công tác xử lý các vụ vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo của cơ quan chức năng tại 63 tỉnh thành, đặt trong tương quan so sánh với các địa phương khác trên cả nước. Việc đánh giá này được xây dựng trên cơ sở phân tích mức độ phản hồi và kết quả xử lý vi phạm về ĐVHD được người dân thông báo đến cơ quan chức năng qua Đường dây nóng bảo vệ ĐVHD của ENV, dựa trên 4 tiêu chí: Số vụ vi phạm (số vụ việc do người dân thông báo tới Đường dây nóng và được chuyển giao đến cơ quan chức năng); Tỷ lệ phản hồi (tỷ lệ phần trăm số vụ vi phạm được xử lý và phản hồi kết quả); Tỷ lệ xử lý thành công (tỷ lệ phần trăm số vụ vi phạm được xử lý với kết quả là tịch thu hoặc chuyển giao ĐVHD hay xử phạt các đối tượng liên quan); Tỷ lệ xử lý thành công liên quan đến ĐVHD còn sống (Tỷ lệ phần trăm số vụ liên quan đến ĐVHD còn sống có kết quả xử lý thành công). Kết quả phân tích được báo cáo đến UBND tỉnh, thành phố để lãnh đạo các địa phương nắm rõ được công tác xử lý vi phạm về ĐVHD trên địa bàn, đồng thời thúc đẩy hiệu quả xử lý vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo trên cả nước.

MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG CÔNG TÁC XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐVHD NĂM 2020

Trong công tác bảo vệ ĐVHD nói chung và xử lý vi phạm về ĐVHD nói riêng, sự tham



gia và hỗ trợ của cộng đồng là nguồn động lực quan trọng với các cơ quan chức năng trong công tác ngăn chặn và xóa bỏ tình trạng buôn bán, tiêu thụ ĐVHD trái phép tại Việt Nam. Tuy nhiên, người dân sẽ chỉ có niềm tin và tiếp tục phối hợp với cơ quan chức năng nếu các tin báo vi phạm do người dân cung cấp được xử lý kịp thời và có hiệu quả. Số vụ việc về ĐVHD do người dân thông báo qua Đường dây nóng bảo vệ ĐVHD của ENV trong năm

2020 là 1.035 vụ. Các vụ việc này sau đó được chuyển giao đến cơ quan chức năng qua điện thoại, công văn hoặc các buổi làm việc trực tiếp. Sau khi tiếp nhận thông tin, tỷ lệ phản hồi bình quân năm 2020 của các cơ quan chức năng trên cả nước đạt 97,6% (1.274/1.305 vụ), tăng đáng kể so với tỷ lệ này trong năm 2019 (84%); Tỷ lệ xử lý thành công vi phạm về ĐVHD nói chung và vi phạm liên quan đến ĐVHD còn sống năm 2020 lần lượt 33,2% và

39,5%, tương đương với kết quả ghi nhận trong năm 2019. Từ số liệu trên cho thấy, kết quả nổi bật trong năm 2020 là tỷ lệ phản hồi trung bình trên cả nước đạt gần 98%, tăng đáng kể so với năm 2019 (84%). Mặc dù vậy, tỷ lệ xử lý thành công vi phạm về ĐVHD nói chung và tỷ lệ xử lý thành công liên quan đến ĐVHD còn sống chỉ tương đương với kết quả đạt được trong năm 2019.

Trong đó, Đà Nẵng và Bình Dương là hai địa phương có thành tích xuất sắc nhất trong công tác xử lý vi phạm về ĐVHD. Hai địa phương này đã đạt kết quả vượt trội trên mọi tiêu chí đánh giá so với các tỉnh, thành phố khác trên cả nước, dù đó là tỷ lệ phản hồi hay tỷ lệ xử lý thành công các vụ việc. Trong năm 2020, các cơ quan chức năng thành phố Đà Nẵng và tỉnh Bình Dương đã tiếp nhận và tịch thu 125 cá thể ĐVHD, trong đó có 13 cá thể khỉ đuôi dài, 46 cá thể rắn, 3 cá thể cu li, 10 cá thể rùa, 1 cá thể rùa biển, 1 cá thể cây, 2 cá thể vượn, 4 cá thể hồng hoàng, 1 cá thể niệc mỏ vằn, 19 cá thể chim săn mồi, 9 cá thể sóc, 1 cá thể trăn, 1 cá thể rái cá, 2 cá thể chim khác và 12 cá thể ĐVHD ngoại lai. Điều đáng nói là Đà Nẵng và Bình Dương cũng nằm trong nhóm các địa phương có thành tích tốt nhất trong nỗ lực xử lý vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo năm 2019. Các lực lượng công an, kiểm lâm và các cơ quan chức năng khác tại Đà Nẵng, Bình Dương đã và đang nỗ lực xử lý triệt để các vi phạm về ĐVHD. Thành công của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Bình Dương là tấm gương sáng để các địa phương khác noi theo trong việc phối hợp hiệu quả với người dân nhằm đấu tranh, ngăn chặn tình trạng buôn bán, tiêu thụ ĐVHD trái phép.

Đối với công tác xử lý thông tin tiếp nhận các vi phạm về ĐVHD thì Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai là những địa phương ghi nhận số vụ vi phạm về ĐVHD do người dân cung cấp nhiều nhất. Tuy nhiên, hiệu quả xử lý vi phạm về ĐVHD tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu còn tương đối thấp. Các cơ quan chức năng tại Hà Nội đã có những bước tiến nhất định trong công tác xử lý các vụ liên quan đến ĐVHD còn sống, với 43,4% số vụ được xử lý thành công, cao hơn nhiều so với kết quả đạt được trong năm 2019. Dẫu vậy, tỷ lệ phản hồi (90,4%) và tỷ lệ xử lý thành công vi phạm về ĐVHD nói chung (31,3%) của Hà Nội đều thấp hơn mức trung bình trên cả nước. Dù không nằm trong số các địa phương kém hiệu quả nhất trong công tác xử lý vi phạm

về ĐVHD nhưng Hà Nội, với vị thế thủ đô, được kỳ vọng giữ vai trò đi đầu trong nỗ lực ngăn chặn tình trạng buôn bán và tiêu thụ ĐVHD trái phép. TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ phản hồi với các vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo rất cao, đạt 99,7%. Tuy nhiên, hiệu quả công tác xử lý các vụ việc về ĐVHD trên địa bàn vẫn còn tương đối thấp, với tỷ lệ xử lý thành công nói chung là 23,3% và tỷ lệ xử lý thành công với các vụ liên quan đến ĐVHD còn sống chỉ đạt 26,7%. Mặc dù vậy, cần lưu ý rằng số lượng vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo tại TP. Hồ Chí Minh là rất lớn, với 309 vụ việc chỉ trong năm 2020, nhiều hơn tổng số vụ của cả bốn địa phương còn lại có số lượng vi phạm do người dân thông báo cao nhất cộng lại.

Tương tự tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, mặc dù các cơ quan chức năng rất tích cực phản hồi đối với các vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo nhưng hiệu quả xử lý lại không cao, chỉ đạt tỷ lệ xử lý thành công là 28,6%, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng chỉ xử lý thành công 30,8% trong tổng số 52 vụ liên quan đến ĐVHD còn sống. Chính vì vậy, Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc nhóm các địa phương có hiệu quả xử lý các vụ liên quan đến ĐVHD còn sống thấp nhất cả nước. Ngược lại, các cơ quan chức năng tỉnh Đồng Nai đã rất nỗ lực xử lý vi phạm về ĐVHD. Dù tiếp nhận số lượng vụ việc lớn, Đồng Nai vẫn là một trong những tỉnh thành công nhất trong công tác xử lý với 46,2% trên tổng số các vụ việc đã tiếp nhận được xử lý thành công và tỷ lệ xử lý thành công liên quan đến ĐVHD còn

sống đạt 52,2%. Đắk Lắk là tỉnh có thành tích tốt nhất trên cả nước về xử lý các vụ vi phạm liên quan đến ĐVHD còn sống. Tuy vậy, tỷ lệ xử lý thành công vi phạm về ĐVHD của cả tỉnh chỉ đạt 34,9%. Nguyên nhân chủ yếu là do các cơ quan chức năng chưa xử lý hiệu quả các vụ quảng cáo và buôn bán ngà voi trái phép.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực hoàn thiện pháp luật về bảo vệ ĐVHD, đặc biệt là từ khi Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực vào đầu năm 2018. Tuy nhiên, giá trị của các điều luật sửa đổi chỉ có thể được chứng minh khi chúng được các cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng một cách hiệu quả trong xử lý tội phạm về ĐVHD. Cho đến nay, hơn ba năm sau khi Bộ luật Hình sự có hiệu lực, công tác xử lý các vụ án về ĐVHD đã có những tín hiệu tích cực. Các cơ quan thực thi pháp luật đang cho thấy lập trường cứng rắn hơn khi xử lý tội phạm về ĐVHD. Không những vậy, hầu hết các cơ quan tòa án cũng đã tiếp cận theo hướng nghiêm khắc hơn thể hiện ở việc ban hành các bản án hình sự với mức phạt tù giam cao hơn cho những đối tượng bị truy tố về các hành vi nghiêm trọng nhằm góp phần ngăn chặn tội phạm về ĐVHD.

Sự tích cực trong việc phản hồi các vụ việc do người dân thông báo là điều kiện rất quan trọng để duy trì và thiết lập mối quan hệ hợp tác hiệu quả giữa người dân và chính quyền trong quá trình xử lý vi phạm về ĐVHD. Năm 2020, các cơ quan thực thi pháp luật, trong

đó chủ yếu là lực lượng công an và kiểm lâm đã xử lý 97,6% các vụ vi phạm về ĐVHD được người dân thông báo qua đường dây nóng của ENV. Con số này phản ánh sự chủ động của các cơ quan chức năng trong việc tiếp nhận và xử lý các vi phạm về ĐVHD được người dân thông báo. Các cơ quan chức năng địa phương cần tiếp tục phát huy và phản hồi tích cực đối với các vụ việc do người dân thông báo, nhất là đối với các cơ quan thực thi pháp luật tại những địa phương có tỷ lệ phản hồi thấp hơn mức trung bình chung.

Mặc dù tỷ lệ phản hồi đối với các vi phạm do người dân thông báo là khá khả quan nhưng tỷ lệ xử lý thành công tại các địa phương còn thấp, chỉ đạt 33,2%, tương đương với kết quả ghi nhận trong năm 2019. Vì vậy, các cơ quan chức năng cần phải tích cực nâng cao hiệu quả xử lý các vi phạm do người dân thông báo. Trong đó, việc đảm bảo bí mật nguồn tin, nhanh chóng xác minh và kiên quyết xử lý triệt để tin báo của người dân cần được đề cao để có thể đưa tỷ lệ xử lý thành công các vi phạm về ĐVHD do người dân thông báo lên ít nhất 50% vào năm 2021 như kì vọng của người dân và các tổ chức bảo tồn, đảm bảo pháp luật được áp dụng hiệu quả và nghiêm minh nhằm mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn tình trạng buôn bán, tiêu thụ ĐVHD trái phép tại Việt Nam.

Đặc biệt, tội phạm về ĐVHD trên internet ngày càng gia tăng, với các quảng cáo buôn bán ngà voi, bộ phận của hổ và các sản phẩm ĐVHD có giá trị cao khác đang tràn lan trên các trang buôn bán trực tuyến. Ngoài ra, trào lưu nuôi ĐVHD làm thú cưng cũng đang khiến các hoạt động buôn bán ĐVHD trực tuyến (đối với cả loài bản địa và loài ngoại lai) càng bùng nổ. Do vậy, các cơ quan chức năng cần tăng cường hơn nữa công tác đấu tranh với loại hình tội phạm ĐVHD trên internet. Theo đó, các cơ quan có thể áp dụng các quy định hiện hành để xử lý và ngăn chặn hoạt động buôn bán ĐVHD bất hợp pháp trên internet, đặc biệt là xử lý nghiêm hành vi quảng cáo trái phép các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm. Hơn nữa, cần tích cực thực hiện các hoạt động điều tra và xử lý các đối tượng chuyên cung cấp ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng cho các đối tượng rao bán trên internet, nhằm răn đe, phòng ngừa các đối tượng khác tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm. Bên cạnh đó, cũng cần tăng cường các biện pháp tác động từ phía cơ quan nhà nước để các nền tảng truyền thông xã hội trực tuyến xử lý có hiệu



▲ Cá thể cầy vòi hương bị nuôi nhốt trái phép tại một nhà dân ở tỉnh Bình Dương

quả các vi phạm về ĐVHD trên những nền tảng này.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây, lợi dụng tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, “thị trường” ngầm mua bán ĐVHD lại càng hoạt động sôi nổi hơn. Do vậy, các cơ quan thực thi pháp luật cần đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, phát hiện và kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến ĐVHD, đặc biệt là tập trung triệt phá các đường dây tội phạm có tổ chức; tăng cường tuần tra, kiểm soát chặt chẽ tại các cửa khẩu, lối mở biên giới và trên biển; kịp thời phát hiện, bắt giữ, xử lý theo quy định của pháp luật các trường hợp mua, bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu,

tạm nhập tái xuất trái phép ĐVHD.

Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ và sử dụng ĐVHD của một bộ phận người dân cũng là nguyên nhân thúc đẩy tình trạng săn bắt, buôn bán ĐVHD trái phép. Do vậy, các cơ quan chức năng cũng cần tăng cường công tác tuyên truyền để người dân trong xã hội hiểu về ý nghĩa và trách nhiệm trong việc bảo tồn thiên nhiên và ĐVHD cũng như từ bỏ thói quen sử dụng sản phẩm ĐVHD. Ngoài việc nâng cao nhận thức người dân cũng cần khuyến khích người dân tham gia tích cực hơn vào việc tố giác tội phạm và hỗ trợ cơ quan chức năng trong công tác xử lý các vi phạm về ĐVHD■

Xây dựng và triển khai công cụ tạo lập thị trường trong kiểm soát ô nhiễm nước thải, khí thải: Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam

LÊ THỊ PHƯƠNG, NGUYỄN THỊ TRANG

Viện Khoa học môi trường

Nhằm mục đích bảo vệ chất lượng môi trường và phát triển bền vững kinh tế - xã hội, nhiều quốc gia trên thế giới đã chú trọng xây dựng các biện pháp quản lý môi trường. Bên cạnh nhóm công cụ truyền thống phổ biến như mệnh lệnh và kiểm soát, luật pháp và chính sách, kỹ thuật quản lý..., trong bối cảnh hiện nay, nhóm công cụ kinh tế phát huy ưu thế hơn do tính chắc chắn, kết hợp được giữa tín hiệu giá cả và hạn mức ô nhiễm, đảm bảo đạt được các mục tiêu môi trường một cách hiệu quả. Công cụ tạo lập thị trường là một loại hình của công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, với nguyên lý cơ bản là chuyển các chất ô nhiễm trở thành một hàng hóa trao đổi dựa trên cơ sở về tổng lượng chất gây ô nhiễm tối đa được phép thải vào môi trường. Thông thường, các loại hàng hóa này thường được quy đổi dưới dạng giấy phép (GP). Cụ thể hơn, các công cụ tạo lập thị trường hoạt động tạo ra thị trường GP xả thải có thể chuyển nhượng và làm cho các loại GP này có giá trị trên thị trường. Nghiên cứu kinh nghiệm của thế giới trong việc xây dựng và triển khai công cụ này sẽ là bài học quý báu để Việt Nam có thể kiểm soát hiệu quả ô nhiễm.

KINH NGHIỆM THẾ GIỚI TRONG XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI NHÓM CÔNG CỤ TẠO LẬP THỊ TRƯỜNG

Trên thế giới, một số mô hình thị trường đã được tạo lập và phát triển nhưng nhìn chung, có hai dạng cơ bản của thị trường phát thải là thị trường GP nước thải và khí thải.

Thị trường GP xả thải nước thải

Thị trường GP xả thải nước thải hình thành từ cuối thế kỷ XIX và được sử dụng trong hơn 20 năm qua ở các nước như một giải pháp cho phép những người tham gia vào thị trường nước thải với chi phí thấp và linh hoạt hơn so với các cách tiếp cận truyền thống. Nhìn chung, thị

trường GP xả thải nước thải ở các nước trên thế giới được xây dựng và vận hành theo các bước chính sau:

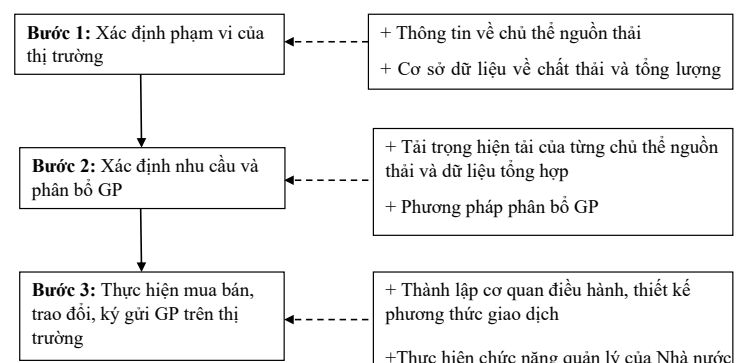
Bước 1: Xác định phạm vi của thị trường. Kinh nghiệm các nước cho thấy, để triển khai thành công thị trường này thì bước đầu tiên và quan trọng nhất là xác định phạm vi. Phạm vi của thị trường bao gồm 3 yếu tố: chủ nguồn thải, chất ô nhiễm và tổng lượng GP được phép xả thải. Chủ thể nguồn thải là các nhà máy công nghiệp có hoạt động xả thải nước thải. Chất ô nhiễm và tổng lượng xả thải thường được xác định là các chất ô nhiễm có trong nước thải như COD, BOD, TSS, amoniac. Trong bước này, cần đảm bảo cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật và mang tính tự động, có sự kết nối.

Bước 2: Xác định nhu cầu và phân bổ GP. Hồ sơ về tổng lượng xả thải ở Bước 1 sẽ là dữ liệu để tính toán hạn ngạch

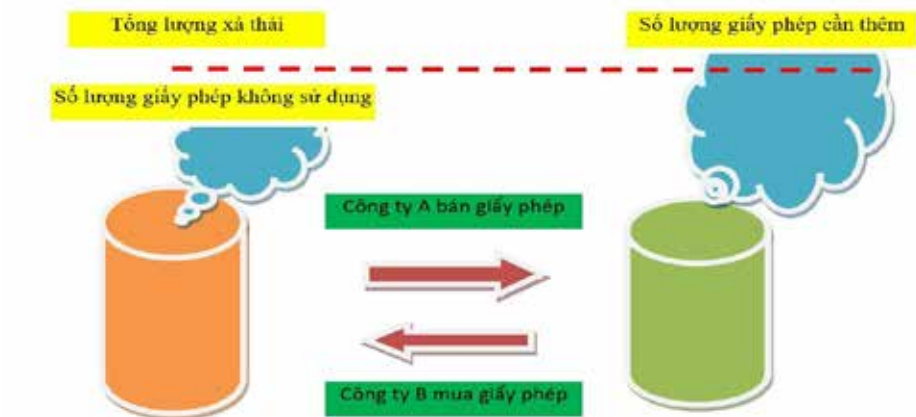
và số lượng GP tương ứng. Phương pháp phân bổ GP ban đầu thường là cấp miễn phí hoặc tổ chức bán đấu giá.

Bước 3: Thực hiện trao đổi GP trên thị trường. Các doanh nghiệp tham gia sẽ chủ động trao đổi, mua bán GP theo nhu cầu thực tế. Trong thị trường này, cơ quan quản lý Nhà nước đóng vai trò quản lý, điều tiết thị trường, cũng như có hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho các bên liên quan.

Tại Úc, chương trình thương mại muối ô nhiễm sông Hunter đã tạo ra thị trường mua bán GP nước thải đầu tiên vào năm 1995. Điểm mấu chốt trong thành công của chương trình là thiết lập được hệ thống quan trắc tự động để đo dòng chảy của lưu vực. Các thông tin này được sử dụng để tính toán tổng lượng xả thải được phép thải vào lưu vực sông. Cách tiến hành giao dịch là linh hoạt và được phát triển theo phương thức giao



▲ Hình 1. Tổng quan các bước xây dựng và triển khai thị trường GP xả thải nước thải



▲ Hình 2. Mô hình trao đổi, mua bán GP của chương trình ETS EU

dịch online nhằm tạo ra thị trường GP nhanh, dễ dàng hơn cho các doanh nghiệp. Các GP ban đầu được phát miễn phí và cứ sau hai năm, 200 GP mới sẽ thay thế cho các GP đã hết hạn.

Tại Mỹ, chính sách thương mại chất lượng nước đã được cơ quan môi trường nước này ban hành từ tháng 1/2003 cho phép và hỗ trợ việc áp dụng thị trường chất lượng nước, khuyến khích thực hiện giao dịch đối với các chất như BOD, amoniac, TSS. Thị trường GP xả thải nước thải ở Mỹ được triển khai theo 2 mô hình đóng hoặc mở. Trong hệ thống đóng, chủ thể tham gia thị trường đều chịu sự điều chỉnh và phải có GP giao dịch với nhau. Hệ thống này phù hợp để áp dụng đối với trường hợp xác định cụ thể được nguồn thải như nhà máy, khu công nghiệp. Trong hệ thống mở, không giới hạn chủ thể tham gia, các chủ thể bên ngoài có thể tự nguyện tham gia và bán GP cho những chủ thể được quản lý. Cụ thể, nhà máy có thể chọn hoặc tăng mức độ xử lý giảm ô nhiễm nước, hoặc bù đắp bằng cách tài trợ cho các dự án giảm ô nhiễm tại các nguồn không điểm trong lưu vực. Ví dụ: Tại Grassland (California) cho phép giao dịch giữa các nguồn không điểm; chương trình tại Miami cung cấp cho các nguồn điểm cơ hội để mua tín chỉ nước thải từ các nguồn không điểm thông qua Cục bảo tồn nước địa phương...

Tại Trung Quốc, thị trường GP xả thải nước thải lần đầu tiên được hình thành vào năm 1978, giao dịch GP phát thải lượng COD tại Thượng Hải. Từ đó đến nay, hàng loạt các dự án được thực hiện theo nhiều hình thức đa dạng, đem lại kết quả tích cực. Điển hình: Dự án tại Chiết Giang đã thu được 2,5 tỷ NDT từ thị trường GP xả thải (chiếm 2/3 trong tổng 4 tỷ NDT toàn Trung Quốc); triển khai hình thức mới về đấu giá trực tuyến GP xả thải dư thừa tại nhà máy dệt ở Thiệu Hưng (2003) đem lại 16,23 triệu NDT...

Thị trường mua bán GP xả thải khí thải

Chương trình mua bán GP xả thải khí thải hay còn được biết đến phổ biến hơn với tên gọi chương trình thương mại khí thải (ETS), có thể diễn ra trong phạm vi một quốc gia, mở rộng phạm vi với một số nước hoặc trên phạm vi toàn cầu. Nhưng dù ở phạm vi nào, chương trình thương mại khí thải cũng sẽ được xây dựng và vận hành dựa trên một số nội dung chính:

Bước 1: Xác định loại khí thải tham gia vào thị trường giao dịch. Thông thường loại chất thải được chọn là các khí nhà kính CO₂, NO_x, methane (CH₄), nitrous oxide (N₂O), sulfur hexafluoride (SF₆)...

Bước 2: Xác định đối tượng tham gia. Thường là những nguồn phát thải lớn và có lượng phát thải được giám sát chặt chẽ như: nhà máy điện, xi măng, công ty năng lượng, cung cấp nhiên liệu hóa thạch... Các nguồn thải nhỏ hơn không thích hợp tham gia thị trường này. Mỗi chương trình khác nhau sẽ quy định các đối tượng cụ thể khác nhau. Chương trình ETS của Hàn Quốc quy định đối tượng tiêu thụ điện năng vào danh sách tham gia chương trình. Chương trình thương mại khí

thải của Trung Quốc bao phủ tới 7500 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: điện năng, xi măng, hóa chất xăng dầu, sản xuất ô tô, sắt thép...

Bước 3: Xác định tổng lượng thải, tổng GP của chương trình. Việc xác định tổng lượng xả thải khí thải tương ứng với số lượng GP ban hành đóng vai trò quan trọng trong thành công của thị trường này. Tại Mỹ, châu Âu phổ biến áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên - căn cứ vào lịch sử phát thải của những năm trước, thực tế phát thải của từng ngành, lĩnh vực để quản lý tổng hợp và ban hành tổng mức phát thải. Ngược lại, trong chương trình thí điểm ETS tại Trung Quốc, cơ quan quản lý đã áp dụng phương pháp xác định tổng lượng xả thải từ trên xuống dưới dựa trên mục tiêu giảm lượng phát thải của các tỉnh, thành phố và của quốc gia.

Bước 4: Phân bổ GP cho các nguồn thải. Việc phân bổ GP ban đầu có thể được thực hiện theo hai hình thức cấp miễn phí hoặc bán đấu giá. Trong trường hợp phân bổ miễn phí, lượng GP được phân bổ cho doanh nghiệp dựa trên khối lượng phát thải của họ ở hiện tại hoặc quá khứ. Tuy nhiên, nó đã bộc lộ các hạn chế về thiếu công bằng và gây ngoại ứng tiêu cực. Do đó, việc bán hoặc bán đấu giá GP được khuyến khích hơn, mang lại nguồn thu ngân sách và là một lợi ích đối với tài chính công.

Bước 5: Thực hiện trao đổi, mua bán GP trên thị trường. Sau khi được phân bổ một số lượng GP nhất định, các chủ thể tham gia thị trường có thể thực hiện các giao dịch mua bán GP tự do. Giá GP được xác định thông qua cung, cầu GP

trên thị trường và do thị trường quyết định. Các cơ quan môi trường sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động mua bán GP, đảm bảo tuân thủ các quy định về kinh doanh và phát thải.

Tại châu Âu, Chương trình ETS EU hoạt động dựa trên nguyên tắc tổng lượng xả thải và giao dịch GP. Kể từ khi được áp dụng năm 2005, lượng khí thải nhà kính giảm 42,8% trong các lĩnh vực bao gồm: sản xuất điện, nhiệt và các công trình công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng.

Tại Trung Quốc, giới thiệu hệ thống giao dịch khí thải (ETS) về CO₂ lớn nhất thế giới. Từ tháng 6/2013 - 6/2014, Trung Quốc triển khai thí điểm chương trình ETS trên phạm vi 5 thành phố và 2 tỉnh. Tính đến ngày 31/7/2015, có hơn 57 triệu tấn CO₂ với tổng giá trị 308 triệu USD đã được giao dịch dưới mô hình thí điểm này. Mỗi chương trình sẽ được thiết kế với sự tham gia của Ủy ban cải cách và phát triển (DRCs) của mỗi địa phương và các trường đại học, chuyên gia.

Tuy nhiên, một vài chương trình đã chỉ ra sự khó khăn trong việc lựa chọn phương pháp thiết lập mức giới hạn tổng lượng xả thải. Các ETS thường không đặt ra mục tiêu phát thải. Các chương trình thí điểm thường chỉ đặt ra mục tiêu trong tổng lượng phát thải của tỉnh hay thành phố đó. Hơn nữa, thực tế có những áp lực để giới hạn tổng lượng xả thải mà không ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của địa phương.

MỘT SỐ GỢI Ý RÚT RA CHO VIỆT NAM

Về cơ bản, việc phát triển thị trường GP xả thải nước thải và thị trường GP xả thải khí thải đều dựa trên cách thức vận hành của công cụ quản lý dựa vào thị trường và các nguyên tắc kinh tế gắn với mục tiêu BVMT. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về thực hiện các thị trường trong kiểm soát nước thải và khí thải, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Đối với thị trường mua bán GP xả thải nước thải

Thứ nhất, chỉ tiến hành áp dụng trong phạm vi hạn chế như lưu vực sông, ao, hồ... với các nguồn thải xác định và có kiểm soát.

Thứ hai, đảm bảo thực hiện đủ các bước chung trong xây dựng và vận hành thị trường. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc xác định phạm vi thị trường. Điều kiện cần thiết là hình thành được hệ thống quan

trắc tự động, thu thập cơ sở dữ liệu xả thải của từng chủ nguồn thải.

Thứ ba, về cách thức triển khai, trong giai đoạn đầu thực hiện, thị trường cơ bản sẽ phân bổ miễn phí cho các đối tượng tham gia thị trường, sau đó việc mua, bán, trao đổi GP sẽ được triển khai theo cơ chế thị trường dưới sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý, có thể là cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực môi trường, hiệp hội hay tổ chức phi Chính phủ. Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo, cần triển khai phương thức giao dịch theo nhiều hình thức đa dạng như: đấu giá trực tuyến, mua bán online, giao dịch, ký gửi tại ngân hàng...

Đối với thị trường mua bán GP xả thải khí thải

Thứ nhất, cần xác định loại khí thải nào tham gia chương trình thương mại khí thải. Việc lựa chọn loại khí thải nào tham gia chương trình sẽ có ảnh hưởng tới việc lựa chọn đối tượng tham gia chương trình. Việt Nam nên tận dụng kết quả của các chương trình mua bán, chuyển nhượng CO₂ trên thế giới để bước đầu xây dựng thị trường GP khí thải và dễ dàng tham gia vào thị trường khu vực cũng như thế

giới. Sau khi vận hành thành công thị trường ban đầu này, mới nên mở rộng sang các chất ô nhiễm khác.

Thứ hai, cần xem xét tới khả năng, năng lực tham gia và tác động của chương trình tới sự phát triển của mỗi doanh nghiệp. Việt Nam có nhiều công ty vận hành với quy mô vừa và nhỏ nên việc xem xét các khía cạnh để lựa chọn ra đối tượng tham gia là rất quan trọng, tránh gây áp lực, phát sinh tiêu cực không đáng có.

Thứ ba, đối với việc xác định tổng lượng xả thải khí thải nên nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên để ban hành tổng mức phát thải, tránh những hạn chế mà thị trường tại một số nước đã gặp phải.

Thứ tư, việc phân bổ GP cần áp dụng linh hoạt nhiều cơ chế để phân bổ GP cũng như các cơ chế giúp hoạt động của thị trường được linh hoạt hơn. Áp dụng cả hai phương pháp là phân bổ miễn phí và bán đấu giá. Một phần nhỏ GP sẽ được phân bổ theo nguyên tắc trợ cấp cho những đối tượng mới tham gia chương trình. Mặt khác về lưu giữ, sử dụng GP, nghiên cứu sử dụng thêm cơ chế ký gửi và cơ chế mượn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Department of Environment and Conservation NSW, (2003), *Hunter River Salinity Trading Scheme Working together to protect river quality and sustain economic development*.
2. Frank Jotzo, (2014), *Emissions trading in China: emerging experiences and international lessons*.
3. Marcano M., (2014), *Pricing Water Trading: Water Quality Trading in Ontario*.
4. National Network on Water Quality Trading, (2018), *Breaking Down Barriers: Priority Actions for Advancing Water Quality Trading*.
5. Wang Mingyuan, (2008), *China's Pollutant Discharge Permit System Evolves behind Its Economic Expansion*.

PHONG TRÀO TUYÊN QUANG CHUNG TAY XỬ LÝ RÁC THẢI VÀ CHỐNG RÁC THẢI NHỰA:
Những kết quả bước đầu sau hơn 1 năm triển khai thực hiện

HOÀNG QUANG QUÂN
Ủy ban MTTQ tỉnh Tuyên Quang

Tuyên Quang là địa bàn có nhiều dân tộc thiểu số, mặc dù ý thức BVMT của một số ít người dân còn hạn chế, nhưng với sự vào cuộc tích cực của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các tổ chức, đoàn thể... người dân Tuyên Quang đã dần ý thức được tác hại của việc sử dụng sản phẩm nhựa một lần đối với môi trường và sức khỏe. Trên địa bàn tỉnh ngày càng xuất hiện nhiều mô hình hay, cách làm sáng tạo, huy động sự tham gia của cả cộng đồng cùng chung tay chống rác thải nhựa (RTN).

NHIỀU HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ, THIẾT THỰC

Ngày 6/3/2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang ban hành Kế hoạch số 375-KH/TU về học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh năm 2020, trong đó xác định Phong trào “Tuyên Quang chung tay xử lý rác thải (XLRT), chống RTN” là 1 trong hai nhiệm vụ đột phá. Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ngày 27/5/2020, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ TP. Tuyên Quang tổ chức phát động Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống RTN” và xây dựng điểm của tỉnh về mô hình tự quản thu gom, XLRT tại xã Kim Phú, TP. Tuyên Quang. Ngay sau đó, 7/7 huyện, thành phố, 138/138 xã, phường, thị trấn đồng loạt tổ chức phát động Phong trào; 1.733/1.733 khu dân cư (KDC) ký cam kết BVMT; phối hợp xây dựng được 28 mô hình điểm cấp huyện về XLRT, chống RTN, 1.203 mô hình tự quản thu gom, XLRT, chống RTN... góp phần tạo chuyển biến tích cực, nâng cao nhận thức, ý thức của người dân về tác hại của việc ô nhiễm môi trường do RTN, từ đó thay đổi thói quen không vứt rác thải bừa bãi ra môi trường. Ngoài ra, tại các buổi phát động của các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đã phối hợp với chính quyền, ngành chức năng phát trên 60 nghìn tờ rơi, tài liệu tuyên truyền; trên 9 nghìn túi vải thân thiện với môi trường; 655 mũ, 350 găng tay, tặng

61 thùng rác, 12 xe thu gom, vận chuyển rác, 219 chiếc làn, 7.000 xô đựng rác, 28 thùng đựng rác di động, 17 bộ cốc thủy tinh, 22 bình đựng nước thủy tinh, 95 chai đựng nước thủy tinh; trồng 174 tuyến đường hoa; xây dựng 25 cột điện thấp sáng, gắn 20 biển tuyên truyền BVMT...

Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ tỉnh Tuyên Quang Đỗ Minh Tân chia sẻ, triển khai Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống RTN”, đơn vị xác định đây là việc làm cụ thể nhằm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội theo phương châm “Hướng mạnh về cơ sở”, vì vậy, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh đã kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn MTTQ các cấp chủ trì, phối hợp với chính quyền, các tổ chức thành viên tích cực hưởng ứng thực hiện Phong trào; hiệp thương thống nhất, phân công nhiệm vụ, việc làm cụ thể cho từng tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ, nhóm tự quản thu gom, XLRT, chống RTN ở tất cả các KDC; tuyên truyền, vận động nhân dân, hộ gia đình ký cam kết tự giác thu gom, XLRT, chống RTN, gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới (NTM), đô thị văn minh”. Đồng thời, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh đã xây dựng hướng dẫn mẫu Quy chế hoạt động làm căn cứ để các xã, phường, thị trấn hướng dẫn KDC xây dựng, ban hành Quy chế hoạt động của mô hình tự quản tại thôn, tổ dân phố, đảm bảo phù

hợp với thực tiễn, từng bước đi vào nền nếp, hiệu quả.

Nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của mỗi người dân, hộ gia đình trong việc phân loại rác thải, giữ gìn vệ sinh, BVMT ngay tại nơi sinh sống, bằng nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, thông qua các buổi sinh hoạt đoàn thể, họp nhân dân, hệ thống truyền thanh cơ sở, lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo, trên các trang thông tin điện tử, mạng xã hội như Zalo, Facebook... MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền đến cán bộ, công chức, đoàn viên, hội viên, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và mọi tầng lớp nhân dân về tác hại của rác thải nói chung, RTN nói riêng trong sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt... Từ đó, giúp người dân hiểu được ý nghĩa thiết thực của Phong trào và tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện, tiêu biểu như: Các cấp bộ Đoàn duy trì “Ngày Chủ nhật xanh”, “Ngày Thứ bảy tình nguyện”; tổ chức Chương trình “Đổi RTN lấy cây xanh, đồ dùng học tập”; “Ngôi nhà xanh”; “Ngôi nhà kế hoạch nhỏ”... tại các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh; xây dựng công trình thanh niên làm “Gạch sinh thái”; phối hợp thực hiện các gian hàng gồm những mặt hàng thủ công từ mây, tre, vải... thành những vật dụng hữu ích trong cuộc sống, thân thiện với môi trường; tổ chức Cuộc thi viết, video “Tìm hiểu pháp luật về BVMT và ô nhiễm nhựa”; thi



▲ Đồng chí Nguyễn Hưng Vượng (giữa), Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban dân vận Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ tỉnh Tuyên Quang tặng Bằng khen cho các tập thể có mô hình tiêu biểu thực hiện Phong trào

vẽ tranh theo chủ đề “Chúng em với môi trường và nguồn nước sạch”... Hội Phụ nữ với hoạt động thu gom phế liệu, RTN để bán gây quỹ ủng hộ trường mầm non, mua con giống và chăn ấm tặng cho hộ nghèo; thu gom RTN làm gạch sinh thái, tái chế thành chậu trồng hoa, cây cảnh, trang trí các tuyến đường hoa... MTTQ phường Minh Xuân, TP. Tuyên Quang thành công với việc tổ chức Hội thi tìm hiểu về môi trường, phát động nhân dân thu gom chai, lọ nhựa đổi lấy cây xanh... Tính đến nay, MTTQ các cấp trong toàn tỉnh đã chủ trì, hiệp thương, phối hợp với các tổ chức thành viên xây dựng được 1.254 mô hình tổ tự quản về XLRT, chống RTN ở KDC, trong đó chia thành 1.794 nhóm tự quản. MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cũng vận động đoàn viên, hội viên, thành viên các tổ, nhóm tự quản và nhân dân đóng góp, xây dựng 4.533 bể, hố ủ rác hữu cơ; 2.886 lò, hố đốt rác tại hộ gia đình, KDC, qua đó phát huy được vai trò chủ thể của người dân trong công BVMT và thực hiện Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống RTN”.

HIỆU QUẢ TỪ CÁC MÔ HÌNH TỰ QUẢN Ở KHU DÂN CƯ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Thực tiễn triển khai Phong trào đã có nhiều mô hình tự quản trong KDC với những cách làm hay, sáng tạo, đi đầu là Ủy ban MTTQ phường An Tường. Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác BVMT và khẳng định rõ vai trò chủ trì của Mặt trận trong việc hiệp thương thống nhất, phối hợp xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ, nhóm tự quản về BVMT ở các KDC, hưởng ứng Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống

RTN, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ phường An Tường đã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân, các hộ gia đình ký cam kết tự giác thu gom, phân loại rác thải ngay tại gia đình, mỗi hộ có 1 xô đựng rác hữu cơ và 1 xô đựng rác vô cơ; hạn chế sử dụng túi ni lông, các sản phẩm bằng nhựa dùng một lần trong sản xuất, sinh hoạt, giảm thiểu tối đa lượng RTN ra môi trường. Đối với những gia đình có diện tích đất rộng, MTTQ phường An Tường phối hợp với Hợp tác xã vận tải và dịch vụ môi trường Thanh Bình hướng dẫn các hộ gia đình đào hố kỹ thuật xử lý rác hữu cơ ngay trong khuôn viên vườn của gia đình, vừa giảm thiểu rác thải, vừa kết hợp làm phân bón cho cây trồng. Kết quả, đã vận động được 10 hộ gia đình tại các tổ dân phố 7, 8, 12, 18 tự giác xây dựng bể ủ rác hữu cơ với kinh phí từ 2 triệu đồng/l bể, xóa bỏ các điểm tập kết rác tự phát, chỉnh trang đường phố sạch, đẹp.

Cùng với đó, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ phường An Tường chỉ đạo, hướng dẫn các Ban công tác Mặt trận ở KDC

trong toàn phường chủ trì hiệp thương, phối hợp thực hiện Phong trào gắn với việc “Học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”... Tính đến nay, 100% các KDC trên địa bàn phường đều tổ chức phát động hưởng ứng Phong trào; 3.572/3.572 hộ gia đình ký cam kết BVMT; xây dựng được 19 mô hình tự quản về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý RTN, hoạt động với 85 nhóm và trên 247 thành viên. Các thành viên trong tổ, nhóm tự quản rất tích cực tuyên truyền, vận động người dân ở KDC tham gia phân loại rác thải ngay tại gia đình, khuyến khích việc xây bể XLRT hữu cơ; phát trên 3.000 tờ rơi tuyên truyền, tài liệu hướng dẫn về phân loại rác thải, chống RTN; tặng 250 túi vải thân thiện với môi trường tới các KDC, hộ gia đình. Ngoài ra, MTTQ phường An Tường còn huy động nguồn xã hội hóa từ các đảng viên Tổ đảng 213 trên địa bàn ủng hộ 45.900.000 đồng để hỗ trợ kinh phí, cấp phát 1.364 xô đựng rác cho 682 hộ gia đình tại 6 tổ dân phố, kèm theo tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn cách thức phân loại rác thải.

Mô hình tổ tự quản BVMT tại các huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang... cũng có nhiều đổi mới trong hoạt động phòng, chống RTN nói riêng, BVMT nói chung. Điển hình như xã Trung Hòa (huyện Chiêm Hóa), Ủy ban MTTQ xã đã thành lập được 10 tổ tự quản ở 10 KDC với hàng trăm thành viên tham gia, Trưởng ban Công tác Mặt trận là Tổ trưởng, Phó ban Công tác Mặt trận là Tổ phó; trưởng các chi hội, đoàn thể và các hộ gia

đình của KDC là thành viên của Tổ tự quản. Hàng tháng, các tổ tự quản tổ chức ra quân tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, nhà văn hóa thôn, nhằm góp phần nâng cao nhận thức của người dân về công tác vệ sinh môi trường. Tại một số địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, công tác tuyên truyền, vận động cũng có những đổi mới theo cách truyền đạt đơn giản, dễ hiểu, hướng dẫn trực tiếp để bà con làm theo. Nhiều địa bàn còn tổ chức các hoạt động liên hoan văn nghệ quần chúng, gắn các hoạt động tuyên truyền chống RTN vào những câu chuyện đời sống một cách linh hoạt, hấp dẫn.

Như vậy, sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, nhưng dưới sự quan tâm lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự phối hợp của chính quyền, thống nhất trong hành động của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt là sự đồng lòng, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống RTN” bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ; các mô hình tự quản có quy chế hoạt động và từng bước đi vào nền nếp; nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân về BVMT từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, việc xây dựng mô hình tự quản thực hiện Phong trào chưa thật sự rộng khắp ở các KDC trong tỉnh; hoạt động của mô hình tự quản có nơi còn mang tính hình thức; ý thức trong việc sử dụng túi ni lông, đồ nhựa dùng một lần của một bộ phận người dân chưa cao. Mặt khác, một số cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, chế biến lâm sản chưa chấp hành nghiêm quy định về BVMT; kinh phí hỗ trợ điều kiện hoạt động mô hình tự quản còn khó khăn; việc xây dựng lò đốt rác thải tại hộ gia đình chưa phải là giải pháp phù hợp với thực tế; công tác quản lý nhà nước trong XLRT và chống RTN chưa đồng bộ; vùng nông thôn, xa trung tâm chưa có đơn vị đến thu gom rác thải, chưa có nơi tập kết rác thải tập trung...

Từ thực tế hoạt động của các mô hình tự quản ở KDC, một số kinh nghiệm được rút ra, đó là: Tổ chức thực hiện Phong trào phải đặt dưới sự lãnh đạo thường xuyên, cụ thể của các cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo, quản lý và phối hợp chặt chẽ của chính quyền; phát huy được vai trò chủ trì hiệp thương, phối hợp của MTTQ với các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động, phân công trách nhiệm của từng tổ chức thành viên phụ trách nội dung cụ thể. Đặc biệt, phải sát thực tế, coi trọng và lắng nghe ý



▲ Cán bộ MTTQ xã Hùng Mỹ (huyện Chiêm Hóa) hướng dẫn người dân phân loại rác thải

kiến của nhân dân, động viên nhân dân tích cực hưởng ứng, tự giác tham gia thực hiện. Bên cạnh đó, phải có sự vào cuộc đồng bộ, chặt chẽ của chính quyền các cấp, tổ chức, doanh nghiệp trong công tác quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ các mô hình tự quản và người dân trong việc phân loại, thu gom, XLRT tại nguồn, đảm bảo theo đúng quy trình, quy định về BVMT; công tác tuyên truyền, vận động phải thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm, đổi mới, sáng tạo, linh hoạt, cụ thể hóa các nội dung của Phong trào bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, phù hợp với thực tế của từng địa phương, KDC và chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức. Đồng thời, hoạt động của các mô hình tự quản phải được đưa vào hương ước, quy ước, có quy chế và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự giác, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; quy mô tổ chức, phạm vi và lĩnh vực hoạt động của mô hình tự quản phải linh hoạt, tùy thuộc vào điều kiện, tình hình thực tế ở từng KDC, phát huy tính chủ động, sáng tạo ở cơ sở. Cán bộ, đảng viên, công chức ở các cơ quan, đơn vị; đoàn viên, hội viên ở các tổ chức phải gương mẫu thực hiện tại nơi cư trú và công sở

làm việc; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra thực hiện để đưa hoạt động của các mô hình tổ, nhóm tự quản đi vào nền nếp, hiệu quả; kịp thời khen thưởng, biểu dương những mô hình tiêu biểu, những tập thể, cá nhân tích cực trong thực hiện Phong trào, để nhân rộng, lan tỏa trong nhân dân.

Phát huy những kết quả đã đạt được, trong thời gian tới, các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức thành viên tỉnh Tuyên Quang sẽ tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về tác hại của RTN, túi ni lông đối với môi trường và sức khỏe con người; quán triệt, phổ biến, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đoàn viên, hội viên, nhân dân trong thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT, XLRT, chống RTN. Bên cạnh đó, MTTQ các cấp tỉnh Tuyên Quang sẽ tiếp tục phát huy vai trò chủ trì, phối hợp thống nhất phân công nhiệm vụ cho các tổ chức thành viên, nâng cao chất lượng hoạt động của các mô hình tự quản ở KDC, nhằm thực hiện hiệu quả Phong trào “Tuyên Quang chung tay XLRT, chống RTN” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”■

KIỂM SOÁT KHÍ THẢI TỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY:

Cơ sở đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng không khí

Hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ đô thị hóa cao, số lượng xe gắn máy cũng như xe ô tô tăng nhanh. Đây là những phương tiện giao thông phổ biến có tính linh hoạt cao, người dân thường xuyên sử dụng để đi lại. Tuy nhiên, nhiều người dân không có thói quen bảo dưỡng xe thường xuyên, cũng như chưa chú ý đến việc giữ gìn xe để đảm bảo yêu cầu an toàn kỹ thuật và BVMT, do đó, các vấn đề về ô nhiễm môi trường không khí từ các phương tiện giao thông ngày càng nghiêm trọng.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG XE MÁY ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE

Theo thống kê của Dự án xây dựng chiến lược An toàn giao thông với xe máy do Quỹ hội nhập Nhật Bản - ASEAN (JAIF) tài trợ, tính đến hết năm 2018, toàn quốc có 58.170.000 xe mô tô, xe gắn máy. Tại Hà Nội, tính đến quý 1/2019, Hà Nội quản lý 6.649.596 phương tiện; trong đó có 5.761.436 xe máy. Đặc biệt, số lượng xe máy đã sử dụng trên 10 năm chiếm 52% và sẽ làm gia tăng mức phát thải chất độc hại vào không khí nếu các xe cũ không được bảo dưỡng theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất. Theo số liệu phương tiện được Phòng Cảnh sát Giao thông thống kê, xe máy đang chiếm đến 86% lượng phương tiện giao thông đang lưu hành ở Hà Nội. Dự tính, với tốc độ tăng trưởng xe máy 7,66%/năm như hiện nay thì đến năm 2025, Hà Nội sẽ có 7,3 triệu xe máy; đến năm 2030 sẽ có 7,7 triệu xe máy. Tại TP. Hồ Chí Minh, theo số liệu của Sở Giao thông Vận tải (GTVT), tính đến tháng 9/2020, số lượng xe máy là 7.408.124 chiếc. Trong đó, số lượng xe đã sử dụng trên 10 năm chiếm tới gần 68% tổng lượng xe đang lưu hành. Tuy nhiên, do TP. Hồ Chí Minh là trung tâm của vùng và cả nước, dẫn đến việc thu hút lượng lớn người dân ngoại tỉnh đến sinh sống và làm việc, kèm theo đó là lượng xe máy đăng ký biển số ngoại tỉnh với số lượng không nhỏ đến và lưu thông trên địa bàn thành phố. Viện Chiến lược phát triển GTVT đã tiến hành khảo sát, tính toán và dự báo số lượng xe máy thực tế đang lưu hành trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh dao động trong khoảng từ 6,43 - 6,96

triệu chiếc đã bao gồm các xe nội tỉnh (biển số đăng ký tại thành phố) và các xe ngoại tỉnh. Về cơ cấu các loại phương tiện, tại TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ xe máy chiếm khoảng 93,1% số lượng phương tiện, tốc độ tăng trưởng ở mức 6,7%/năm.

Có thể thấy, mức độ và cường độ phát thải các chất ô nhiễm không khí (ÔNKK) từ hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông gia tăng theo thời gian và ngày càng vượt quá giới hạn cho phép. Các chất này bao gồm: Các hạt bụi lơ lửng, khí ô-xít các-bon (CO), hi-đrô các-bon (HC), các dạng ô-xít ni-tơ (NOx) và các chất khác. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do: Số lượng các phương tiện giao thông cá nhân lớn và đang tăng lên nhanh chóng; các hoạt động kiểm tra bảo dưỡng đối với xe máy chưa được thực hiện phù hợp; và tắc nghẽn giao thông ngày càng phổ biến ở các thành phố lớn. Tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, xe mô tô, xe gắn máy chiếm đến 95% về số lượng, mặc dù chỉ tiêu thụ 56% xăng nhưng

lại thải ra tới 94% lượng HC; 87% CO; 57% NOx... trong tổng lượng phát thải của các loại xe cơ giới. Các chất ô nhiễm này gây ảnh hưởng lớn tới chất lượng môi trường không khí đô thị và là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của người dân. Đặc biệt, theo các nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (INEST), thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội cho thấy, tại Hà Nội, khí thải xăng và dầu diesel từ giao thông đóng góp khoảng 46% lượng bụi siêu mịn PM₁₀ và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) từ xe máy chiếm hơn 90% vào tổng mức VOC trong hoạt động giao thông của Hà Nội.

LỢI ÍCH CỦA KIỂM SOÁT KHÍ THẢI TỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Cải thiện chất lượng không khí

Việc kiểm tra và bảo dưỡng xe máy định kỳ góp phần cải thiện khí thải và từ đó giảm ÔNKK, đặc biệt là khu vực thành thị. Theo Báo cáo tổng

Nồng độ CO và HC trung bình khí thải 1.607 xe máy tại TP. Hồ Chí Minh

Tuổi xe	Trước bảo dưỡng		Sau bảo dưỡng	
	CO (%)	HC (ppm)	CO (%)	HC (ppm)
Từ 10 năm trở lên	6,30	2.331,6	3,42	1.073,46
Từ 7-10 năm	5,40	1.984,75	2,69	877,59
Từ 5-7 năm	3,90	2.040,08	1,59	938,96
Trung bình	5,74	2.206,03	2,98	1.006,8

▲ Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ GTVT

kết “Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát thải của xe máy đang lưu hành hướng tới kiểm soát khí thải góp phần cải thiện chất lượng môi trường không khí tại TP. Hồ Chí Minh” của Sở GTVT, kết quả kiểm tra khí thải trước và sau bảo dưỡng cho 1.607 xe máy tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy nồng độ CO và HC lần lượt giảm trung bình là 2,98% và 1.006 ppm.

Tiết kiệm chi phí, giảm lượng xăng tiêu thụ

Cũng theo Viện Khoa học và Công nghệ GTVT, năm 2019, nếu người sử dụng xe thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất thì có thể kiểm soát tốt lượng khí thải, giảm mức tiêu hao xăng của xe (7%). Theo đó, giả thiết có 100% số xe hoạt động thường xuyên, mỗi năm bình quân đi 4,622 km/năm với mức độ tiêu thụ nhiên liệu trung bình khoảng 0,0236 lít xăng/km, một năm mỗi xe sẽ tiêu tốn 109.08 lít/năm xăng, thì Việt Nam sẽ tiết kiệm được lượng nhiên liệu cho 55,138,589 xe máy trong một năm là 421,016,210 lít xăng (tương đương 421,106,21 m³ xăng).

Tăng cường thu hút đầu tư thương mại và du lịch, tạo ra cơ hội việc làm

Với việc lượng khí thải độc hại ra môi trường đô thị giảm, một môi trường sạch và tốt cho sức khỏe chắc chắn sẽ tăng tính hấp dẫn về du lịch, đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời tạo thêm nhiều việc làm cho ngành dịch vụ kiểm tra và bảo dưỡng xe. Một ví dụ cho tác động của ÔNKK đối với du lịch nội địa tại Trung Quốc là kết quả phân tích dữ liệu từ 274 thành phố trong giai đoạn 2009 - 2012 đã kết luận rằng, ÔNKK làm giảm đáng kể lượng khách quốc tế tới du lịch nội địa của quốc gia này. Theo đó, tăng thêm 0,1 mg/m³ PM₁₀ sẽ làm giảm 0,45 điểm phần trăm tỷ lệ phần nguồn thu cho du lịch địa phương từ khách du lịch quốc tế đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội.

CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM ĐO KIỂM KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Nhằm góp phần cải thiện chất lượng không khí tại các thành phố lớn thông qua việc kiểm soát mức độ phát thải chất gây ÔNKK của xe mô tô, xe gắn máy, Chương trình “Xe sạch - Trời xanh” sẽ được thực hiện tại 3 thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng trong thời gian từ tháng 4/2020 - 6/2022. Kiểm tra khí thải xe máy sẽ được tiến hành ở chế độ không tải và xác định các thông số CO, HC bởi các thợ chuyên nghiệp. Việc hỗ trợ chuyển đổi xe máy cũ sẽ được thí điểm tại Hà Nội. Hoạt động chính của Chương trình là tổ chức kiểm tra khí thải miễn phí cho



▲ Kiểm tra khí thải xe máy miễn phí cho người dân tại TP. Hồ Chí Minh

khoảng 18.000 xe gắn máy tại 3 thành phố cùng với các hoạt động truyền thông, khảo sát ý kiến chủ phương tiện và ưu đãi sửa chữa bảo dưỡng cho phương tiện tại các cửa hàng đại lý ủy quyền thuộc Hiệp hội các nhà sản xuất xe máy Việt Nam (VAMM). Mục tiêu Chương trình nhằm đánh giá thực trạng và nghiên cứu ảnh hưởng của phát thải xe máy đặc biệt là xe máy cũ đến chất lượng không khí, cung cấp cơ sở khoa học cho quá trình xây dựng, thực thi các chính sách và biện pháp về giao thông bền vững; Thúc đẩy trách nhiệm mở rộng của các nhà sản xuất đối với xe mô tô, xe gắn máy (Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và trách nhiệm mở rộng

của nhà sản xuất (EPR); Luật BVMT năm 2020 (Điều 54 và 55)); Nâng cao nhận thức và tạo thành thói quen thực hiện kiểm tra khí thải thường xuyên và giúp người dân có xe máy cũ chủ động thực hiện đổi xe trong thời gian triển khai Chương trình.

Khi tham gia Chương trình, chủ phương tiện sẽ được hỗ trợ các khoản chi phí như: Bảo dưỡng nhằm kiểm soát khí thải xe máy: khoảng 110.000 đồng/xe/năm cho phần bảo dưỡng nhằm cải thiện chất lượng khí thải của xe máy. Phần thay dầu, lọc gió, bugi... khoảng 220.000 đồng/lần và thời gian sử dụng bình quân là 2 năm, chi phí này chỉ phụ thuộc vào thời giá tại thời điểm thực tế của từng

Phạm vi, thời gian và địa điểm thực hiện Chương trình

Địa bàn	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Đà Nẵng
Số xe được đo kiểm khí thải	10.000	5.000	3.000
Thời gian	4 - 10/2020	9/2021 - 6/2022	12/2021 - 6/2022
Địa điểm	Tại các đại lý chính thức của các hãng thuộc Hiệp hội các nhà sản xuất xe máy Việt Nam (VAMM) bao gồm 5 hãng xe Honda, Suzuki, Yamaha, SYM, Piaggio.		

(Xem tiếp trang 62)

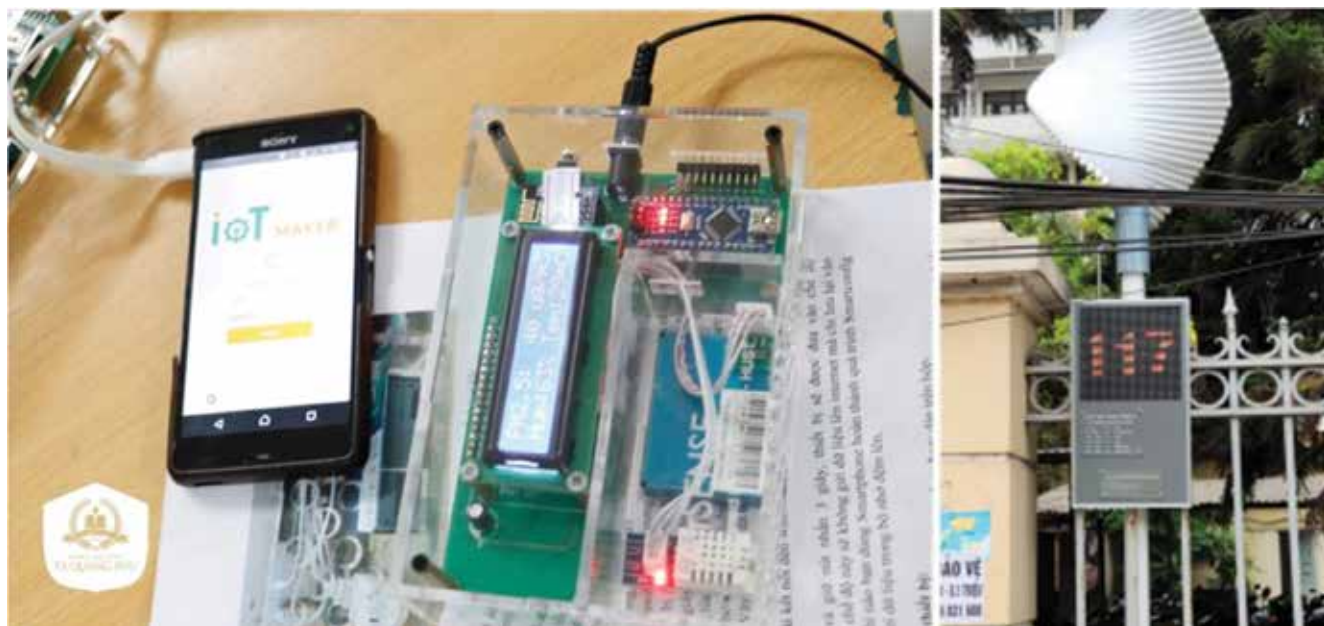
Ứng dụng công nghệ cảm biến trong giám sát chất lượng không khí giúp tăng cường tiếp cận thông tin, giảm thiểu ô nhiễm không khí

NGUYỄN QUỲNH GIAO

Dự án Chung tay vì không khí sạch

Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn)

Từ năm 2018, ô nhiễm không khí (ÔNKK) từ vấn đề “vô hình” đã dần trở nên “hữu hình” hơn với người dân Việt Nam, thông qua các tin tức cập nhật và liên tục về tình hình chất lượng không khí (CLKK) từ nhiều trang thông tin điện tử, ứng dụng và các kênh truyền thông. Cùng với các trạm quan trắc nhà nước, dữ liệu từ mạng lưới máy đo cảm biến đã góp phần tạo nên bức tranh hữu hình này ở Việt Nam. Các thiết bị cảm biến cũng được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức, giúp tăng cường tiếp cận thông tin về CLKK và là nguồn thông tin tham khảo trực quan, hữu ích cho các nghiên cứu về ÔNKK.



▲ Một số thiết bị đo CLKK sử dụng cảm biến được ứng dụng trong giáo dục STEM và đời sống

Quan trắc CLKK đóng vai trò quan trọng để hạn chế ô nhiễm, giúp cung cấp thông tin rõ ràng về hiện trạng làm cơ sở để các bên liên quan đưa ra hành động kịp thời. Các trạm quan trắc tự động, liên tục do nhà nước vận hành và quản lý (hay còn gọi là trạm quan trắc truyền thống) có chi phí đầu tư thiết bị và vận hành lớn cũng như đòi hỏi chuyên môn. Do đó, số lượng trạm truyền thống ở các nước đang phát triển như Việt Nam thường không nhiều và chưa được đầu tư phân bố tại các địa phương, nên chưa phản ánh được đầy

đủ bức tranh hiện trạng môi trường không khí. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, các thiết bị cảm biến ra đời và được coi như một giải pháp bổ sung dữ liệu cho các trạm quan trắc truyền thống.

Ưu điểm của thiết bị cảm biến là kích thước nhỏ gọn, quy trình lắp đặt, vận hành và bảo trì tương đối đơn giản và ít tốn kém nên có thể được lắp

đặt ở nhiều nơi và được nhiều người sử dụng. Số liệu đo từ cảm biến có thể hiển thị theo thời gian thực, trung bình một đến năm phút cho dữ liệu một lần, do đó có thể giúp theo dõi thay đổi của CLKK trong ngày hay phát hiện nhanh các điểm nóng về ô nhiễm. Bên cạnh những ưu điểm nổi trội, các thiết bị cảm biến cũng có hạn chế nhất định về giới hạn đo,

độ chính xác của dữ liệu theo thời gian, dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện môi trường (như nhiệt độ và độ ẩm). Các cảm biến bụi giá rẻ hiện nay, hầu hết vẫn không thể đo được các hạt siêu mịn (có đường kính nhỏ hơn 100 nanomet).

Trên thế giới, nhiều thiết bị cảm biến ra đời từ năm 2010 và năm 2014, Cơ quan BVMT Mỹ đã xây dựng tài liệu kỹ thuật đưa ra các khuyến nghị cho người sản xuất và sử dụng thiết bị cảm biến. Tại Việt Nam, công nghệ cảm biến đã được sử dụng trong một số hệ thống quan trắc của nhà nước, trong nhiều nghiên cứu và đặc biệt từ năm 2018 cho tới nay rất phổ biến với trường học và cộng đồng cho nâng cao nhận thức, khoa học công dân và bổ sung thông tin quan trắc.

SỬ DỤNG CẢM BIẾN TRONG GIÁO DỤC, KHOA HỌC CÔNG DÂN VÀ NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ ÔNKK

Năm 2018, một trong những hoạt động đầu tiên sử dụng thiết bị cảm biến làm giáo cụ dạy về ÔNKK là chương trình Nhà Khoa học xanh thực hiện bởi Viện Điện tử Viễn thông, Viện Toán Ứng dụng và Tin học - Đại học Bách Khoa Hà Nội kết hợp cùng Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn). Chương trình đã đưa chủ đề ÔNKK vào học phần Giáo dục khoa học kỹ thuật (STEM). Mỗi buổi học, học sinh được giới thiệu các kiến thức cơ bản về môi trường không khí, tìm hiểu về ÔNKK và trải nghiệm thực tế việc đo đạc CLKK sử dụng các thiết bị cảm biến. Bắt đầu tại 8 trường trung học trên địa bàn Hà Nội và Bắc Ninh, trong suốt thời gian thực hiện đã có hơn 100 thiết bị cảm biến được sản xuất để phục vụ việc dạy và học trong các lớp học STEM và Câu lạc bộ STEM tại các trường.

Tại nhiều trường học, sau khi lắp đặt các thiết bị đo và hiểu được những thông tin về mức độ ÔNKK và ảnh hưởng đến sức khỏe thông qua chỉ số CLKK (AQI), các trường đã có sự điều chỉnh hoạt động của học sinh theo mức AQI tương ứng. Điển hình ở Hà Nội có trường THCS Pascal thường xuyên treo cờ màu theo chỉ số AQI và thông báo học sinh hạn chế vui chơi hoặc vận động ngoài trời nếu AQI ở mức kém hoặc xấu; trường Mầm non Trắng Đỏ sử dụng đồng hồ có thể xoay các màu AQI để thông báo về CLKK đến phụ huynh và giáo viên một cách trực quan; trường Liên cấp Newton thường xuyên nhấn tin trao đổi về CLKK cho phụ huynh và giáo viên qua các nhóm liên lạc chung. Hàng năm, các cuộc thi thiết kế máy đo, máy lọc

không khí sử dụng cảm biến cũng được nhiều đơn vị quan tâm tổ chức. Trong đó, nổi bật nhất là Cuộc thi thiết kế kỹ thuật của Viện Điện tử Viễn thông - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tổ chức lần đầu vào năm 2019, đến nay Cuộc thi đã và đang thu hút được rất nhiều đội đăng ký tham gia.

Nhiều thiết bị đo CLKK sử dụng cảm biến do các nhóm thanh niên thiết kế sáng tạo và có tính ứng dụng cao trong đời sống. Cuối năm 2019, trạm đo CLKK kết hợp năng lượng tái tạo được nhóm Thiết kế xanh chế tạo và lắp đặt ngay bên ngoài cổng trường Đại học Giao thông vận tải Hà Nội. Hệ thống có màn hình hiển thị chỉ số AQI theo thời gian thực, được sử dụng với mục đích cung cấp thông tin cho người dân, từ đó có hành động bảo vệ sức khỏe phù hợp.

Dữ liệu từ các thiết bị cảm biến đo CLKK còn được sử dụng để theo dõi một số nguy cơ và nguồn gây ô nhiễm. Người dân có thể sử dụng máy đo cầm tay để so sánh CLKK trong nhà và ngoài trời; dùng máy đo đặt tại các vị trí khác nhau trong nhà vào các thời điểm khác nhau (phòng bếp lúc nấu ăn, phòng khách lúc thấp hương, ban công...) để xem sự khác biệt về CLKK. Việc theo dõi thường xuyên dữ liệu đo CLKK có thể giúp cá nhân tìm hiểu một số nguyên nhân gây ô nhiễm xung quanh điểm đo đó.

DỮ LIỆU TỪ CẢM BIẾN BỔ SUNG CHO THÔNG TIN VÀ MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC HIỆN CÓ

Tại Việt Nam, đã có nhiều đơn vị tham gia phát triển mạng lưới máy đo nhằm hỗ trợ người dân theo dõi CLKK

tại nơi mình sống theo thời gian thực, nhất là tại những địa phương và khu vực chưa có trạm quan trắc tự động, liên tục của nhà nước. Trong ba năm qua, số lượng các đơn vị trong nước và quốc tế tham gia vào sản xuất và lắp đặt các thiết bị cảm biến CLKK ngày càng tăng. Các thiết bị đo được lắp cả ở ngoài trời và trong nhà tại nhiều trường học, văn phòng, khu công nghiệp, các địa điểm công cộng và khu dân cư trên toàn quốc. Một số mạng lưới theo dõi CLKK do các trường đại học, viện nghiên cứu phát triển và vận hành có thể kể đến như AirNet (Dự án của Trung tâm Công nghệ tích hợp liên ngành Giám sát hiện trường - FIMO), AirSENSE (Dự án của Sparc Lab - Đại học Bách Khoa Hà Nội) và Healthy Air (Dự án của Viện TN&MT, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh). Các công ty trong nước sản xuất và lắp đặt thiết bị cảm biến đo CLKK có PAMAir, tMonitor, Purittrak... Thông tin về CLKK từ mạng lưới máy đo tư nhân cũng được sử dụng để đưa tin cho công chúng thông qua các bản tin thời tiết hàng ngày trên các kênh truyền thông của Đài truyền hình Việt Nam (VTV), Đài tiếng nói Việt Nam (VOV) và các đơn vị báo chí khác. Số lượng trang thông tin, ứng dụng và thiết bị cảm biến đo CLKK của quốc tế được sử dụng tại Việt Nam cũng khá nhiều và đa dạng, có thể kể đến như AirVisual, Airnow, Aqicn, Google Earth hay Air-quality, Windy, Mekong Air Quality Explorer, PurpleAir, Sensor. Community, BreezoMeter, Plume Labs...

Dữ liệu công bố từ mạng lưới quan trắc tư nhân đã góp phần không nhỏ giúp cộng đồng có thêm thông tin về



▲ Máy đo CLKK sử dụng cảm biến được đặt gần bếp để theo dõi nồng độ bụi $PM_{2.5}$ trong quá trình nấu ăn

thực trạng ÔNKK, từ đó mỗi cá nhân có ý thức bảo vệ sức khỏe của mình khi CLKK diễn biến xấu. Bên cạnh đó, dữ liệu cảm biến còn là số liệu đầu vào quan trọng để các nhà nghiên cứu có thêm cơ sở đánh giá xu hướng và diễn biến của ÔNKK cũng như tác động của các chất ô nhiễm đến sức khỏe con người.

SỬ DỤNG CẢM BIẾN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Hiện đã có nhiều viện, trường đại học trong nước ở Thái Nguyên, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương sử dụng cũng như chế tạo các thiết bị cảm biến để phân tích về ÔNKK và tác động đến sức khỏe. Nhóm nghiên cứu của TS. Lý Bích Thủy tại Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường, Đại học Bách Khoa Hà Nội đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu ứng dụng cảm biến CLKK trong phân tích xu

hướng biến thiên nồng độ bụi theo không gian và thời gian, giám sát CLKK gần nguồn thải và quan trắc phơi nhiễm. Năm 2019, nhóm của TS. Thủy đặt các cảm biến đo bụi $PM_{2.5}$ và CO ở gần bếp than tổ ong để xem xét tác động đến sức khỏe con người, thấy rằng, cùng với mức nền không khí xung quanh, phơi nhiễm với khói độc từ bếp than tổ ong đã tạo ra nguy cơ ung thư ở mức trung bình cho cả người đứng gần và đứng xa bếp. Qua đó, Sở TN&MT Hà Nội đã vận động chính quyền xóa bỏ toàn bộ bếp than tổ ong trên địa bàn thành phố. Sau 1,5 năm hành động, Hà Nội đã xóa bỏ được khoảng 96,23% số bếp than tổ ong và chỉ còn khoảng 2.000 bếp than cần giải quyết, tính đến giữa năm 2021.

Xu hướng gần đây của các bên nghiên cứu là sử dụng kết hợp dữ liệu từ cảm biến cùng với vệ tinh và trạm quan trắc truyền thống để làm rõ hiện trạng, đặc điểm, nguồn và ảnh

hưởng của ô nhiễm bụi mịn. Trong đó, Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội) cùng nhiều nhà khoa học khác đã thực hiện Báo cáo Hiện trạng bụi $PM_{2.5}$ ở Việt Nam giai đoạn 2019 - 2020 sử dụng dữ liệu đa nguồn từ trạm quan trắc truyền thống, cảm biến và dữ liệu vệ tinh.

Có thể thấy, tại Việt Nam, tiềm năng và nhu cầu sử dụng công nghệ cảm biến trong giám sát CLKK là rất lớn. Chúng ta cần tham khảo các kinh nghiệm và xu thế quốc tế để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cảm biến cho nhiều mục đích như giáo dục, nâng cao nhận thức, nghiên cứu, bổ sung dữ liệu cho hệ thống quan trắc nhà nước. Ở các nước phát triển như Mỹ, các thiết bị cảm biến cũng được ứng dụng đa dạng trong giáo dục và đời sống. Mặc dù thông tin từ cảm biến chưa đạt chất lượng và hiệu lực pháp lý như các thiết bị quan trắc theo quy định, nhưng cũng có thể được sử dụng như chỉ dấu cho những quyết sách của chính quyền. Trên thực tế, đã có một số cơ quan quản lý ở tiểu bang tại Mỹ dùng những cảm biến chi phí thấp để sàng lọc, tìm ra nơi họ thực sự muốn đặt các trạm đo chuẩn. Hiện tại, Mỹ cũng bắt đầu có xu hướng tích hợp cả hai hệ thống dữ liệu (cảm biến và trạm quan trắc nhà nước). Hay tại các nước châu Âu, dù đã có các trạm quan trắc đạt chuẩn nhưng người dân tại nhiều thành phố đang tham gia vào chương trình khoa học công dân để tự lắp máy đo và tham gia cùng một mạng lưới gọi là Sensor.Community để theo dõi các diễn biến về bụi mịn và các chất ô nhiễm quanh gia đình mình.

Đây là những kinh nghiệm và cách tiếp cận mà Việt Nam có thể học tập, khi tận dụng được thế mạnh của cả hệ thống trạm quan trắc của nhà nước lẫn mạng lưới cảm biến giá rẻ. Trong thời đại 4.0, công nghệ và kỹ thuật quan trắc phát triển nhanh, phục vụ nhu cầu thông tin khác nhau của xã hội, cần khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nhiều hơn nữa vào giám sát CLKK. Ngoài ra, để tăng tính minh bạch và chính xác cho thông tin, các bên cần đảm bảo số liệu công bố cho cộng đồng phải kèm theo thông tin về vị trí quan trắc, phương pháp quan trắc, độ chính xác của thiết bị hoặc giới hạn báo cáo của phương pháp và chịu trách nhiệm về số liệu công bố của mình. Như vậy sẽ khuyến khích khoa học phát triển, các tổ chức sáng tạo và cộng đồng tham gia nhiều hơn trong giám sát CLKK, phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước■

Phát huy giá trị đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa

Tại kỳ họp lần thứ 33 Hội đồng Điều phối quốc tế Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB/ICC) diễn ra từ ngày 13 - 17/9/2021 tại Abuja, Nigeria, Vườn quốc gia (VQG) Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận) cùng với Cao nguyên Kon Hà Nừng (tỉnh Gia Lai) của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới (DTSQTG). Đây là niềm tự hào của hai địa phương Ninh Thuận, Gia Lai nói riêng và của Việt Nam nói chung. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Trần Văn Tiếp, Giám đốc Ban quản lý VQG Núi Chúa về việc phát huy những giá trị văn hóa, cảnh quan, thúc đẩy phát triển bền vững thông qua công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) với mục tiêu con người gắn kết, phát triển hài hòa cùng thiên nhiên.

★Xin ông cho biết một số giá trị, tiềm năng của Khu DTSQTG Núi Chúa?

Ông Trần Văn Tiếp: Khu DTSQTG Núi Chúa có tổng diện tích 106.646,45 ha, vùng lõi là VQG Núi Chúa với hơn 15.752 ha, vùng đệm chiếm 48.762 ha và vùng chuyển tiếp gần 42.132 ha. Đây là Khu DTSQTG duy nhất ở Việt Nam có cả hai hệ sinh thái rừng và biển.

Về hệ thực vật, VQG Núi Chúa đã ghi nhận 1.532 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 5 ngành. Trong đó, có 1.237 loài ngọc lan, 25 loài dương xỉ, 12 loài ngành Thông, với 62 loài thực vật quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới. Tài nguyên rừng ở đây rất phong phú và đa dạng với diện tích rừng khô hạn rộng lớn, đặc trưng, độc đáo của Việt Nam và diện tích rừng thường xanh cây lá rộng xen kẽ cây lá kim đặc trưng của vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm còn mang tính chất nguyên sinh. Tổ chức Quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (WWF) đã xác nhận, các hệ sinh thái rừng ở khu vực Núi Chúa có giá trị đặc biệt vì thuộc vùng sinh thái Trường Sơn (Greater Annamites - khu vực SA4), một trong 200 vùng sinh thái quan trọng toàn cầu, được lựa chọn là vùng ưu tiên bảo tồn cao nhất của tất cả các kiểu sinh cảnh chính trên Trái đất.

Về hệ động vật, VQG Núi Chúa đã ghi nhận 46 loài động vật quý, hiếm trên tổng số 345 loài, trong đó nhiều loài quý, hiếm có tầm quan trọng quốc tế như voọc chà và chân đen, cheo



▲ Ông Trần Văn Tiếp - Giám đốc Ban quản lý VQG Núi Chúa

lung bạc... Ngoài hệ động, thực vật trên cạn phong phú, vùng biển Núi Chúa nằm ở vùng có hiệu ứng mạnh của nước trời, nhiệt độ thấp vào mùa hè là điều kiện lý tưởng để san hô tạo rạn chống chịu với nhiệt độ cao trong mùa hè do sự ấm lên của nước biển trên phạm vi toàn cầu. Vì vậy, bảo tồn rạn san hô ở đây không chỉ có ý nghĩa quốc gia mà còn mang tầm quốc tế. Hiện Khu DTSQTG Núi Chúa có 350 loài san hô; trong đó có 307 loài san hô cứng tạo rạn thuộc 59 giống, 15 họ; đặc biệt có 46 loài san hô được ghi nhận là phân loài mới tại Việt Nam. Thực vật biển trên rạn bao gồm 188 loài rong biển thuộc 4 ngành, 86 chi và 32 họ, trong đó ngành Rong đỏ Rhodophyta có số lượng loài phong phú nhất (79 loài). Thành phần sinh vật trên rạn cũng khá đa dạng với trên 147 loài thuộc 81 giống và 32 họ cá san hô đã xác định, trong đó họ cá bàng chài Labridae (30 loài), họ cá thia Pomacentridae (24 loài), họ cá bướm Chaetodontidae

(18 loài), họ cá Scaridae (11 loài) và họ cá đuôi gai Acanthridae (8 loài) là những họ cá có số lượng loài phong phú nhất. Cùng với đó, Khu Bảo tồn biển VQG Núi Chúa được thành lập, là một trong 16 khu bảo tồn biển được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, là nơi sinh sản, đẻ trứng của quần thể rùa biển hàng năm như đồi mồi, rùa xanh, đồi mồi dừa. Tháng 7/2021, UBND tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển VQG Núi Chúa, tạo điều kiện cho các bãi san hô được bảo vệ trong Vườn từ Hòn Chông đến vịnh Vĩnh Hy. Trong đó, khu bảo vệ nghiêm ngặt được chia ra từ bãi Ông Thịnh kéo dài đến Hang Rái và bãi Thệt, với diện tích 667 ha.

Hệ sinh thái vùng triều của Khu DTSQTG Núi Chúa còn có hệ sinh vật mang giá trị ĐDSH tiêu biểu riêng. Vùng biển được bảo tồn tại đây giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối các khu bảo tồn biển có tính ĐDSH cao như đầm Nha Phu, vịnh Nha Trang, đầm Thủy Triều ở phía



▲ *Đội Kiểm lâm trạm Thái An (thuộc Hạt Kiểm lâm VQG Núi Chúa) thường xuyên tuần tra bảo vệ rừng*

Bắc với Hòn Cau - Vĩnh Hảo ở phía Nam; do đó càng có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững ở cấp độ vùng.

Với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, Khu DTSQTG Núi Chúa có nhiều cơ hội trong bảo tồn ĐDSH. Tuy nhiên, đây cũng là bài toán khó bởi phát triển bền vững là một quá trình chứ không phải mục tiêu, trong đó cần có sự điều chỉnh và rút kinh nghiệm liên tục, đồng thời cân nhắc yếu tố chi phí - lợi ích và các biến động. Mục tiêu dài hạn của Khu DTSQTG Núi Chúa với vùng lõi VQG Núi Chúa là bảo tồn và phát huy giá trị ĐDSH của khu vực, đồng thời nâng cao đời sống cộng đồng dân cư địa phương, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo hướng phát triển bền vững.

★Theo ông, việc bảo tồn ĐDSH tại Khu DTSQTG Núi Chúa thời gian qua gặp những thuận lợi và khó khăn như thế nào?

Ông Trần Văn Tiếp: Với 25 km bờ biển và gần 10 km ranh giới tiếp giáp với tỉnh Khánh Hòa, địa bàn giáp ranh là các khu vực hay xảy ra hiện tượng xâm hại rừng và tài nguyên rừng, địa hình VQG Núi Chúa phức tạp, núi cao hiểm trở, bị chia cắt mạnh gây khó khăn cho công tác tuần tra, bảo vệ rừng. Bên cạnh đó, người dân sống ven rừng chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số và bà con làm kinh tế mới có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, trình độ văn hóa thấp, khả năng hiểu biết về pháp luật, Luật Lâm nghiệp còn hạn chế nên vẫn còn tình trạng người dân đốt nương làm rẫy, khai thác gỗ củi, các loài cây gỗ quý, hiếm như gỗ đỏ, cẩm lai, mun... Ngoài ra, tình trạng neo đậu tàu thuyền bừa bãi trên rạn san hô, dùng chất nổ, chất độc khai thác hủy

diệt, sử dụng các phương pháp đánh bắt như lặn đêm, dùng ánh đèn chiếu sáng quá mạnh, thu hái rau câu cạn kiệt... đã làm ảnh hưởng đến rạn san hô, thảm cỏ biển, mùa sinh sản của rùa biển và các loài hải sản trên rạn san hô.

Hiện nay, nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo tồn tài nguyên động, thực vật rừng tại VQG hầu như không có, chỉ dựa vào các chương trình sẵn có. Các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực này không có hỗ trợ, phụ cấp nên số người tham gia thực hiện nhiệm vụ ít, thường kiêm nhiệm, không có chuyên môn sâu.

★Thưa ông, việc Khu DTSQTG Núi Chúa vừa được ghi danh vào mạng lưới Khu DTSQTG có ý nghĩa như thế nào? Với vị thế mới quan trọng của Khu DTSQTG Núi Chúa, ông có kiến nghị, đề xuất gì?

Ông Trần Văn Tiếp: Khu DTSQTG là một danh hiệu do UNESCO trao tặng cho các khu bảo tồn thiên nhiên có hệ động, thực vật độc đáo, phong phú đa dạng. Danh hiệu này tạo tiền đề để các địa phương xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bao trùm của địa phương mình,

gắn kết hài hòa con người và thiên nhiên, kết hợp cân bằng giữa bảo tồn ĐDSH với phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của người dân, điều này càng có ý nghĩa quan trọng trong nỗ lực phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid-19.

Khu DTSQTG Núi Chúa cũng như các Khu DTSQTG tại Việt Nam đều nằm ở các khu vực có tỷ lệ nghèo đói cao, do vậy việc đạt được mục tiêu vừa bảo tồn, vừa phát triển kinh tế gặp không ít khó khăn. Là Khu DTSQTG mới được công nhận nên năng lực về lập kế hoạch, quy hoạch trên cơ sở tiếp cận cảnh quan chưa hiệu quả. Vì vậy, cần huy động sự tham gia của nhiều Bộ/ngành, nhất là các địa phương, tổ chức bảo tồn trong nước và quốc tế đóng góp vào việc bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, loài hoang dã nguy cấp, quý hiếm, bảo vệ ĐDSH.

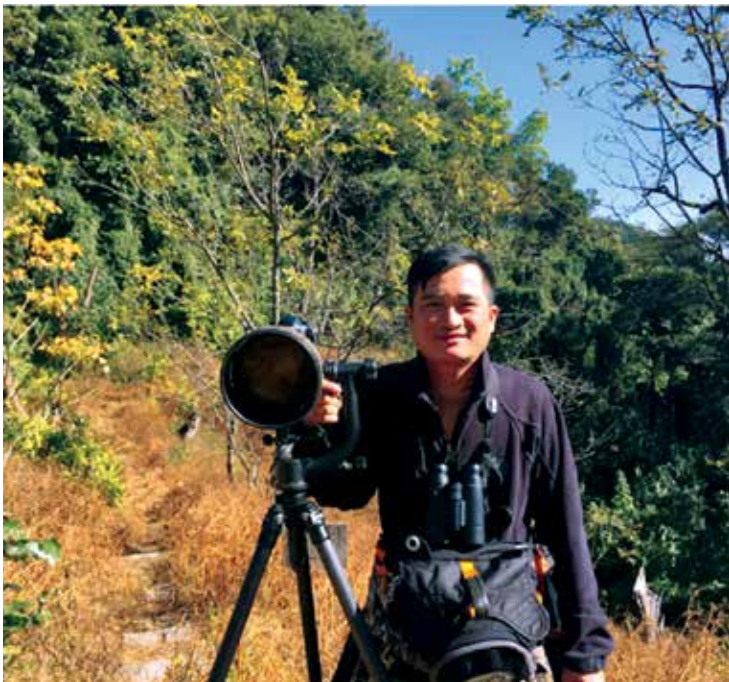
Khu DTSQTG Núi Chúa rất mong Bộ TN&MT, Bộ KH&CN, Ủy ban UNESCO Việt Nam... có các chương trình đầu tư cho VQG trong việc bảo tồn và phát triển tài nguyên, cũng như có chế độ ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt là cho cán bộ trong lĩnh vực bảo tồn, làm việc xa trung tâm thành phố. Đồng thời, hỗ trợ về mặt chuyên môn, kinh phí hoạt động khoa học công nghệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH, nguồn gen, sinh cảnh...

Cùng với đó, tỉnh Ninh Thuận và chính quyền địa phương cấp huyện, xã cần tạo điều kiện, có cơ chế, chính sách đầu tư kinh phí giúp VQG thực hiện những công tác đặc thù, chuyên môn, tích cực phối hợp với VQG trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy...

MAI HƯƠNG (Thực hiện)

Bảo tồn các loài chim hoang dã thông qua hoạt động du lịch sinh thái

Với tình yêu thiên nhiên nói chung và các loài chim hoang dã nói riêng, từ năm 2005, ông Nguyễn Hoài Bảo đã quyết định thành lập Công ty TNHH Nghiên cứu và Du lịch Hoang dã (Wildtour) nhằm giới thiệu về đẹp các loài chim của Việt Nam đến cộng đồng thế giới. Bên cạnh đó, Công ty chuyên thực hiện các hoạt động nghiên cứu về sinh thái học, các dự án bảo tồn, bảo vệ môi trường (BVMT). Để tìm hiểu về các hoạt động của Công ty trong BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), Tạp chí Môi trường đã có cuộc trò chuyện thú vị với ông Nguyễn Hoài Bảo - Giám đốc Công ty Wildtour và cũng là giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.



▲ Ông Nguyễn Hoài Bảo - Giám đốc Công ty Wildtour

★Được biết, Wildtour là đơn vị đầu tiên của Việt Nam cung cấp các tour xem chim. Vậy xin ông cho biết, từ ý tưởng nào mà ông quyết định thành lập Công ty Wildtour?

Ông Nguyễn Hoài Bảo: Việt Nam có hơn 900 loài chim, trong đó có rất nhiều loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ thế giới. Tôi bắt đầu nghiên cứu chim từ năm 1999 khi còn là sinh viên đại học năm thứ 3. Qua vài năm tìm hiểu thì tôi biết rằng về đẹp và sự đa dạng các loài chim ở Việt Nam đã thu hút sự chú ý của nhiều người yêu thiên nhiên trên thế giới. Vì vậy, năm 2005, tôi quyết định thành lập công ty chuyên cung cấp tour du lịch xem chim, nhằm giới thiệu về đẹp các loài chim của Việt Nam đến cộng đồng thế giới. Thời ấy, xem chim là hoạt động ngoài trời rất phổ biến ở các nước phát triển như Tây Âu, Bắc Mỹ nhưng còn là điều rất lạ lẫm ở Việt Nam. Vì thế, một số người thân và bạn bè đã ra sức khuyên can, họ không tin có người chấp nhận bỏ tiền chỉ để xem chim. Thế nhưng, bản thân tôi đã nhiều lần được một số bạn bè quốc tế nhờ hướng dẫn đến các vùng chim đặc hữu ở Việt Nam, từ đó tôi tin rằng Việt Nam là điểm đến đầy tiềm năng đối với những “tín đồ” xem chim khắp thế giới.

Du lịch xem chim (birdwatching) là hoạt động quan sát, tìm hiểu chim ngoài tự nhiên, có thể ghi nhận và định tên các loài quan sát được.

Xem chim có thể bằng mắt hay thông qua một số thiết bị hỗ trợ: ống nhòm, ống tele, máy ghi âm... Đây không phải nghiên cứu khoa học mà chỉ là một “môn thể thao” - giải trí xuất phát từ niềm đam mê của mỗi người. Du lịch xem chim xuất hiện khá lâu trên thế giới nhưng chưa phổ biến rộng rãi vì khá vất vả và tốn kém cho người tham gia.

Người châu Âu rất mê du lịch, tìm hiểu chim, đặc biệt là các nước như Anh, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan. Từ đầu thập niên 90, khi Việt Nam mở cửa thì khách du lịch đã tìm hiểu và quan tâm đến các tour du lịch về chim. Họ đến ngắm và chụp ảnh chim Việt Nam, đặc biệt những loài chim đẹp, đặc hữu chỉ Việt Nam mới có. Gần đây, khi nhiếp ảnh kỹ thuật số phát triển mạnh thì người châu Á tham gia các tour

chụp ảnh chim cũng gia tăng. Có thể nói, khách từ Singapore, Thái Lan, Nhật Bản, Đài Loan là thị trường mới nổi.

Hầu hết, các khách hàng của Wildtour đều là người nước ngoài, có người là chuyên gia về sinh thái học, có người không liên quan gì đến chuyên ngành nhưng tất cả đều cùng đam mê tìm hiểu và nghiên cứu các loài chim. Xem chim ở Việt Nam là việc khá khó vì phần lớn vùng chim ở đều xa và không dễ đến. Để xem một số loài đặc hữu, du khách phải vào rừng sâu, trèo lên núi cao, đến nơi rất hiếm người đặt chân tới. Giá tour xem chim cũng rất đắt đỏ, từ vài triệu đồng với chuyến đi 1-2 ngày/người đến vài chục triệu, thậm chí lên đến hàng trăm triệu đồng nếu kéo dài cả tháng cho du khách muốn xem cả vùng chim đặc hữu. Mỗi năm, Công ty chỉ tổ chức trên dưới

20 tour xem chim do những tháng mưa không đi được. Xem chim ngày nay đã trở thành trào lưu du lịch mang lại nguồn thu rất lớn cho các quốc gia biết cách khai thác hợp lý. Bên cạnh nguồn thu tài chính thì du lịch xem chim còn đem đến nhiều giá trị khác như khơi dậy lòng yêu thiên nhiên, từ đó có ý thức BVMT cho cả khách tham quan và người dân bản địa.

★Ông có thể chia sẻ những kinh nghiệm của thế giới trong việc xây dựng mô hình bảo tồn chim hoang dã thông qua hoạt động du lịch sinh thái?

Ông Nguyễn Hoài Bảo: Trên thế giới có rất nhiều mô hình bảo tồn chim đạt được nhiều thành công rực rỡ. Điển hình nhất có thể kể đến như việc bảo tồn các loài chim thiên đường ở New Guinea thông qua hoạt động du lịch sinh thái. Chim thiên đường là một họ chim gồm 39 loài chim đẹp, thông minh và quý hiếm nhất thế giới. Các bộ tộc bản địa thường sử dụng lông vũ của chúng để trang trí mũ nón, trang phục, vũ khí, nhà cửa..., chúng được trao đổi như vật trang sức và có giá khá cao trên thị trường, nên các loài này đã bị săn bắt vô tội vạ. Gần đây, với sự phát triển của loại hình du lịch nhiếp ảnh các loài chim này, những bộ tộc bản địa dần dần từ bỏ thói quen săn bắt chúng để bán lấy tiền mà ngược lại họ còn bảo vệ chúng và kiếm thêm thu nhập từ việc phục vụ cho các du khách đến địa phương để tham quan, chụp hình chim thiên đường...

Gần chúng ta hơn là ở Campuchia có chương trình bảo tồn loài Quắm lớn và Quắm cánh xanh kết hợp với du lịch sinh thái ở làng Tmatbouy, tỉnh Prea Vihear. Cụ thể, loài Quắm lớn (*Pseudibis gigantea*) và Quắm cánh xanh (*Pseudibis davison*) là hai loài chim được liệt kê có nguy cơ tuyệt chủng rất cao (CR) do việc săn bắt và mất sinh cảnh rừng khộp. Cả hai loài này cũng được ghi nhận ở VQG Yok Đôn của Việt Nam, nhưng số lượng rất ít. Để bảo vệ 2 loài này, Chính phủ Campuchia cùng với Tổ chức Bảo tồn WCS và cộng đồng địa phương đã lập ra chương trình du lịch sinh thái tại làng Tmatbouy thuộc Khu Bảo tồn Kulen Promptep. Chương trình đã thu hút được rất nhiều khách xem chim quốc tế đến tham quan. Hoạt động này không chỉ giúp phục hồi quần thể của 2 loài gần như bị tuyệt chủng toàn cầu, mà còn tạo sinh kế cho cộng đồng người dân địa phương nhờ các hoạt động liên quan đến du lịch như nhà nghỉ, nhà hàng và

hướng dẫn khách quốc tế đến xem chim.

Tại Việt Nam, mỗi năm có hơn 1.000 khách quốc tế đến với mục đích chụp ảnh loài chim đuôi cụt bụng vàng ở VQG Cát Tiên. Nếu tính chi phí 250 USD/người/ngày và lưu trú ít nhất tại Việt Nam 3 ngày, thì từ trước đến nay doanh thu từ loài chim này, chúng tôi tính không dưới 1 triệu USD. Nhưng kinh phí này chưa thể so với cách làm ở Hokkaido, Nhật Bản thu hút khách đến chụp ảnh sếu mỗi năm vài ngàn người và phải đăng ký trước vì lượng người quá đông. Hay như tôi đi chụp ảnh một giống chim cánh cụt tại Australia, giá vé thấp nhất là 25 USD, cao nhất là 75 USD, mà số người chụp đông kín cả sân vận động. Đơn giản hơn, loài Sếu đầu đỏ trước đây có nhiều ở Đồng Tháp, giờ muốn chụp phải qua Campuchia chụp với giá 15 USD/lần. Tất cả đó chỉ mới là tiền vé, còn nhiều chi phí du lịch khác nữa. Thái Lan giờ đây bỏ ra mỗi năm cả triệu USD để gây lại đàn Sếu đầu đỏ. Ngày nay, thế giới đang khai thác thiên nhiên theo cách lâu dài và bền vững, trong khi thiên nhiên chúng ta thì bị bỏ ngỏ cho nạn săn bắt và tận diệt chim. Chúng ta vẫn thường hô hào người dân BVMT, bảo tồn ĐDSH nhưng không chứng minh được bảo tồn như thế thì có lợi gì. Hơn thế, tình yêu thiên nhiên và thói quen BVMT từ du khách cũng có thể làm lay chuyển người dân địa phương. Từ đó, họ sẽ quan tâm hơn đến việc BVMT sống của chim và muôn loài khác.

★Bên cạnh hoạt động du lịch sinh thái, ông có thể giới thiệu một số hoạt động khác của Công ty?

Ông Nguyễn Hoài Bảo:

Trong thời gian 2 năm dịch bệnh, các hoạt động du lịch hoang dã đều được tạm gác, hoạt động chính của Công ty trong thời gian qua là đánh giá tác động môi trường của các dự án, tuyên truyền, giáo dục và kêu gọi BVMT, ĐDSH. Một số dự án bảo tồn điển hình có thể kể đến là Dự án bảo tồn các vùng đất ngập nước ven biển ở ĐBSCL với 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 đã được thực hiện từ năm 2019 đến năm 2020 với mục tiêu nghiên cứu hiện trạng và xác định các vùng đất ngập nước ven biển quan trọng đối với ĐDSH nói chung và các loài chim di cư ven biển nói riêng. Kết quả của giai đoạn này cho thấy, các bãi triều ở Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), Gò Công (Tiền Giang), Ba Tri và Bình Đại (Bến Tre) là những sinh cảnh đóng vai trò hết sức quan trọng cho sự tồn vong của các loài chim di cư. Giai đoạn 2 của Dự án được bắt đầu từ tháng 8/2021 đến cuối năm 2023 với các mục tiêu chính là phổ biến kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 1 đến các bên liên quan như người dân địa phương, các cơ quan chính quyền và nhà khoa học; Xây dựng các biện pháp bảo tồn cần thiết để bảo vệ các vùng đất ngập nước trọng điểm cho các loài chim di cư với sự tham gia của cộng đồng và chính quyền địa phương; Xây dựng kế hoạch và khuyến nghị để đề xuất Chính phủ thành lập các khu bảo vệ đất ngập nước mới.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn tham gia Dự án nghiên cứu sử dụng nấm cộng sinh để phục hồi rừng ở Lâm Đồng. Dự án này được thực hiện trong 4 năm với sự hợp tác của nhiều đơn vị bao gồm Viện Nấm và Công nghệ sinh học, Viện nghiên cứu

khoa học Tây Nguyên, Rừng phòng hộ Đa Nhim, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQG TP.Hồ Chí Minh và The Mushroom Initiative (Hong Kong). Với Dự án này, chúng tôi nghiên cứu để cấy nấm rễ cộng sinh vào một số loài cây rừng để giúp cây tăng trưởng tốt hơn, đồng thời nấm có thể sinh ra các quả thể để người dân địa phương có thể thu hoạch, giúp cải thiện kinh tế và giảm áp lực vào việc khai thác tài nguyên rừng. Việc giữ rừng còn làm tăng giá trị ĐDSH, đặc biệt thu hút các loài chim sinh sống để phát triển du lịch xem chim cho cộng đồng địa phương, tạo thêm việc làm và thu nhập cho họ.

Ngoài ra, Công ty cũng tư vấn cho rất nhiều dự án điện gió nhằm giảm thiểu tác động của dự án đến ĐDSH như ở Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu. Hiện nay, việc phát triển năng lượng tái tạo, trong đó có điện gió đang là vấn đề được quan tâm ở Việt Nam, tuy nhiên việc phát triển ồ ạt mà không đánh giá cụ thể các ảnh hưởng của nó đến môi trường sẽ dẫn đến nhiều mất mát ĐDSH, nhất là các loài chim, dơi. Các nghiên cứu của chúng tôi cũng như nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến chim, dơi mà cụ thể là thay đổi môi trường sống và sự va đập của động vật vào cánh quạt tua bin làm chết không ít số lượng chim, dơi, làm suy giảm ĐDSH, mất cân bằng hệ sinh thái. Vì thế, các tổ chức tài chính quốc tế như ADB, WB, IFC, KfW... khi cấp vốn cho các nhà đầu tư điện gió đều đòi hỏi phải có chính sách an toàn môi trường, trong đó việc đảm bảo giảm thiểu ảnh hưởng của dự án đối với ĐDSH (IFC PS6) là điều kiện tiên quyết. Với kinh nghiệm và chuyên môn sâu về lĩnh vực này, chúng tôi tư vấn cho cả bên cho vay vốn và nhà đầu tư lập kế hoạch quản lý ĐDSH (Biodiversity Management Plan - BMP) dựa trên các nghiên cứu cơ sở (Baseline Study) trước khi xây dựng dự án cũng như giám sát ĐDSH trong thời gian vận hành.

***Từ hoạt động của Công ty mình, ông có suy nghĩ gì về thực trạng ở Việt Nam hiện nay và đề xuất những giải pháp để bảo tồn các loài chim nói riêng, động vật hoang dã (ĐVHD) nói chung?**

Ông Nguyễn Hoài Bảo: Bảo vệ ĐVHD là vấn đề của cả thế giới, không chỉ riêng Việt Nam chúng ta. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu cộng với văn hóa săn bắt và thu nhặt các lâm sản từ rừng, chúng ta đang dần chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp. Thói quen săn bắt hái lượm vốn dĩ tồn tại trong cộng đồng dân cư

từ nhiều năm trước, ngày nay khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế thay đổi, người dân không kịp thay đổi, một bộ phận nhỏ người dân sống gần rừng vẫn duy trì tập quán cũ, họ vẫn kiếm sống nhờ rừng, phần lớn do họ không kịp thích nghi với lối sống mới. Vấn đề lo ngại nhất hiện nay là các hoạt động phát triển kinh tế mà không chú trọng đến môi trường sẽ dẫn đến nhiều mất mát về ĐDSH mà chúng ta không bao giờ cứ vãn lại được, trong đó việc mất sinh cảnh sống và môi trường sống của các loài hoang dã do quá trình đô thị hóa và phát triển nông nghiệp thiếu tính bền vững.

Văn hóa ẩm thực của người Việt đã hằn sâu vào tâm trí của con người, số đông cho rằng thịt chim hoang dã là sạch, là bổ dưỡng và ăn thịt chim hoang dã là sành điệu, là quý tộc vì vậy nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn khi nhiều người trở nên giàu có. Chính nhu cầu rất lớn từ người có nhiều tiền và sẵn sàng chi trả số tiền lớn để mua những con vật đó đã thúc đẩy nhiều người dân đánh bắt ĐVHD. Hơn nữa, hiện nay pháp luật nước ta chỉ xử phạt những người săn bắt, mua bán mà không xử lý người tiêu thụ, vì thế người tiêu thụ gần như vô can mà chính họ là nguyên nhân gây hại đến sự sinh tồn của ĐVHD.

Do vậy, bảo tồn ĐVHD nói chung và chim nói riêng cần có sự tham gia của cả xã hội mà nhà nước là các cấp quản lý liên quan cần phải đi đầu cũng như tạo cơ chế tham gia từ nhiều thành phần. Các doanh nghiệp cũng cần có những hoạt động bảo tồn để “đền trả” những ảnh hưởng do doanh nghiệp gây ra. Theo cơ chế hiện

nay, chỉ có việc thành lập nhiều khu bảo tồn thì mới hy vọng bảo vệ được hệ sinh thái và các loài ĐVHD. Chúng tôi mong muốn Nhà nước sớm thành lập thêm các khu bảo vệ đất ngập nước cho các vùng đất ven biển, bãi bồi gần các cửa sông ở Hải Phòng, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre. Bên cạnh đó cần có hướng dẫn và quy định chặt chẽ về đánh giá tác động môi trường của các dự án kinh tế và tăng cường công tác thực thi pháp luật trong việc bảo vệ ĐVHD, đặc biệt là có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với người buôn bán và sử dụng ĐVHD.

Ở các nước văn minh hơn, người dân đều nhận thức được chim hoang dã đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của loài người, vì vậy họ không có nhu cầu ăn thịt chim hoang dã và nhờ đó mà chim được sống tự do bên cạnh con người. Có một điều nữa nghe có vẻ nghịch lý nhưng thực tế thịt chim hoang dã không “sạch” như người ta tưởng, các nhà khoa học đã nghiên cứu rất nhiều về độc chất tích tụ trong cơ thể chim hoang dã rất cao, dư lượng hóa chất nông nghiệp được chuyển từ các sinh vật nhỏ qua cua, cá... và cuối cùng tích tụ ở sinh vật cao nhất trên chuỗi thức ăn là chim, vì vậy các chất độc khó phân hủy như Dichlorodiphenyldichloroethylene (DDE) được tìm thấy ở chim hoang dã cao gấp vài ngàn lần ở gia cầm. Chúng ta cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức người dân trong vấn đề bảo vệ ĐDSH nói chung và bảo vệ ĐVHD nói riêng.

NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Bảo tồn các loài lan tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh

NGUYỄN THẾ CƯỜNG*, ĐẶNG HUY PHƯƠNG, TRỊNH XUÂN THÀNH,
TRẦN ĐẠI THẮNG, PHẠM THỊ KIM DUNG, ĐINH THỊ HẠNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Họ Lan (Orchidaceae) ở Việt Nam rất phong phú về số loài. Theo các kết quả nghiên cứu, số lượng loài thuộc họ Lan ở Việt Nam liên tục tăng, từ 411 loài ghi nhận năm 1934 [1], 718 loài ghi nhận năm 1994 [2], đến năm 2016 đã ghi nhận 1.210 loài, 172 chi thuộc họ Lan [3]. Tuy nhiên, hiện nay số lượng và kích thước quần thể các loài Lan ở Việt Nam đã và đang bị suy giảm đáng kể bởi các nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu do con người khai thác, buôn bán trái phép các loài làm cảnh, làm thuốc, chặt phá rừng làm nương rẫy dẫn đến vùng phân bố và sinh cảnh sống của các loài Lan bị xâm hại... Hiện nay, nhiều loài Lan ở Việt Nam bị đe dọa, có nguy cơ tuyệt chủng, có 68 loài có tên trong sách Đỏ Việt Nam [4]; 8 loài thuộc chi Lan hài (Paphiopedium) thuộc Phụ lục I của Danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP); 22 loài Lan thuộc nhóm IA, còn lại các loài không thuộc nhóm IA đều thuộc nhóm IIA của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm (Nghị định số 06/2019/NĐ-CP). Có 14 loài Lan ở Việt Nam được đánh giá ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trở lên trong Danh lục đỏ IUCN; 22 loài Lan thuộc Phụ lục I, còn lại các loài Lan không thuộc Phụ lục I đều thuộc Phụ lục II của Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

Mô hình vườn Lan tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh có diện tích 500 m², trong nhà lưới khung thép. Giàn treo và giàn đặt chậu cây được lắp đặt bằng khung thép. Các chậu cây được treo trên giàn treo, đặt trên giàn cách mặt đất khoảng 30-60 cm hoặc đặt trên nền đất. Hệ thống tưới phun sương được lắp đặt phục vụ tưới cho từng đối tượng với nhu cầu độ ẩm khác nhau. Cây giống được thu thập và bàn giao từ một số đề tài nghiên cứu. Các loại giá thể dùng để trồng Lan là gỗ, vỏ cây, than hoa, xơ dừa, mùn cưa trộn với đất và đá nhỏ.... Trước khi

cấy Lan, các loại giá thể này được xử lý thuốc chống nấm để đảm bảo không gây hại cho Lan. Cây con được nhân giống bằng cách tách chồi. Phân bón cho Lan sử dụng phân bón khô (phân chậm tan) và phân bón lỏng (phân bón lá), bên cạnh đó có sử dụng một số loại chất điều hòa sinh trưởng, thuốc kích thích rễ. Quá trình trồng, chăm sóc có thể phòng một số bệnh cho Lan bằng cách cắt bỏ chỗ bị bệnh, bôi thuốc vào vết cắt, ngừng tưới nước 1-2 ngày chờ cho vết cắt lành, phun một số thuốc với mỗi loại bệnh có thể gặp.

MỘT SỐ KẾT QUẢ BẢO TỒN

Hiện nay, có 53 loài Lan hoang dại đã được thuần hóa và trồng tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh (Bảng 1). Trong đó, chi Hoàng thảo (Dendrobium) nhiều nhất với 13 loài, chi Lan hài (Paphiopedilum) 4 loài, chi Lan kiếm (Cybidium) 3 loài, chi Thanh đạm (Coelogyne) 3 loài, chi Lan phích (Flickingeria) 3 loài, chi Giáng hương (Aerides) 2 loài, chi Kim tán (CaLanthe) 2 loài, chi Thạch tiên (Pholidota) 2 loài và chi Ngọc điểm (Rhynchostylis) 2 loài, còn lại các chi khác có 1 loài.

Bảng 1: Danh sách các loài Lan bảo tồn tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN (2007)	NĐ 06/2019	NĐ 64/2019	IUCN (2021)
1.	Acampe rigida	A cam cứng		IIA		
2.	Aerides falcata	Giáng hương		IIA		
3.	Aerides odorata	Quế Lan hương		IIA		
4.	Anoectochilus setaceus	Kim tuyến tơ	EN	IA		
5.	Arachnis labrosa	Lan con nhện		IIA		
6.	Bulbophyllum stenobulbon	Cầu điệp		IIA		
7.	CaLanthe densiflora	Kim tán		IIA		
8.	CaLanthe argenteo-striata	Kiểu lam		IIA		
9.	Cleisostoma paniculatum	Mật khẩu chùy		IIA		
10.	Coelogyne assamica	Thanh đạm đà lạt		IIA		
11.	Coelogyne fimbriata	Thanh đạm rìa		IIA		
12.	Coelogyne nitida	Thanh đạm láng		IIA		
13.	Cymbidium aloifolium	Đoàn kiếm lô hội		IIA		
14.	Cymbidium dayanum	Bích ngọc		IIA		
15.	Cymbidium ensifolium	Thanh ngọc		IIA		
16.	Dendrobium aduncum	Hồng cầu		IIA		
17.	Dendrobium amabile	Thủy tiên hương	EN	IIA		
18.	Dendrobium anosmum	Lưỡng điểm hạc		IIA		
19.	Dendrobium aphyllum	Hạc vĩ	VU	IIA		LC
20.	Dendrobium chrysanthum	Ngọc vạn vàng	EN	IIA		
21.	Dendrobium chrysotoxum	Kim điệp	EN	IIA		
22.	Dendrobium daoense	Ngọc vạn	EN	IIA		
23.	Dendrobium fimbriatum	Kim điệp	VU	IIA		
24.	Dendrobium lindleyi	Vảy rồng		IIA		
25.	Dendrobium loddigesii	Nghệ tâm		IIA		

26.	Dendrobium nobile	Đùi gà		IIA		
27.	Dendrobium nobile var. alboluteum	Hoàng thảo hoa trắng-vàng	EN	IIA		
28.	Dendrobium trigonopus	Kim điệp thom		IIA		
29.	Eria pannea	Lan len rách		IIA		
30.	Flickingeria fimbriata	Lan sóc sách		IIA		
31.	Flickingeria forcipata	Lan phích		IIA		
32.	Flickingeria ritaeana	Lan phích rita		IIA		
33.	Hygrochilus parishii	Cầm báo		IIA		
34.	Liparis distans	Nhãn điệp cách		IIA		
35.	Luisia morsei	Lan san hô		IIA		
36.	Malleola seidenfadenii	Lan ruồi		IIA		
37.	Oberonia ensiformis	Móng rùa kiếm		IIA		
38.	Paphiopedilum emersonii	Hài emerson	CR	IA	Nhóm I	EN
39.	Paphiopedilum henryanum	Hài henry		IA		CR
40.	Paphiopedilum hirsutissimum	Tiên hài	VU	IA		VU
41.	Paphiopedilum malipoense	Hài xanh	EN	IA	Nhóm I	EN
42.	Phaius indochinensis	Hạc đỉnh chàm		IIA		
43.	Phaius tankervilleae	Lan hạc đỉnh		IIA		
44.	Phalaenopsis mannii	Hồ điệp ấn		IIA		
45.	Pholidota chinensis	Thạch tiên đào		IIA		NT
46.	Pholidota imbricata	Đuôi phượng		IIA		
47.	Rhynchosstylis gigantea	Ngọc điểm		IIA		
48.	Rhynchosstylis retusa	Đuôi chuồn		IIA		
49.	Spathoglottis aurea	Cau điệp vàng		IIA		
50.	Thrixspermum centipeda	Bạch điểm		IIA		
51.	Tropidia curculigoides	Trúc kính		IIA		
52.	Vanda pumila	Vân đa trắng		IIA		
53.	Vandopsis gigantea	Lan da báo		IIA		

Về giá trị bảo tồn: Ở cấp độ quốc tế, có 4 loài Lan hài được trồng tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh có tên trong Danh lục đỏ IUCN ở mức độ Nguy cấp (VU) trở lên đó là: Hài lông (Paphiopedilum hirsutissimum) ở mức Sẽ nguy cấp (VU), Hài emerson (P. emersonii) và Hài xanh (P. malipoense) ở mức độ Nguy cấp (EN), Hài henry (P. henryanum) ở mức Rất nguy cấp (CR). Có 11 loài có tên trong sách Đỏ Việt Nam, 2007 đó là: Hạc vĩ (Dendrobium aphyllum), Kim điệp (D. fimbriatum) và Hài lông (P. hirsutissimum) ở mức Sẽ nguy cấp (VU); Kim tuyến (Anoectochilus setaceus), Thủy tiên (D. amabile), Ngọc vạn vàng (D. chrysanthum), Kim điệp (D. chrysotoxum), Ngọc vạn tam

đảo (D. daoense), Hoàng thảo (D. nobile var. alboluteum), Hài xanh (P. malipoense) ở mức độ Nguy cấp (EN); Hài emerson (P. emersonii) ở mức Rất nguy cấp (CR). Về pháp luật bảo vệ: Cả 4 loài Lan hài trồng ở Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh thuộc Phụ lục I, 49 loài Lan còn lại thuộc Phụ lục II của CITES; 2 loài Lan hài là Hài emerson (Paphiopedilum emersonii) và Hài xanh (Paphiopedilum malipoense) thuộc Nhóm I trong Danh mục các loài Nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (theo Nghị định số 64/ND-CP); các loài Kim tuyến (Anoectochilus setaceus), Hài lông (Paphiopedilum hirsutissimum), Hài emerson (P. emersonii),

Hài xanh (P. malipoense) và Hài henry (P. henryanum) thuộc Nhóm IA; 48 loài còn lại thuộc Nhóm IIA của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm (theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).

Về khả năng thích nghi của các loài Lan: Các cá thể Lan sau khi được bàn giao, đưa về thuần hóa trong điều kiện tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh đều thích nghi với điều kiện ở Trạm ở các mức độ khác nhau. Sau khoảng 1-3 tháng, các loài bắt đầu sinh trưởng bộ rễ và ra lá mới, cây được ổn định trong chậu. Tỷ lệ cây sống sau khi trồng 6-12 tháng đạt trên 90%. Cây ít bị mắc các bệnh về nấm và vi khuẩn, trừ các loài Lan hài (Paphiopedilum) có thể mắc một số bệnh như thối rễ, thối cổ lá. Được trồng trong nhà lưới nên khả năng Lan bị sâu hại rất ít, chỉ hiếm khi gặp một số loài ốc sên ăn lá.

Về khả năng sinh trưởng và phát triển: Trong năm 2020-2021, các cá thể Lan trồng tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh sinh trưởng tốt. Có 1 loài là Kim tuyến (Anoectochilus setaceus) sinh trưởng bình thường, rễ khô, tăng về chiều dài và số lá, nhưng không sinh sản phân nhánh và không có hiện tượng ra hoa. Có 8 loài cây phát triển tốt, rễ khỏe, tăng về chiều dài, số lá, nhưng không đẻ nhánh, chỉ có hiện tượng ra hoa, hoa nở không đậu quả, đó là các loài thuộc chi Ráng hương (Aerides), chi Lan hài (Paphiopedilum) và chi Vân đa (Vanda). Còn lại các loài sinh trưởng, phát triển tốt, đẻ nhánh, ra hoa và có 3 loài có cây con tái sinh bằng hạt là Kiếm lô hội (Cymbidium aloifolium) và 2 loài thuộc chi Hoàng thảo (Dendrobium).

KẾT LUẬN

Mô hình trồng bảo tồn các loài Lan tại Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh có diện tích 500 m² với 53 loài Lan hoang dại được trồng, trong đó có nhiều loài có giá trị bảo tồn, được pháp luật ưu tiên bảo vệ. Đây là kết quả của “Nhiệm vụ hoạt động của Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh (Vĩnh Phúc) năm 2021, mã số: TXKHĐT.01/21-21”. Hiện nay, các loài đã thích nghi với điều kiện trong nhà lưới, sinh trưởng và phát triển ổn định. Việc trồng bảo tồn các loài Lan tại Trạm không chỉ nhằm mục đích bảo tồn chuyển vị, mà còn cung cấp các số liệu về sinh học, sinh thái của các loài Lan. Ngoài ra, khu vực trồng các loài Lan cũng là cơ sở thăm quan, học tập và tìm hiểu thiên nhiên. Thời gian tới, Trạm sẽ ưu tiên nhân giống và phát triển các loài Lan quý, hiếm đã thích nghi với điều kiện tại Trạm như các loài Lan hài, các loài Hoàng thảo...■

Cập nhật hướng dẫn toàn cầu về chất lượng không khí của Tổ chức Y tế Thế giới

ThS. NGUYỄN HỮU THẮNG

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc

BÙI THỊ CẨM TÚ

Viện Địa lý nhân văn

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) vừa công bố những thông tin mới nhất về Hướng dẫn chất lượng không khí toàn cầu - Global Air Quality Guidelines (AQGs) 2021. Đây là bản cập nhật đầu tiên cho AQGs kể từ lần đầu được công bố năm 2005.

Theo định kỳ, WHO ban hành các AQGs dựa trên vấn đề sức khỏe để hỗ trợ các chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự trong việc giảm mức độ phơi nhiễm ô nhiễm không khí (ÔNKK) và những tác động tiêu cực đến sức khỏe.

BỐI CẢNH BAN HÀNH AQGs 2005 CỦA WHO

ÔNKK là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe con người trên toàn thế giới, gây ra gánh nặng bệnh tật và tử vong sớm. Ước tính của WHO cho thấy, cứ 9/10 người dân trên toàn cầu phải hít thở không khí chứa hàm lượng các chất gây ô nhiễm cao. ÔNKK cả ở bên ngoài và trong nhà gây ra khoảng 7 triệu ca tử vong hàng năm trên toàn cầu; chỉ tính riêng khu vực Tây Thái Bình Dương, khoảng 2,2 triệu người tử vong mỗi năm. Ở Việt Nam, khoảng 60.000 người chết mỗi năm có liên quan đến ÔNKK.

Mặc dù, hiện nay, công tác cải thiện CLKK toàn cầu đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên thống kê về số lượng người chết và nhập viện do tác hại của ÔNKK không giảm đi. Trong khi CLKK tại các nước có thu nhập cao được cải thiện đáng kể, thì số liệu này ở hầu hết các nước có thu nhập thấp và trung bình cho thấy, CLKK đang xấu đi cùng với mức độ đô thị hóa và sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, tỷ lệ phổ biến toàn cầu của các bệnh không lây nhiễm do già hóa dân số và thay đổi lối sống đã tăng nhanh. ÔNKK làm tăng tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh tim mạch và hô hấp và ung thư phổi... Gánh nặng bệnh tật do ÔNKK cũng tạo ra gánh nặng kinh tế đáng kể. Do đó, các chính phủ trên toàn thế giới đang tìm cách cải thiện CLKK và giảm gánh nặng sức khỏe cộng đồng và chi phí liên quan đến ÔNKK.



Kể từ năm 1987, WHO đã định kỳ ban hành các Hướng dẫn về CLKK dựa trên sức khỏe để hỗ trợ các chính phủ và xã hội dân sự giảm mức độ phơi nhiễm của con người với ÔNKK và các tác động bất lợi của nó. Hướng dẫn về CLKK của WHO được xuất bản vào năm 2006, với bản công bố “Hướng dẫn về CLKK - cập nhật toàn cầu 2005. Vật chất hạt, ôzôn (O_3), nitơ điôxít (NO_2), lưu huỳnh điôxít (SO_2)” (Văn phòng WHO khu vực châu Âu, 2006) đã cung cấp các mức hướng dẫn về các chất ÔNKK gây hại cho sức khỏe, bao gồm cả vật chất dạng hạt, O_3 , NO_2 và SO_2 . Bản Hướng dẫn cập nhật toàn cầu 2005 đã có tác động đáng kể đến các chính sách giảm thiểu ô nhiễm trên toàn thế giới.

Hướng dẫn này đã khuyến khích các cơ quan chức năng tăng cường nỗ lực kiểm soát và nghiên cứu mức độ phơi nhiễm ÔNKK có hại. Để đẩy mạnh cải thiện CLKK, Đại hội đồng WHO lần thứ VI đã thông qua Nghị quyết WHA68.8, Sức khỏe và môi trường: Giải quyết tác động sức khỏe của ÔNKK. Nghị quyết được 194 quốc gia thành viên tán thành vào năm 2015 (WHO,

2015). Nghị quyết này nêu rõ sự cần thiết phải nỗ lực gấp đôi để bảo vệ dân số khỏi các nguy cơ sức khỏe do ÔNKK gây ra. Cùng với đó, các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc cũng được ban hành để giải quyết các mối đe dọa sức khỏe cộng đồng do ÔNKK gây ra, với mục tiêu cụ thể nhằm giảm phơi nhiễm ÔNKK và gánh nặng bệnh tật do tiếp xúc với hộ gia đình và môi trường xung quanh.

Hơn 15 năm đã trôi qua kể từ khi xuất bản Hướng dẫn về CLKK - cập nhật toàn cầu 2005, trong thời gian đó, đã có nhiều nghiên cứu về việc gia tăng các tác động xấu đến sức khỏe do ÔNKK, được xây dựng dựa trên những tiến bộ trong đo lường ÔNKK và đánh giá mức độ phơi nhiễm và một cơ sở dữ liệu toàn cầu mở rộng về các phép đo ÔNKK. Các nghiên cứu khoa học mới về dịch tễ đã ghi nhận những tác động xấu đến sức khỏe của việc tiếp xúc với mức độ ÔNKK cao ở các nước thu nhập thấp và trung bình. Trong khi ở các nước thu nhập cao có không khí tương đối sạch có tác động về sức khỏe ở mức độ thấp hơn nhiều.

Kết quả của các nghiên cứu cho thấy, CLKK đã dần được cải thiện ở các nước thu nhập cao, nhưng ở nhiều khu vực, nồng độ một số chất ô nhiễm vẫn vượt ngưỡng 10 µg/m³ theo hướng dẫn AQGs của WHO năm 2005. Năm 2019, hơn 90% dân số toàn cầu sống trong những khu vực có nồng độ vượt mức của WHO năm 2005 về phơi nhiễm PM_{2.5} dài hạn. Nồng độ PM_{2.5} theo trọng số dân số trung bình năm cao nhất là khu vực Đông Nam Á, tiếp sau là khu vực Đông Địa Trung Hải. Nhiều quốc gia có mức độ phơi nhiễm với bụi PM_{2.5} thấp nhất theo tiêu chuẩn của WHO là khu vực châu Mỹ và châu Âu.

MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA AQGs 2021

Các hướng dẫn về CLKK toàn cầu của WHO nhằm mục đích bảo vệ dân số khỏi các tác động tiêu cực của ÔNKK. Chúng được thiết kế để phục vụ như một tài liệu tham khảo toàn cầu để đánh giá mức độ và mức độ phơi nhiễm của một dân số (bao gồm các nhóm phụ đặc biệt dễ bị tổn thương hoặc nhạy cảm) với các mức độ khác nhau của chất gây ÔNKK.

AQGs 2021 của WHO về CLKK toàn cầu, bao gồm 8 Chương, đưa ra mục tiêu, khuyến nghị về các ngưỡng CLKK đối với sáu chất ô nhiễm không khí chính, cụ thể: bụi mịn (PM), O₃, NO₂, SO₂ và cacbon monoxit (CO). Các giá trị trong tài liệu hướng dẫn AQGs 2021 thấp hơn so với 15 năm trước. Các ngưỡng đặt ra cho các chất ô nhiễm trong Hướng dẫn này có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo cung cấp bằng chứng giúp các cơ quan quản lý xây dựng các tiêu chuẩn và mục tiêu quản lý CLKK. Đây cũng là một công cụ thiết thực để thiết kế các biện pháp hiệu quả nhằm thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải và kiểm soát ô nhiễm.

So với Hướng dẫn năm 2005, bản Hướng dẫn cập nhật 2021 của WHO có một số điểm mới. Cụ thể, Hướng dẫn đưa ra mục tiêu, khuyến nghị sử dụng các phương pháp mới để tổng hợp bằng chứng và xây dựng hướng dẫn; củng cố các bằng chứng về tác động sức khỏe; cung cấp bằng chứng chắc chắn hơn về tác động sức khỏe ở các ngưỡng thấp hơn; đưa thêm một số ngưỡng và mục tiêu khuyến nghị mới, chẳng hạn như mùa cao điểm của O₃, nồng độ NO₂ và CO 24 giờ...

Về mục tiêu chung của AQGs 2021 là đưa ra các khuyến nghị định lượng dựa trên sức khỏe để quản lý CLKK, được biểu thị bằng nồng độ dài hạn hoặc ngắn hạn đối với một số chất ô nhiễm không khí chính như: PM_{2.5}, PM₁₀, O₃, nồng độ NO₂ và CO 24 giờ. Hướng dẫn phương pháp cải

thiện CLKK cho các quốc gia vượt ngưỡng các chất ô nhiễm này. Khuyến nghị phương pháp thực hành tốt để quản lý một số loại PM (cacbon đen hoặc cacbon nguyên tố BC/EC), các hạt siêu mịn (UFP) và hạt có nguồn gốc từ cát và bão bụi (SDS) để xác định mức vượt ngưỡng (Chương 1).

Phương pháp xây dựng hướng dẫn CLKK: Các hướng dẫn được xây dựng bằng cách cần tuân theo một quy trình nghiêm ngặt liên quan đến một số nhóm với vai trò và trách nhiệm xác định. Quy trình và phương pháp xây dựng các hướng dẫn này được mô tả chi tiết trong Chương 2, với các bước phát triển khác nhau, bao gồm: Xác định phạm vi của các hướng dẫn và xây dựng bảng các câu hỏi theo hệ thống về

phạm vi và mức độ ô nhiễm; xem xét có hệ thống các bằng chứng và phân tích tổng hợp các ước tính hiệu quả định lượng để thông báo cập nhật về các mức ÔNKK; đánh giá mức độ chắc chắn của các cơ quan về bằng chứng thu được từ các đánh giá có hệ thống đối với các chất ô nhiễm; xác định phơi nhiễm thấp nhất của các chất ô nhiễm về ảnh hưởng xấu của các chất này đến sức khỏe.

Khuyến nghị về các chất ÔNKK cơ bản: Trong bản cập nhật mới này, các khuyến nghị về mức AQGs được xây dựng cùng với các mục tiêu chuyển tiếp cho các chất ô nhiễm không khí cơ bản như sau: PM_{2.5}, PM₁₀, O₃, nồng độ NO₂ và CO 24 giờ (Bảng 1).

Bảng 1. Các mức AQGs được đề xuất và các mục tiêu chuyển tiếp

Thông số	Trung bình giờ	Mục tiêu				Giá trị
		1	2	3	4	
Bụi PM _{2.5} , µg/m ³	TB năm	35	25	15	10	5
	TB 24h	75	50	37,5	25	15
Bụi PM ₁₀ , µg/m ³	TB năm	70	50	30	20	15
	TB 24h	150	100	75	50	45
O ₃ , µg/m ³	Mùa cao điểm**	100	70	-	-	60
	TB 8h	160	120	-	-	100
NO ₂ , µg/m ³	TB năm	40	30	20	-	10
	TB 24h	120	50	-	-	25
SO ₂ , µg/m ³	TB 24h	125	50	-	-	40
CO, mg/m ³	TB 24h	125	50	-	-	40

Chú thích: Phân vị thứ 99 (tức là 3 - 4 ngày vượt mức mỗi năm). Nồng độ O₃ trung bình tối đa hàng ngày trong 8 giờ trung bình trong sáu tháng liên tiếp với nồng độ O₃ trung bình cao nhất trong sáu tháng.

***Chỉ bằng chứng được đánh giá là có độ chắc chắn cao hoặc trung bình về mối liên quan giữa chất ô nhiễm và kết quả sức khỏe cụ thể mới được sử dụng để xác định các mức AQGs được khuyến nghị và tất cả các khuyến nghị được phân loại được xếp loại phù hợp theo từng cấp độ.*

Hướng dẫn mới cũng lưu ý, đối với các chất ô nhiễm, tính theo thời gian trung bình ngắn như NO₂, SO₂ và CO đã được đưa vào Bản cập nhật toàn cầu 2005 và hướng dẫn về CLKK trong nhà từ năm 2010 (không được đánh giá lại trong bản cập nhật này) vẫn còn hiệu lực (Bảng 2).

Bảng 2. Các hướng dẫn về CLKK đối với nitơ điôxít, lưu huỳnh điôxít và cacbon monoxit (thời gian trung bình ngắn) đã không được đánh giá lại và vẫn còn hiệu lực

Thông số	Giá trị trung bình giờ	Giá trị còn hiệu lực
NO ₂ , µg/m ³	1 giờ	200
SO ₂ , µg/m ³	10 phút	500
CO, mg/m ³	8 giờ	10
	1 giờ	35
	15 phút	100

Khuyến nghị về áp dụng các nguyên tắc AQGs: Các nguyên tắc AQGs trong Bản cập nhật mới có thể áp dụng cho cả môi trường ngoài trời và trong nhà trên toàn cầu. Tuy nhiên, cũng như các lần xuất bản trước, các hướng dẫn này không bao gồm các môi trường nghề nghiệp, do các đặc điểm cụ thể của các chính sách giảm rủi ro và phơi nhiễm có liên quan cũng như sự khác biệt tiềm ẩn về mức độ nhạy cảm của dân số của lực lượng lao động trưởng thành so với dân số chung.

Hướng dẫn 2021 không bao gồm các khuyến nghị về hỗn hợp chất ô nhiễm hoặc các tác động tổng hợp của phơi nhiễm chất ô nhiễm. Trong cuộc sống hàng ngày, con người tiếp xúc với hỗn

hợp các chất ÔNKK thay đổi theo không gian và thời gian. WHO thừa nhận sự cần thiết phải phát triển các mô hình toàn diện để lượng hóa tác động của phơi nhiễm nhiều lần đối với sức khỏe con người. Tuy nhiên, hiện nay các cơ quan quản lý chỉ quan tâm đến từng dấu hiệu đơn lẻ của ÔNKK xung quanh đối với sức khỏe, nên hướng dẫn hiện hành chỉ khuyến nghị cho từng chất ÔNKK riêng lẻ. Việc đạt được các mức AQGs cho tất cả các chất ô nhiễm này là cần thiết để giảm thiểu nguy cơ sức khỏe do phơi nhiễm.

Ngoài ra, Hướng dẫn chỉ đưa ra các khuyến nghị ở cấp độ cá nhân, chẳng hạn như sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp cá nhân (ví dụ như khẩu trang, mặt nạ phòng độc, máy lọc không khí) hoặc các biện pháp hành vi, được đề cập trong một tài liệu khác, can thiệp cá nhân và truyền thông rủi ro về ÔNKK (WHO, 2020).

Hướng dẫn 2021 cũng đưa ra bảng tổng hợp những câu thực hành cho các nhóm đối tượng thực hiện (Bảng 3).

Bảng 3. Tổng hợp những câu thực hành

BC/EC	1.	Thực hiện các phép đo có hệ thống về cacbon đen và / hoặc cacbon nguyên tố. Các phép đo như vậy không được thay thế hoặc làm giảm việc giám sát hiện có đối với các chất ô nhiễm mà các hướng dẫn hiện có.
	2.	Đảm nhận việc sản xuất các bản kiểm kê phát thải, đánh giá mức độ phơi nhiễm và phân bổ nguồn cho BC / EC.
	3.	Thực hiện các biện pháp để giảm phát thải BC/EC từ trong phạm vi quyền hạn có liên quan và khi thích hợp, phát triển các tiêu chuẩn (hoặc mục tiêu) về nồng độ BC/EC xung quanh.
UFP	1.	Định lượng UFP xung quanh theo PNC cho phạm vi kích thước với giới hạn dưới ≤ 10 nm và không hạn chế giới hạn trên.
	2.	Mở rộng chiến lược giám sát chất lượng không khí chung bằng cách tích hợp giám sát UFP vào giám sát chất lượng không khí hiện có. Bao gồm các phép đo PNC thời gian thực được phân tách theo kích thước tại các trạm giám sát không khí đã chọn cùng với và đồng thời với các chất ô nhiễm trong không khí khác và các đặc tính của PM.
	3.	Phân biệt giữa PNC thấp và cao để hướng dẫn các quyết định về các ưu tiên của kiểm soát phát thải nguồn UFP. PNC thấp có thể được coi là <1.000 hạt/cm ³ (trung bình 24 giờ). PNC cao có thể được coi là > 10 000 hạt / cm ³ (trung bình 24 giờ) hoặc 20.000 hạt/cm ³ (trung bình 1 giờ).
	4.	Sử dụng khoa học và công nghệ mới nổi để nâng cao các phương pháp tiếp cận đánh giá mức độ phơi nhiễm với UFP để ứng dụng trong các nghiên cứu dịch tễ học và quản lý UFP.
SDS	1.	Duy trì các chương trình dự báo bụi và quản lý chất lượng không khí phù hợp. Chúng nên bao gồm các hệ thống cảnh báo sớm và kế hoạch hành động ngắn hạn về ô nhiễm không khí để cảnh báo người dân ở trong nhà và thực hiện các biện pháp cá nhân để giảm thiểu phơi nhiễm và các ảnh hưởng sức khỏe ngắn hạn sau đó trong các sự cố SDS với mức PM cao.
	2.	Duy trì các chương trình giám sát CLKK và quy trình báo cáo phù hợp, bao gồm cả các hoạt động phân bổ nguồn để định lượng và mô tả thành phần PM cũng như tỷ lệ phần trăm đóng góp của SDS vào nồng độ PM chung của môi trường xung quanh. Điều này sẽ cho phép chính quyền địa phương xác định mục tiêu phát thải PM địa phương từ các nguồn tự nhiên và do con người tạo ra để giảm thiểu.
	3.	Tiến hành các nghiên cứu dịch tễ học, bao gồm cả những nghiên cứu giải quyết các tác động lâu dài của SDS, và các hoạt động nghiên cứu nhằm hiểu rõ hơn về độc tính của các loại PM khác nhau. Những nghiên cứu như vậy đặc biệt được khuyến nghị cho những khu vực thiếu kiến thức và thông tin đầy đủ về nguy cơ sức khỏe do tiếp xúc thường xuyên với SDS.
	4.	Thực hiện kiểm soát xói mòn do gió thông qua việc mở rộng không gian xanh được lên kế hoạch cẩn thận có cân nhắc và được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện hệ sinh thái theo ngữ cảnh. Điều này kêu gọi sự hợp tác khu vực giữa các quốc gia trong khu vực bị ảnh hưởng bởi SDS để chống sa mạc hóa và quản lý cẩn thận các khu vực xanh.
	5.	Làm sạch đường phố ở những khu vực đô thị có mật độ dân số tương đối cao và lượng mưa thấp để ngăn chặn tình trạng giao thông đường bộ ngừng hoạt động trở lại như một biện pháp ngắn hạn sau các đợt SDS dữ dội với tỷ lệ lắng đọng bụi cao.

PNC: nồng độ số hạt.

Các câu thực hành trên được coi là công cụ quan trọng cho ba nhóm người dùng chính sau: Các nhà hoạch định chính sách, lập pháp và chuyên gia kỹ thuật hoạt động ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế chịu trách nhiệm phát triển và thực hiện các quy định và tiêu chuẩn về CLKK, kiểm soát ÔNKK, quy hoạch đô thị và lĩnh vực chính sách khác;

Chính quyền Trung ương và địa phương, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội dân sự; tổ chức môi trường và nhóm vận động chính sách liên quan;

Các nhà học thuật, y tế, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường trong lĩnh vực ÔNKK. Các nhóm trên là đối tượng chính thực hiện mục tiêu chiến lược thông tin, giáo dục và truyền thông về BVMT không khí được nêu trong Chương 5. Việc đề ra chiến lược và công cụ thực hiện nhằm đảm bảo Hướng dẫn toàn

cầu được phổ biến rộng rãi và được xem xét trong các quyết định chính sách và kế hoạch quản lý CLKK của mỗi quốc gia. Ngoài ra, Chương 6 nêu rõ, cần phát triển các tiêu chuẩn CLKK dựa trên các khuyến nghị và các nguyên tắc quản lý rủi ro.

KẾT LUẬN

Như vậy, Hướng dẫn AQGs 2021 đã đề ra mục tiêu, nguyên tắc thực hiện, công cụ kỹ thuật; bảng câu hỏi thực hành khi lập kế hoạch hành động... nhằm cải thiện CLKK. Đây là một nhiệm vụ khó khăn đối với nhiều quốc gia

đang đối mặt với nguy cơ có mức độ ÔNKK cao. Do đó, tiến bộ trong việc cải thiện CLKK là đạt được các mục tiêu tạm thời, đây được coi là một chỉ số quan trọng để nâng cao sức khỏe cho người dân. Việc thực hiện các yêu cầu trong Hướng dẫn như: Nâng cao hệ thống giám sát ÔNKK; truy cập công cộng vào dữ liệu CLKK; ban hành cơ chế chính sách không khí sạch; phát triển tiêu chuẩn CLKK và tăng cường quản lý CLKK; đánh giá rủi ro sức khỏe do ÔNKK... sẽ là giải pháp để các quốc gia trên toàn thế giới cùng hành động BVMT không khí■

KIỂM SOÁT KHÍ THẢI TỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY:
Cơ sở đề xuất giải pháp cải thiện...

(Tiếp theo trang 48)

cơ sở bảo dưỡng chứ không phụ thuộc vào tuổi của xe hoặc thời gian bảo hành. Kiểm định hàng năm: Ước tính 35.000 đồng/xe/năm phí kiểm định. Đến nay, Chương trình Xe sạch - Trời xanh tại TP. Hồ Chí Minh đã được thực hiện trong năm 2020 với 10.628 xe máy được đo kiểm. Qua kết quả kiểm tra khí thải trước bảo dưỡng cho 10.682 xe máy cho thấy, trong 2.740 xe từ 10 năm trở lên, có 1.077 xe không đạt TCVN khí thải mức 1, chiếm 39,31%; 1.169 xe không đạt TCVN khí thải mức 2, chiếm 42,66%. Kiểm tra 2.570 xe từ 7 đến 10 năm, có 424 xe không đạt TCVN khí thải mức 1, chiếm 16,5%; 536 xe không đạt TCVN khí thải mức 2, chiếm 20,86%. Kiểm tra 2.088 xe từ 5 đến 7 năm, có 267 xe không đạt TCVN khí thải mức 1, chiếm 12,79%; có 429 xe không đạt TCVN khí thải mức 2, chiếm 20,55%. Kiểm tra 3.284 xe dưới 5 năm, có 84 xe không đạt TCVN khí thải mức 1, chiếm 2,56%; có 284 xe không đạt TCVN khí thải mức 2, chiếm 8,65%. Về kiểm tra khí thải sau bảo dưỡng cho thấy, 1.607 xe máy trên 5 năm không đạt tiêu chuẩn TCVN 6438-2018 mức 1, 2 trước bảo dưỡng. Trong đó, kiểm tra 989 xe từ 10 năm trở lên, có 292 xe không đạt TCVN khí thải mức 1 chiếm 29,52%,

có 367 xe không đạt TCVN khí thải mức 2 chiếm 37,11%. Kiểm tra 391 xe từ 7 đến 10 năm có 82 xe không đạt TCVN khí thải mức 1 chiếm 20,97%, có 117 xe không đạt TCVN khí thải mức 2 chiếm 29,92%. Kiểm tra 227 xe từ 5 đến 7 năm, có 28 xe không đạt TCVN khí thải mức 1 chiếm 12,33%, có 63 xe không đạt TCVN khí thải mức 2 chiếm 27,75%. Tại Hà Nội, ngày 22/7/2021, UBND TP đã ban hành kế hoạch về triển khai thực hiện đo kiểm khí thải xe mô tô, xe gắn máy cũ đang lưu hành trên địa bàn TP. Đây là cơ sở để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng không khí cho Thủ đô Hà Nội. Theo đó, số lượng được đo kiểm dự kiến 3.000 - 5.000 xe mô tô, xe gắn máy của các hãng: Honda, Yamaha, Suzuki, Piaggio, SYM... Người

dân Thủ đô được kiểm tra khí thải xe máy miễn phí khi chủ động mang xe đến trạm kiểm định ở các quận: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông và được các chuyên gia của các hãng tư vấn về tình trạng xe và các giải pháp khác, nhằm bảo đảm an toàn giao thông và hạn chế phát thải gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe. Các phương tiện vẫn tiếp tục được lưu hành trên địa bàn TP sau khi được kiểm tra và tư vấn. Hiệp hội Các nhà sản xuất xe máy Việt Nam sẽ hỗ trợ một phần chi phí bảo dưỡng và phụ tùng thay thế cho xe không đạt tiêu chuẩn khí thải. Đối với Đà Nẵng, UBND TP đang xây dựng đề án thí điểm kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy đang lưu hành trên địa bàn thành phố.

NGUYỄN VĂN THẮNG

Công lý khí hậu

NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH

Mạng lưới Báo chí Biến đổi Khí hậu và Năng lượng

Ngày nay, các hiện tượng thời tiết bất thường như bão lũ, khô hạn, cháy rừng, nước biển dâng... xảy ra nhiều với quy mô lớn hơn. Nguyên nhân chính là do biến đổi khí hậu (BĐKH). Trước tình hình đó, cộng đồng quốc tế đã đạt thỏa thuận hạn chế khí thải, để giữ nhiệt độ Trái đất không tăng quá 2°C. Thế nhưng, khoảng cách giữa cam kết và hành động hết sức lớn. Vấn đề công lý khí hậu ngày càng đặt ra khẩn thiết, trước hết với các nhóm xã hội yếu thế, nước nghèo, nạn nhân hàng đầu của BĐKH.

Trong những năm gần đây, các vấn đề môi trường nói chung và BĐKH nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm trên toàn cầu. Các vấn đề công lý khí hậu ngày càng đặt ra yêu cầu cấp thiết, khi mà các nhóm xã hội yếu thế, nước nghèo ngày càng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trước vấn đề đó, các tổ chức xã hội dân sự và các nhóm xã hội yếu thế đã hướng sang các tòa án quốc gia, chủ yếu để yêu cầu chính quyền các nước và các doanh nghiệp phải đề ra các mục tiêu về khí hậu ở tầm mức tương xứng với hiểm họa.

Một nghiên cứu về các vụ kiện tụng liên quan đến khí hậu từ năm 1990 đến năm 2019, của London School of Economics and Political Science, đưa ra một tổng kết là có ít nhất 1.328 vụ kiện tụng liên quan đến khí hậu, tại 28 quốc gia, trong đó hơn 3/4 số vụ kiện là tại Hoa Kỳ. Nghiên cứu ghi nhận đại đa số vụ kiện khởi sự sau năm 2006 và ngày càng có nhiều vụ kiện tại các quốc gia có thu nhập trung bình hay thấp như Pakistan hoặc Uganda. Đa số các vụ kiện nhằm vào chính quyền các nước và các doanh nghiệp.

Trong lịch sử đòi công lý khí hậu của xã hội dân sự thế giới, vụ Hiệp hội Urgenda thắng kiện chính quyền Hà Lan năm 2019 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Năm 2013, Hiệp hội Urgenda, một tổ chức phi chính phủ tranh đấu cho phát triển bền vững tại Hà Lan khởi sự vụ kiện Chính phủ Hà Lan, sau khi đề nghị chính quyền cam kết cắt giảm 25% khí thải vào năm 2020 (so với mức phát thải 1990) đã không được đáp ứng. Năm 2015, một tòa án sơ thẩm La Haye ra phán quyết buộc chính quyền thực hiện đòi hỏi của nguyên đơn. Chính quyền Hà Lan khiếu nại. Năm 2018, một tòa phúc thẩm ở La Haye đã ra phán quyết bác khiếu nại của chính quyền Hà Lan. Phán quyết phúc thẩm dựa trên các nghĩa vụ của chính quyền Hà Lan, được quy định bởi Công ước Khung của Liên hợp quốc về BĐKH (CCNUCC) và Thỏa thuận Khí hậu Paris 2015, mà Hà Lan tham gia. Tháng 12/2019, Tòa án Tối cao Hà Lan ra phán quyết cuối cùng. Phán quyết chỉ rõ chính quyền Hà Lan đã hành động bất



▲ Các luật sư cùng người lãnh đạo tổ chức Urgenda tại Tòa án Tối cao Hà Lan, ngày 20/12/2020

hợp pháp, khi không bảo vệ các quyền của công dân theo Công ước Nhân quyền châu Âu.

Đây là lần đầu tiên một quốc gia bị kết án do không làm tròn trách nhiệm đối với môi trường, nhân danh nguyên tắc Nhà nước phải có trách nhiệm với công dân trong lĩnh vực môi trường. Điều khoản pháp lý liên quan, vốn đã có từ trong luật quốc tế, đã được nội luật hóa, đưa vào luật dân sự Hà Lan. Tòa án Tối cao Hà Lan buộc chính quyền phải thực hiện các mục tiêu cắt giảm khí thải, theo đòi hỏi của Hiệp hội Urgenda. Vụ kiện này trở thành một mẫu mực cho phong trào tranh đấu vì môi trường tại Hoa Kỳ, cũng như tại Pháp.

Tại Pháp, đối với giới BVMT, chống BĐKH, ngày 14/1/2021, là một cái mốc lịch sử. Vụ khiếu kiện được mệnh danh “Vụ kiện Thế kỷ” đã

được một tòa án hành chính ở Pháp xét xử. Những người khiếu kiện đòi hỏi Nhà nước Pháp phải nhận phần trách nhiệm trong việc nước Pháp không tuân thủ các cam kết cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. “Vụ kiện Thế kỷ” (L’Affaire du Siècle), khởi sự từ cuối năm 1998, được 2,3 triệu người ký tên ủng hộ. Các đại diện của bốn tổ chức phi chính phủ, bao gồm Notre Affaire à tous, Greenpeace France, Quỹ Nicolas Hulot và Oxfam France, đối chất với đại diện của Nhà nước Pháp tại Tòa án Hành chính Paris. Hiện tại, Chính phủ Pháp bác bỏ mọi cáo buộc, khi viện dẫn đã có Luật về năng lượng – khí hậu năm 2019, yêu cầu tăng cường các mục tiêu khí hậu, hướng đến trung hòa khí thải vào năm 2050, hay cắt giảm 40% năng lượng hóa thạch trước năm 2030. Tuy nhiên, vào

tháng 11/2020, Tham Chính Viện đã ra thông báo ghi nhận, hiện tại, lượng tiêu thụ năng lượng hóa thạch của nước Pháp đã vượt quá các chỉ tiêu đã được hoạch định. Các nhà tranh đấu môi trường hoan nghênh ghi nhận này. “Vụ kiện Thế kỷ” đã đẩy lên một phong trào xã hội thực sự rộng lớn. Tư pháp nước Pháp sẽ đưa ra phán quyết đầu tiên về vụ kiện vào cuối năm nay. Việc công bố các phán quyết về khí hậu nói trên mang ý nghĩa biểu tượng cao, khiến chính quyền nhiều nước hay các doanh nghiệp là thủ phạm phát thải không được trốn tránh trách nhiệm, mà phải có những hành động giảm thiểu.

Mới đây, tại Australia, trước thêm Hội nghị COP 26, vào ngày 26/10/2021, các nhà lãnh đạo của First Nations (thổ dân và các nhóm người bản địa thuộc Quần đảo eo biển Torres) từ các hòn đảo xa xôi của Boigu và Saibai thuộc Gudamalulgal, khu vực quần đảo Zenadth Kes (eo biển Torres) đã đệ đơn kiện Chính phủ Liên bang Australia ra tòa trong nỗ lực ngăn chặn sự hủy hoại cộng đồng do BĐKH. Các nguyên đơn cho rằng, Chính phủ Liên bang có trách nhiệm pháp lý để đảm bảo người dân trên quần đảo Torres Strait không bị tổn hại bởi cuộc khủng hoảng khí hậu từ việc sử dụng than, dầu và khí đốt. Đây là vụ kiện tập thể về vấn đề khí hậu đầu tiên được thực hiện bởi các sắc dân thuộc First Nations tại Australia. Vụ kiện được tiến hành bởi Công ty luật Phi Finney McDonald và Fiona McLeod SC - đại diện cho các nguyên đơn trước tòa.

Trong vụ kiện, các nguyên đơn cho rằng Khối thịnh vượng chung có “nghĩa vụ chăm sóc” pháp lý đối với người dân trên quần đảo Eo biển Torres, dựa trên cơ sở Luật chống sự thiếu quan tâm (sai sót nhỏ có thể xử lý ở tòa án địa phương) cũng như Hiệp ước eo biển Torres và Quyền của người bản địa. Các nguyên đơn khởi kiện với lập luận, Chính phủ Australia đã vi phạm nghĩa vụ chăm sóc người dân theo luật quy định, bởi các tác hại nghiêm trọng và lâu dài mà BĐKH sẽ gây ra cho cộng đồng của họ.

Zenadth Kes (quần đảo eo biển Torres) là tuyến đầu của cuộc khủng hoảng khí hậu. Mức nước biển ở eo biển Torres đang tăng gấp đôi mức trung bình toàn cầu và tăng 6 cm trong thập kỷ qua. Nếu không có hành động khẩn cấp để cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, mức nước biển được dự đoán sẽ tăng tới 1 m vào năm 2100. Thời tiết sẽ trở nên khắc nghiệt hơn, với mưa dữ dội hơn vào mùa mưa; mùa khô kéo dài hơn, nóng hơn, khô hơn; lốc xoáy và các cơn bão, lũ lụt xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn, dẫn đến xói mòn bờ biển và

ngập lụt, đe dọa nguồn cung nước ngọt. Boigu và Saibai là những hòn đảo bằng phẳng và thấp, cao hơn mực nước biển khoảng 1,5 m. Chúng đặc biệt chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng - nhiều hơn các hòn đảo khác ở Zenadth Kes. Cả hai hòn đảo đều đang bị nước biển tràn vào thường xuyên. Điều này đã và đang ảnh hưởng đến các khu định cư, cơ sở hạ tầng, các địa điểm văn hóa quan trọng và những khu vườn nơi mọi người trồng rau để nuôi sống bản thân và gia đình. Nếu nhiệt độ toàn cầu tăng hơn 1,5 độ C thì nhiều hòn đảo ở Gudamalulgal sẽ không thể sinh sống được. Cư dân quần đảo Eo biển Torres sẽ trở thành những người tị nạn do BĐKH đầu tiên của Australia.

Người dân trên quần đảo Eo biển Torres có một lịch sử đáng tự hào khi đã đấu tranh cho quyền của họ thông qua các phiên tòa. Những người dân của các hòn đảo đang chờ đợi sắc lệnh từ tòa án, yêu cầu Chính phủ Liên bang thực hiện các bước để ngăn chặn tác động xấu này lên cộng đồng của họ, bằng cách cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Từ các vụ kiện nêu trên, có thể thấy những biến chuyển lớn trong lĩnh vực pháp lý khí hậu, đó là các đương đơn kiện ra tòa án quốc gia vấn đề chưa được luật pháp quốc tế điều chỉnh; các thẩm phán đã thay đổi quan điểm, đánh giá có thể thụ lý đơn kiện; các tổ chức dân sự đã biết vận dụng hiến pháp, luật hoặc án lệ để hỗ trợ người dân trong các vụ kiện về khí hậu.

Phán quyết lịch sử của tòa án Hà Lan trong vụ Urgenda đã đưa ra nhiều khái niệm pháp lý mang tính cách tân, như

quyền của các thế hệ tương lai, hay vấn đề điều chỉnh pháp lý đối với các hành động trong tương lai, mang tính dự báo và phòng ngừa. Nhìn chung, vụ án Urgenda đã mang lại nhiều cảm hứng và kinh nghiệm cho các nỗ lực của xã hội dân sự khởi kiện Nhà nước nhiều quốc gia ra tòa, do không đưa ra các hành động để ngăn chặn khí thải gây hiệu ứng nhà kính khiến Trái đất bị nóng lên.

Bên cạnh cách tiếp cận truyền thống, trừng phạt và đòi hỏi bồi thường đối với các hành động vi phạm luật đã xảy ra, các thẩm phán ngày càng hướng sang cách diễn giải luật nhằm điều chỉnh các hành động trong tương lai và có xu hướng sử dụng các kết quả nghiên cứu khoa học được nguyên đơn sử dụng làm cơ sở cho các khiếu kiện, làm luận cứ để buộc chính quyền nhiều nước phải chấp hành. Điều mới ở đây là luật pháp liên quan cả đến việc phòng ngừa, cho phép điều chỉnh cả các hành động sẽ xảy ra trong tương lai, để tránh cho nhân loại phải gánh chịu các thảm họa về khí hậu gây ra.

Tuy nhiên hiện còn rất ít vụ kiện liên quan đến BĐKH đạt được sự thành công. Các vụ kiện cũng chưa thể mang đến kết quả như ý nguyện của bên nguyên đơn là thúc đẩy hành động chống BĐKH ngay lập tức, song phần nào đã gây chú ý tới công luận, để chính phủ các nước, các doanh nghiệp cần phải nhìn nhận một cách nghiêm túc về các vấn đề liên quan đến BVMT và chống BĐKH, đồng thời có ý thức trách nhiệm trong việc hoạch định chính sách, chiến lược kinh doanh để sao cho yếu tố môi trường là điều phải được cân nhắc tới■